

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC DÂN LẬP HẢI PHÒNG**



ISO 9001 : 2008

**ĐỀ TÀI
NGHIÊN CỨU KHOA HỌC**

**HOÀN THIỆN TỔ CHỨC KẾ TOÁN CHI PHÍ
SẢN XUẤT VÀ TÍNH GIÁ THÀNH SẢN PHẨM
NHẪM TĂNG CƯỜNG CÔNG TÁC QUẢN LÝ
CHI PHÍ SẢN XUẤT TẠI CÔNG TY
CỔ PHẦN NHỰA BẠCH ĐẰNG**

Chủ nhiệm đề tài: Phạm Thị Phương Thanh

HẢI PHÒNG - 2013

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC DÂN LẬP HẢI PHÒNG**



ISO 9001 : 2008

**HOÀN THIỆN TỔ CHỨC KẾ TOÁN CHI PHÍ
SẢN XUẤT VÀ TÍNH GIÁ THÀNH SẢN PHẨM
NHẪM TĂNG CƯỜNG CÔNG TÁC QUẢN LÝ
CHI PHÍ SẢN XUẤT TẠI CÔNG TY
CỔ PHẦN NHỰA BẠCH ĐẰNG**

CHUYÊN NGÀNH: KẾ TOÁN - KIỂM TOÁN

**Chủ nhiệm đề tài : Phạm Thị Phương Thanh - Lớp QT1302K
Giảng viên hướng dẫn: ThS. Nguyễn Đức Kiên**

HẢI PHÒNG - 2013

LỜI CAM ĐOAN

Tên em là: Phạm Thị Phương Thanh

Sinh viên lớp: QT1302K

Khoa: Quản trị kinh doanh - Trường Đại học Dân lập Hải Phòng.

Ngành: Kế toán - Kiểm toán.

Em xin cam đoan như sau :

1. Những số liệu, tài liệu trong báo cáo được thu thập một cách trung thực.
2. Các kết quả của báo cáo chưa có ai nghiên cứu, công bố và chưa từng được áp dụng vào thực tế.

Vậy em xin cam đoan những nội dung trình bày trên chính xác và trung thực. Nếu có sai sót em xin chịu trách nhiệm trước Khoa quản trị kinh doanh và Trường Đại học Dân lập Hải Phòng.

Hải Phòng, ngày 05 tháng 07 năm 2013

Người cam đoan

Phạm Thị Phương Thanh

LỜI CẢM ƠN

Để hoàn thành đề tài nghiên cứu này, em xin gửi lời cảm ơn chân thành và sâu sắc nhất đến:

Các thầy giáo, cô giáo trường Đại học Dân lập Hải Phòng - những người đã cho em nền tảng kiến thức, tận tình chỉ bảo những kinh nghiệm thực tế để em hoàn thành thật tốt đề tài nghiên cứu khoa học và tự tin bước vào nghề.

Thầy giáo - ThS. Nguyễn Đức Kiên đã hết lòng hỗ trợ và giúp đỡ em từ khâu chọn đề tài, cách thức tiếp cận thực tiễn tại đơn vị thực tập cho đến khi hoàn thành đề tài nghiên cứu khoa học này.

Ban lãnh đạo, các cô bác, anh chị làm việc tại Công ty Cổ phần Nhựa Bạch Đằng, đặc biệt các cô, các chị trong phòng kế toán đã giúp em hiểu được thực tế công tác kế toán nói chung và công tác kế toán chi phí sản xuất - giá thành sản phẩm tại công ty nói riêng. Điều đó đã giúp em vận dụng được những kiến thức lý thuyết đã học vào trong bối cảnh thực tế tại doanh nghiệp, mà cụ thể ở đây là doanh nghiệp sản xuất ống nhựa. Quá trình thực tập đã cung cấp cho em những kinh nghiệm và kỹ năng quý báu, cần thiết của một kế toán trong tương lai.

Với niềm tin tưởng vào tương lai, sự nỗ lực hết mình không ngừng học hỏi của bản thân cùng với kiến thức, sự giúp đỡ nhiệt tình của thầy giáo hướng dẫn **Thạc sĩ Nguyễn Đức Kiên**, các thầy cô, các cô bác, anh chị kế toán đi trước, em xin hứa sẽ trở thành một kế toán viên giỏi và có những bước phát triển hơn nữa cho nghề nghiệp mà em đã chọn, để tự hào góp vào bảng thành tích chung của sinh viên Đại học Dân lập Hải Phòng.

Cuối cùng, em xin kính chúc thầy cô cùng các cô bác, anh chị làm việc tại Công ty Cổ phần Nhựa Bạch Đằng dồi dào sức khỏe, thành công và hạnh phúc trong cuộc sống.

Em xin chân thành cảm ơn!

KÝ HIỆU, VIẾT TẮT

BHTN	Bảo hiểm thất nghiệp
BHXH	Bảo hiểm xã hội
BHYT	Bảo hiểm y tế
CN	Chi nhánh
CP	Chi phí
CPNCTT	Chi phí nhân công trực tiếp
CPNVLTT	Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp
CPSX	Chi phí sản xuất
CPSXC	Chi phí sản xuất chung
DV	Dịch vụ
KPCĐ	Kinh phí công đoàn
NVL	Nguyên vật liệu
PNK	Phiếu nhập kho
PXK	Phiếu xuất kho
SP	Sản phẩm
SPDD	Sản phẩm dở dang
TK	Tài khoản
TMCP	Thương mại cổ phần
TSCĐ	Tài sản cố định

MỤC LỤC

PHẦN MỞ ĐẦU	1
1. Tính cấp thiết của đề tài nghiên cứu	1
2. Mục đích nghiên cứu của đề tài	2
3. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu của đề tài	2
4. Phương pháp nghiên cứu.....	2
5. Kết cấu của đề tài	2
CHƯƠNG 1. LÝ LUẬN CHUNG VỀ KẾ TOÁN CHI PHÍ SẢN XUẤT VÀ TÍNH GIÁ THÀNH SẢN PHẨM TRONG CÁC DOANH NGHIỆP SẢN XUẤT.....	3
1.1. Bản chất và nội dung kinh tế của chi phí sản xuất	3
1.2. Bản chất và chức năng của giá thành sản phẩm	4
1.2.1. Bản chất của giá thành sản phẩm.....	4
1.2.2. Chức năng của giá thành sản phẩm	4
1.3. Phân loại chi phí sản xuất.....	5
1.3.1. Phân loại chi phí sản xuất theo yếu tố chi phí	6
1.3.2. Phân loại chi phí sản xuất theo khoản mục chi phí (mục đích, công dụng của chi phí).....	6
1.3.3. Phân loại chi phí sản xuất theo mối quan hệ giữa chi phí sản xuất với khối lượng hoạt động (theo cách ứng xử của chi phí).....	7
1.3.4. Phân loại chi phí sản xuất theo mối quan hệ giữa chi phí sản xuất với đối tượng kế toán tập hợp chi phí.....	8
1.4. Phân loại giá thành sản phẩm	8
1.4.1. Phân loại giá thành sản phẩm theo thời điểm tính và nguồn số liệu tính giá thành	8
1.4.2. Phân loại giá thành sản phẩm theo phạm vi phát sinh chi phí	9
1.5. Đối tượng hạch toán chi phí sản xuất, đối tượng tính giá thành sản phẩm và kỳ tính giá thành.....	9
1.5.1. Đối tượng hạch toán chi phí sản xuất.....	9
1.5.2. Đối tượng tính giá thành sản phẩm	10
1.5.3. Kỳ tính giá thành	10
1.6. Phương pháp và trình tự hạch toán chi phí sản xuất.....	11
1.6.1. Phương pháp hạch toán chi phí sản xuất.....	11
1.6.2. Trình tự hạch toán chi phí sản xuất	12
1.7. Phương pháp tính giá thành sản phẩm.....	13

1.7.1. Phương pháp giản đơn (phương pháp trực tiếp)	13
1.7.2. Phương pháp hệ số	13
1.7.3. Phương pháp tỷ lệ	14
1.7.4. Phương pháp tổng cộng chi phí	15
1.7.5. Phương pháp loại trừ giá trị sản phẩm phụ	15
1.7.6. Phương pháp đơn đặt hàng	15
1.7.7. Phương pháp phân bước	16
1.8. Đánh giá sản phẩm dở dang	18
1.8.1. Đánh giá sản phẩm dở dang theo chi phí nguyên vật liệu trực tiếp ...	18
1.8.2. Đánh giá sản phẩm dở dang theo chi phí nguyên vật liệu chính	19
1.8.3. Đánh giá sản phẩm dở dang theo sản lượng ước tính tương đương ...	19
1.8.4. Đánh giá sản phẩm dở dang theo 50% chi phí chế biến	20
1.8.5. Đánh giá sản phẩm dở dang theo chi phí định mức hoặc kế hoạch ..	20
1.9. Nội dung hạch toán chi phí sản xuất - giá thành sản phẩm	21
1.9.1. Đối với doanh nghiệp kế toán hàng tồn kho theo phương pháp kê khai thường xuyên	21
1.9.1.1. Hạch toán chi phí nguyên vật liệu trực tiếp	21
1.9.1.2. Hạch toán chi phí nhân công trực tiếp	22
1.9.1.3. Hạch toán chi phí sản xuất chung	23
1.9.1.4. Tổng hợp chi phí sản xuất	25
1.9.2. Đối với doanh nghiệp kế toán hàng tồn kho theo phương pháp kiểm kê định kỳ	27
1.10. Hạch toán thiệt hại trong sản xuất	30
1.10.1. Hạch toán thiệt hại về sản phẩm hỏng	30
1.10.2. Hạch toán thiệt hại ngừng sản xuất	32
1.11. Đặc điểm hạch toán chi phí sản xuất - giá thành sản phẩm theo các hình thức kế toán	33
1.11.1. Đặc điểm hạch toán chi phí sản xuất - giá thành sản phẩm theo hình thức kế toán Nhật ký chung	33
1.11.2. Đặc điểm hạch toán chi phí sản xuất - giá thành sản phẩm theo hình thức kế toán Chứng từ ghi sổ	34
1.11.3. Đặc điểm hạch toán chi phí sản xuất - giá thành sản phẩm theo hình thức kế toán Nhật ký - Chứng từ	35
1.11.4. Đặc điểm hạch toán chi phí sản xuất - giá thành sản phẩm theo hình thức kế toán Nhật ký - Sổ cái	36

<i>1.11.5. Đặc điểm hạch toán chi phí sản xuất - giá thành sản phẩm theo hình thức kế toán trên máy vi tính</i>	37
CHƯƠNG 2. THỰC TRẠNG CÔNG TÁC KẾ TOÁN CHI PHÍ SẢN XUẤT VÀ TÍNH GIÁ THÀNH SẢN PHẨM TẠI CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA BẠCH ĐẰNG	38
2.1. Đặc điểm chung ảnh hưởng đến công tác hạch toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại Công ty Cổ phần Nhựa Bạch Đằng	38
<i>2.1.1. Lịch sử hình thành và phát triển của Công ty Cổ phần Nhựa Bạch Đằng</i>	38
<i>2.1.2. Đặc điểm sản phẩm, tổ chức sản xuất và quy trình công nghệ tại Công ty Cổ phần Nhựa Bạch Đằng</i>	40
<i>2.1.3. Đặc điểm tổ chức bộ máy quản lý tại Công ty Cổ phần Nhựa Bạch Đằng</i>	43
<i>2.1.4. Đặc điểm tổ chức bộ máy kế toán và chính sách kế toán áp dụng tại Công ty Cổ phần Nhựa Bạch Đằng</i>	46
<i>2.1.4.1. Đặc điểm tổ chức bộ máy kế toán tại công ty</i>	46
<i>2.1.4.2. Chính sách kế toán áp dụng tại công ty</i>	48
2.2. Thực trạng tổ chức kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại Công ty Cổ phần Nhựa Bạch Đằng	50
<i>2.2.1. Đặc điểm và cách phân loại chi phí sản xuất</i>	50
<i>2.2.2. Đối tượng hạch toán chi phí sản xuất và đối tượng tính giá thành sản phẩm</i>	50
<i>2.2.2.1. Đối tượng hạch toán chi phí sản xuất</i>	50
<i>2.2.2.2. Đối tượng tính giá thành sản phẩm</i>	51
<i>2.2.3. Kỳ tính giá thành và phương pháp tính giá thành sản phẩm</i>	51
<i>2.2.3.1. Kỳ tính giá thành</i>	51
<i>2.2.3.2. Phương pháp tính giá thành sản phẩm</i>	51
<i>2.2.4. Nội dung, trình tự hạch toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại Công ty Cổ phần Nhựa Bạch Đằng</i>	51
<i>2.2.4.1. Hạch toán chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tại Công ty Cổ phần Nhựa Bạch Đằng</i>	51
<i>2.2.4.2. Hạch toán chi phí nhân công trực tiếp tại Công ty Cổ phần Nhựa Bạch Đằng</i>	62
<i>2.2.4.3. Hạch toán chi phí sản xuất chung tại Công ty Cổ phần Nhựa Bạch Đằng</i>	71

2.4.2.4. <i>Hạch toán thiệt hại trong sản xuất tại Công ty Cổ phần Nhựa Bạch Đằng</i>	86
2.4.2.5. <i>Tổng hợp chi phí sản xuất, đánh giá sản phẩm dở dang và tính giá thành sản phẩm tại Công ty Cổ phần Nhựa Bạch Đằng</i>	86
CHƯƠNG 3. MỘT SỐ KIẾN NGHỊ NHẪM HOÀN THIỆN TỔ CHỨC KẾ TOÁN CHI PHÍ SẢN XUẤT VÀ TÍNH GIÁ THÀNH SẢN PHẨM NHẪM TĂNG CƯỜNG CÔNG TÁC QUẢN LÝ CHI PHÍ SẢN XUẤT TẠI CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA BẠCH ĐẰNG	98
3.1. Đánh giá thực trạng công tác kế toán nói chung và kế toán chi phí sản xuất - giá thành sản phẩm nói riêng tại Công ty Cổ phần Nhựa Bạch Đằng	98
3.1.1. <i>Ưu điểm</i>	98
3.1.2. <i>Hạn chế</i>	100
3.2. Tính tất yếu phải hoàn thiện tổ chức kế toán chi phí sản xuất - giá thành sản phẩm	12
3.3. Yêu cầu và phương hướng hoàn thiện tổ chức kế toán chi phí sản xuất - giá thành sản phẩm tại Công ty Cổ phần Nhựa Bạch Đằng	103
3.4. Nội dung và giải pháp hoàn thiện tổ chức kế toán chi phí sản xuất - giá thành sản phẩm tại Công ty Cổ phần Nhựa Bạch Đằng	103
3.4.1. <i>Kiến nghị 1: Về phương pháp tính giá vật tư xuất kho</i>	103
3.4.2. <i>Kiến nghị 2: Về việc trích trước chi phí sửa chữa lớn TSCĐ</i>	107
3.4.3. <i>Kiến nghị 3: Về việc tập hợp chi phí sản xuất</i>	107
3.4.4. <i>Kiến nghị 4: Về hạch toán thiệt hại trong sản xuất</i>	110
3.4.5. <i>Kiến nghị 5: Về việc ứng dụng công nghệ thông tin vào công tác kế toán</i>	113
3.5. Điều kiện để thực hiện các giải pháp hoàn thiện tổ chức kế toán chi phí sản xuất - giá thành sản phẩm tại Công ty Cổ phần Nhựa Bạch Đằng	113
3.5.1. <i>Về phía Nhà nước</i>	113
3.5.2. <i>Về phía doanh nghiệp</i>	114
KẾT LUẬN	115

DANH MỤC SƠ ĐỒ

Sơ đồ 1.1	Kế toán chi phí nguyên liệu, vật liệu trực tiếp	22
Sơ đồ 1.2	Kế toán chi phí nhân công trực tiếp.....	23
Sơ đồ 1.3	Kế toán chi phí sản xuất chung	25
Sơ đồ 1.4	Kế toán chi phí sản xuất - giá thành sản phẩm trong doanh nghiệp kế toán hàng tồn kho theo phương pháp kê khai thường xuyên	26
Sơ đồ 1.5	Kế toán chi phí sản xuất - giá thành sản phẩm trong doanh nghiệp kế toán hàng tồn kho theo phương pháp kiểm kê định kỳ.....	29
Sơ đồ 1.6	Hạch toán thiệt hại ngừng sản xuất trong kế hoạch	33
Sơ đồ 1.7	Hạch toán thiệt hại ngừng sản xuất ngoài kế hoạch.....	33
Sơ đồ 1.8	Trình tự ghi sổ kế toán chi phí sản xuất - giá thành sản phẩm theo hình thức kế toán Nhật ký chung.....	34
Sơ đồ 1.9	Trình tự ghi sổ kế toán chi phí sản xuất - giá thành sản phẩm theo hình thức kế toán Chứng từ ghi sổ	35
Sơ đồ 1.10	Trình tự ghi sổ kế toán chi phí sản xuất - giá thành sản phẩm theo hình thức kế toán Nhật ký - Chứng từ.....	36
Sơ đồ 1.11	Trình tự ghi sổ kế toán chi phí sản xuất - giá thành sản phẩm theo hình thức kế toán Nhật ký - Sổ cái	37
Sơ đồ 1.12	Trình tự ghi sổ kế toán chi phí sản xuất - giá thành sản phẩm theo hình thức kế toán trên máy vi tính.....	37
Sơ đồ 2.1	Quy trình sản xuất ống nhựa tại Công ty Cổ phần Nhựa Bạch Đằng	41
Sơ đồ 2.2	Mô hình tổ chức bộ máy quản lý tại Công ty Cổ phần Nhựa Bạch Đằng.....	43
Sơ đồ 2.3	Mô hình tổ chức bộ máy kế toán tại Công ty Cổ phần Nhựa Bạch Đằng.....	46
Sơ đồ 2.4	Trình tự ghi sổ kế toán theo hình thức kế toán Nhật ký - Chứng từ tại Công ty Cổ phần Nhựa Bạch Đằng.....	49
Sơ đồ 2.5	Trình tự ghi sổ kế toán chi phí sản xuất - giá thành sản phẩm theo hình thức Nhật ký - Chứng từ tại Công ty Cổ phần Nhựa Bạch Đằng	49
Sơ đồ 3.1	Kế toán trích trước chi phí sửa chữa lớn TSCĐ.....	107
Sơ đồ 3.2	Hạch toán thiệt hại ngừng sản xuất trong kế hoạch	112
Sơ đồ 3.3	Hạch toán thiệt hại ngừng sản xuất ngoài kế hoạch.....	112

DANH MỤC BẢNG, BIỂU

Biểu 2.1	Tình hình hoạt động kinh doanh của Công ty Cổ phần Nhựa Bạch Đằng trong 3 năm gần đây	40
Biểu 2.2	Giấy đề nghị cấp vật tư.....	54
Biểu 2.3	Phiếu xuất kho - Số 01/11 - Tính theo phương pháp bình quân gia quyền cả kỳ dự trữ	55
Biểu 2.4	Bảng kê xuất vật tư - Số 02/11	56
Biểu 2.5	Sổ chi tiết vật liệu, dụng cụ - Hạt HDPE đen.....	57
Biểu 2.6	Trích bảng tổng hợp xuất vật tư - TK 1521: Nguyên liệu chính ...	58
Biểu 2.7	Bảng phân bổ nguyên vật liệu & công cụ dụng cụ.....	59
Biểu 2.8	Trích nhật ký chứng từ số 7 - Minh họa CPNVLTT	60
Biểu 2.9	Trích sổ cái - Tài khoản 621: Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp ...	61
Biểu 2.10	Trích phiếu xác nhận sản phẩm hoàn thành - Tổ ống 3	64
Biểu 2.11	Trích bảng chấm công tháng 11/2012 - Tổ ống 3	65
Biểu 2.12	Trích bảng thanh toán lương tổ ống 3	66
Biểu 2.13	Trích bảng tổng hợp tiền lương khối phân xưởng.....	67
Biểu 2.14	Bảng phân bổ tiền lương và bảo hiểm xã hội.....	68
Biểu 2.15	Trích nhật ký chứng từ số 7 - Minh họa CPNCTT	69
Biểu 2.16	Trích sổ cái - Tài khoản 622: Chi phí nhân công trực tiếp.....	70
Biểu 2.17	Trích bảng chấm công tháng 11/2012 - Văn phòng phân xưởng ...	73
Biểu 2.18	Bảng thanh toán lương bộ phận văn phòng phân xưởng.....	74
Biểu 2.19	Trích phiếu xuất kho - Số 04/11	76
Biểu 2.20	Bảng kê xuất vật tư - Số 18/11	77
Biểu 2.21	Sổ chi tiết vật liệu, dụng cụ - Phích cắm nhiệt ngẫu	78
Biểu 2.22	Trích bảng tổng hợp xuất vật tư - TK 153: Công cụ dụng cụ	79
Biểu 2.23	Trích bảng tính và phân bổ khấu hao TSCĐ	81
Biểu 2.24	Bảng kê chi phí sản xuất chung.....	83
Biểu 2.25	Trích nhật ký chứng từ số 7 - Minh họa CPSXC	84
Biểu 2.26	Trích sổ cái - Tài khoản 627: Chi phí sản xuất chung	85
Biểu 2.27	Trích định mức nguyên vật liệu chính tháng 11/2012	87
Biểu 2.28	Trích bảng phân bổ chi phí sản xuất tháng 11/2012	88
Biểu 2.29	Trích báo cáo bán thành phẩm tồn tại phân xưởng	90
Biểu 2.30	Trích biên bản xác nhận thành phẩm nhập kho.....	91
Biểu 2.31	Trích bảng tính giá thành.....	93
Biểu 2.23	Trích phiếu nhập kho - Số 18/11	94

<i>Biểu 2.33</i>	Trích bảng kê nhập kho - Số 06/11	95
<i>Biểu 2.34</i>	Trích nhật ký chứng từ số 7 - Minh họa TK 154	96
<i>Biểu 2.35</i>	Trích sổ cái - Tài khoản 154: Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang.....	97
<i>Biểu 3.1</i>	Phiếu xuất kho - Số 01/11 - Tính theo phương pháp bình quân gia quyền liên hoàn.....	105
<i>Biểu 3.2</i>	Sổ chi tiết vật liệu, dụng cụ - Hạt HDPE đen.....	106
<i>Biểu 3.3</i>	Sổ chi phí sản xuất, kinh doanh - Tài khoản 621	108
<i>Biểu 3.4</i>	Sổ chi phí sản xuất, kinh doanh - Tài khoản 622	109

PHẦN MỞ ĐẦU

1. Tính cấp thiết của đề tài nghiên cứu

Trong điều kiện nền kinh tế thị trường ngày càng phát triển, đặc biệt trong xu thế hội nhập kinh tế quốc tế hiện nay, các doanh nghiệp muốn tồn tại và phát triển bền vững cần phải biết tự chủ về mọi mặt trong hoạt động sản xuất kinh doanh từ việc đầu tư, sử dụng vốn, tổ chức sản xuất cho đến tiêu thụ sản phẩm, lấy thu nhập bù chi phí, có doanh lợi để tăng tích lũy, từ đó tái sản xuất mở rộng không ngừng; đồng thời phải biết tận dụng năng lực, cơ hội để lựa chọn cho mình một hướng đi đúng đắn.

Để đạt được điều này, mỗi doanh nghiệp đều không ngừng hạ giá thành và nâng cao chất lượng sản phẩm. Vì tiết kiệm chi phí, hạ giá thành vừa làm tăng thu nhập vừa là vũ khí cạnh tranh của doanh nghiệp.

Đóng vai trò hết sức quan trọng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp, kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm phản ánh chính xác, kịp thời chi phí sản xuất, tính toán chính xác giá thành sản phẩm, kiểm soát chặt chẽ các chi phí phát sinh ở từng bộ phận trong doanh nghiệp. Qua số liệu do kế toán chi phí - giá thành cung cấp, các nhà quản trị doanh nghiệp có thể đưa ra các phương án thích hợp giữa sản xuất kinh doanh, xác định giá bán sản phẩm, đảm bảo sản xuất kinh doanh có hiệu quả.

Vì vậy, kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm luôn được xác định là khâu trọng tâm của công tác kế toán trong doanh nghiệp sản xuất. Việc hoàn thiện công tác kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm là việc làm thực sự cần thiết, có ý nghĩa.

Nhận thức được tầm quan trọng của công tác hạch toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm, cùng vốn kiến thức đã được học ở trường, những hiểu biết thu thập được trong quá trình thực tập tại Công ty Cổ phần Nhựa Bạch Đằng, em đã mạnh dạn đi sâu vào tìm hiểu và lựa chọn đề tài: ***“Hoàn thiện tổ chức kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm nhằm tăng cường công tác quản lý chi phí sản xuất tại Công ty Cổ phần Nhựa Bạch Đằng”*** làm đề tài nghiên cứu khoa học của mình.

2. Mục đích nghiên cứu của đề tài

- Hệ thống hóa lý luận chung về kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm trong doanh nghiệp.

- Mô tả và phân tích được thực trạng công tác kế toán chi phí sản xuất - giá thành sản phẩm tại Công ty Cổ phần Nhựa Bạch Đằng.

- Đề xuất một số giải pháp hoàn thiện tổ chức kế toán chi phí sản xuất - giá thành sản phẩm nhằm tăng cường công tác quản lý chi phí sản xuất tại Công ty Cổ phần Nhựa Bạch Đằng.

3. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu của đề tài

**Đối tượng nghiên cứu:* Kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại Công ty Cổ phần Nhựa Bạch Đằng.

**Phạm vi nghiên cứu:*

- Về không gian: Nghiên cứu tại Công ty Cổ phần Nhựa Bạch Đằng.

- Việc phân tích được lấy từ số liệu của năm 2012.

4. Phương pháp nghiên cứu

- Các phương pháp kế toán (phương pháp chứng từ, phương pháp tài khoản, phương pháp tính giá, phương pháp tổng hợp cân đối).

- Phương pháp thống kê và so sánh.

- Phương pháp chuyên gia.

- Phương pháp nghiên cứu tài liệu để kế thừa thành tựu.

5. Kết cấu của đề tài

Ngoài phần mở đầu và kết luận, đề tài bao gồm 3 chương:

Chương 1: Lý luận chung về kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm trong các doanh nghiệp sản xuất.

Chương 2: Thực trạng công tác kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại Công ty Cổ phần Nhựa Bạch Đằng.

Chương 3: Một số kiến nghị hoàn thiện tổ chức kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm nhằm tăng cường công tác quản lý chi phí sản xuất tại Công ty Cổ phần Nhựa Bạch Đằng.

CHƯƠNG 1

LÝ LUẬN CHUNG VỀ KẾ TOÁN CHI PHÍ SẢN XUẤT VÀ TÍNH GIÁ THÀNH SẢN PHẨM TRONG CÁC DOANH NGHIỆP SẢN XUẤT

1.1. Bản chất và nội dung kinh tế của chi phí sản xuất

Sự tồn tại và phát triển của xã hội loài người gắn liền với quá trình sản xuất. Nền sản xuất xã hội của bất kỳ phương thức sản xuất nào cũng gắn liền với sự vận động và tiêu hao các yếu tố cơ bản tạo nên quá trình sản xuất. Nói cách khác, quá trình sản xuất là quá trình kết hợp của 3 yếu tố: tư liệu lao động, đối tượng lao động và sức lao động. Như vậy, để tiến hành hoạt động sản xuất, người sản xuất phải bỏ chi phí về thù lao lao động, tư liệu lao động và đối tượng lao động.

Trên góc độ của kế toán tài chính: Chi phí sản xuất được nhìn nhận như những khoản phí tổn phát sinh gắn liền với hoạt động của doanh nghiệp để đạt được một sản phẩm, lao vụ, dịch vụ nhất định. Chi phí được xác định bằng tiền của những hao phí về lao động sống, lao động vật hóa,... trên cơ sở chứng từ, bằng chứng, tài liệu chắc chắn.

Trên góc độ kế toán quản trị: Chi phí sản xuất là các khoản phí tổn phải bỏ ra để mua các yếu tố cần thiết cho việc tạo ra sản phẩm, mang lại lợi ích kinh tế cho doanh nghiệp.

Xét về thực chất, chi phí sản xuất là sự chuyển dịch giá trị của các yếu tố sản xuất vào sản phẩm sản xuất ra và được biểu hiện trên 2 mặt. Về mặt định tính, đó là bản thân các yếu tố vật chất phát sinh và tiêu hao trong quá trình sản xuất nhằm mục đích tạo nên sản phẩm. Về mặt định lượng, đó là mức tiêu hao cụ thể của các yếu tố vật chất tham gia vào quá trình sản xuất và được biểu hiện qua các thước đo khác nhau mà chủ yếu là thước đo tiền tệ.

Như vậy, *chi phí sản xuất là hao phí về lao động sống và lao động vật hóa cùng các chi phí khác để sản xuất chế tạo sản phẩm, công việc, lao vụ mà các doanh nghiệp đã chi ra biểu hiện bằng tiền cho quá trình sản xuất trong một kỳ sản xuất nhất định.*

1.2. Bản chất và chức năng của giá thành sản phẩm

1.2.1. Bản chất của giá thành sản phẩm

Giá thành sản phẩm là biểu hiện bằng tiền của toàn bộ các khoản hao phí về lao động sống và lao động vật hoá có liên quan đến khối lượng công tác, sản phẩm, lao vụ đã hoàn thành.

Giá thành sản phẩm là chỉ tiêu kinh tế tổng hợp phản ánh kết quả sử dụng vật tư, tài sản, tiền vốn và lao động trong quá trình hoạt động sản xuất kinh doanh, đồng thời phản ánh kết quả các giải pháp tổ chức, kinh tế, kỹ thuật cũng như công nghệ mà doanh nghiệp đã sử dụng nhằm nâng cao năng suất lao động, chất lượng sản phẩm, hạ giá thành và tăng lợi nhuận cho doanh nghiệp. Do đó, giá thành là căn cứ đánh giá chất lượng và hiệu quả của doanh nghiệp.

Bản chất của giá thành sản phẩm là sự chuyển dịch giá trị của các yếu tố vật chất vào giá trị của sản phẩm, công tác, lao vụ đã hoàn thành.

1.2.2. Chức năng của giá thành sản phẩm

- *Chức năng bù đắp chi phí:* Giá thành sản phẩm biểu hiện những hao phí vật chất mà doanh nghiệp đã bỏ ra để hoàn thành một khối lượng sản phẩm, công tác, lao vụ và cần được bù đắp đầy đủ, kịp thời bằng chính số tiền thu được về tiêu thụ sản phẩm để đảm bảo yêu cầu tái sản xuất. Thông qua chỉ tiêu giá thành được xác định một cách chính xác, các doanh nghiệp sẽ đảm bảo được khả năng bù đắp theo yêu cầu kinh doanh.

- *Chức năng lập giá:* Giá cả sản phẩm biểu hiện mặt giá trị của sản phẩm và được xác định dựa trên cơ sở giá thành. Giá cả chứa đựng nội dung bù đắp hao phí vật chất dùng để sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nên việc lấy giá thành làm căn cứ lập giá là một yêu cầu khách quan, vốn có trong nền sản xuất hàng hóa. Mọi sự thoát ly cơ sở lập giá là giá thành sẽ làm cho giá cả không còn tính chất đòn bẩy để phát triển sản xuất kinh doanh mà sẽ kìm hãm sản xuất, gây ra những rối loạn trong sản xuất và lưu thông. Thông qua giá cả sản phẩm mà đánh giá được khả năng, mức độ bù đắp hao phí vật chất để sản xuất, tiêu thụ sản phẩm và thực hiện quá trình tái sản xuất.

- *Chức năng đòn bẩy kinh tế:* Doanh lợi của doanh nghiệp cao hay thấp phụ thuộc trực tiếp vào giá thành sản phẩm. Hạ thấp giá thành là biện pháp cơ bản để tăng cường doanh lợi, tạo nên tích lũy để tái sản xuất mở rộng. Cùng với các phạm trù kinh tế khác như giá cả, lãi, chất lượng, thuế... giá thành sản phẩm thực tế đã trở thành đòn bẩy kinh tế quan trọng thúc đẩy các doanh nghiệp tăng cường hiệu quả kinh doanh phù hợp với các nguyên tắc hạch toán

kinh doanh trong điều kiện cơ chế thị trường. Tính chất đòn bẩy kinh tế của giá thành đặt ra yêu cầu cho từng bộ phận sản xuất phải có biện pháp hữu hiệu để vừa tiết kiệm chi phí vừa sử dụng chi phí một cách hợp lý nhất.

Như vậy, giá thành sản phẩm là chỉ tiêu chất lượng tổng hợp có ý nghĩa rất quan trọng đối với công tác quản lý của các doanh nghiệp và của nền kinh tế. Do đó, chỉ tiêu giá thành cần được xác định một cách chính xác, trung thực nhằm giúp các doanh nghiệp có căn cứ xem xét, đánh giá và đề xuất các biện pháp thích ứng với hoạt động sản xuất kinh doanh trong từng giai đoạn.

**Mối quan hệ giữa chi phí sản xuất và giá thành sản phẩm*

Về mặt bản chất, chi phí sản xuất và giá thành sản phẩm là biểu hiện hai mặt của quá trình sản xuất. Chúng giống nhau về chất vì đều là biểu hiện bằng tiền những hao phí về lao động sống và lao động vật hóa bỏ ra nhưng khác nhau trên hai phương diện.

- Về mặt phạm vi: Chi phí sản xuất gắn với một thời kỳ nhất định, không phân biệt cho loại sản phẩm nào, đã hoàn thành hay chưa. Giá thành sản phẩm là giới hạn một lượng chi phí sản xuất nhất định, tính cho một đại lượng kết quả hoàn thành nhất định.

- Về mặt lượng: Chi phí sản xuất và giá thành sản phẩm khác nhau khi có chi phí sản xuất dở dang. Sự khác nhau về mặt lượng và mối quan hệ giữa chi phí sản xuất, giá thành sản phẩm thể hiện ở công thức tổng quát:

$$\text{Tổng giá thành sản phẩm} = \frac{\text{CPSX dở dang đầu kỳ}}{\text{đầu kỳ}} + \frac{\text{CPSX phát sinh trong kỳ}}{\text{trong kỳ}} - \frac{\text{CPSX dở dang cuối kỳ}}{\text{cuối kỳ}}$$

Khi chi phí sản xuất dở dang đầu kỳ và cuối kỳ bằng nhau hoặc không có sản phẩm dở dang thì tổng giá thành bằng tổng chi phí sản xuất trong kỳ.

Như vậy, giữa chi phí sản xuất và giá thành sản phẩm có mối quan hệ mật thiết. Chi phí sản xuất là cơ sở để tính ra giá thành sản phẩm, còn giá thành sản phẩm lại là cơ sở để đánh giá việc thực hiện các định mức, dự toán chi phí, kế hoạch hạ giá thành, làm cơ sở để lập dự toán, định mức chi phí cho kỳ sau.

1.3. Phân loại chi phí sản xuất

Chi phí sản xuất bao gồm nhiều loại khác nhau và có nội dung, tính chất, công dụng, vai trò khác nhau trong quá trình sản xuất của doanh nghiệp. Xuất phát từ các mục đích và yêu cầu khác nhau của quản lý, chi phí sản xuất cũng được phân loại theo những tiêu thức khác nhau. *Phân loại chi phí sản*

xuất là việc sắp xếp chi phí sản xuất vào từng loại, từng nhóm khác nhau theo những đặc trưng nhất định.

Xét ở góc độ kế toán tài chính thì chi phí sản xuất của doanh nghiệp được phân loại theo các tiêu thức chủ yếu sau:

1.3.1. Phân loại chi phí sản xuất theo yếu tố chi phí

Theo cách phân loại này thì chi phí sản xuất phát sinh nếu có cùng nội dung kinh tế được sắp xếp vào một yếu tố bất kể là nó phát sinh ở bộ phận nào, dùng để sản xuất ra sản phẩm. Theo quy định hiện hành, toàn bộ chi phí sản xuất được chia thành 5 yếu tố:

- Chi phí nguyên liệu, vật liệu: Bao gồm toàn bộ chi phí về các loại nguyên vật liệu chính, vật liệu phụ, nhiên liệu, phụ tùng,... dùng cho sản xuất.
- Chi phí nhân công: Gồm toàn bộ số tiền công phải trả cho công nhân sản xuất, tiền trích BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ của công nhân sản xuất.
- Chi phí khấu hao tài sản cố định: Là toàn bộ số trích khấu hao trong kỳ của những tài sản cố định dùng cho sản xuất của doanh nghiệp.
- Chi phí dịch vụ mua ngoài: Là số tiền trả cho các loại dịch vụ mua ngoài phục vụ cho sản xuất của doanh nghiệp như tiền điện, nước, điện thoại,...
- Chi phí bằng tiền khác: Là toàn bộ chi phí khác dùng cho hoạt động sản xuất ngoài 4 yếu tố trên.

Phân loại chi phí theo tiêu thức này cho biết nội dung, kết cấu, tỷ trọng của từng loại chi phí sản xuất mà doanh nghiệp đã sử dụng vào quá trình sản xuất. Số liệu chi phí sản xuất theo yếu tố là cơ sở để xây dựng các dự toán chi phí, xác định nhu cầu về vốn, xây dựng các kế hoạch về lao động, vật tư, tài sản,... Nó còn là cơ sở để phân tích tình hình thực hiện dự toán chi phí sản xuất, cung cấp số liệu để lập thuyết minh báo cáo tài chính,...

1.3.2. Phân loại chi phí sản xuất theo khoản mục chi phí (mục đích, công dụng của chi phí)

Căn cứ vào mục đích, công dụng của chi phí đối với quá trình sản xuất, chế tạo sản phẩm, thực hiện lao vụ dịch vụ theo chế độ hiện hành thì toàn bộ chi phí sản xuất của doanh nghiệp được chia thành các khoản mục, bao gồm:

- Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp: Là toàn bộ các chi phí về nguyên vật liệu chính, vật liệu phụ, vật liệu khác... được sử dụng trực tiếp để sản xuất sản phẩm.
- Chi phí nhân công trực tiếp: Là các chi phí phải trả cho công nhân trực tiếp sản xuất sản phẩm như tiền lương, các khoản phụ cấp, các khoản

BHXX, BHYT, BHTN, KPCĐ trích theo tiền lương của công nhân trực tiếp.

- Chi phí sản xuất chung: Là các khoản chi phí dùng cho hoạt động sản xuất ở phân xưởng (ngoại trừ chi phí nguyên vật liệu trực tiếp và chi phí nhân công trực tiếp) như: chi phí nhân viên phân xưởng, chi phí khấu hao tài sản cố định, chi phí dịch vụ mua ngoài, các chi phí bằng tiền khác,...

Cách phân loại này có tác dụng phục vụ cho việc quản lý định mức chi phí, xác định giá thành sản phẩm, là căn cứ để phân tích, đánh giá tình hình thực hiện kế hoạch giá thành và hạ giá thành sản phẩm cũng như tình hình thực hiện các định mức, dự toán chi phí, nâng cao doanh lợi cho doanh nghiệp.

1.3.3. Phân loại chi phí sản xuất theo mối quan hệ giữa chi phí sản xuất với khối lượng hoạt động (theo cách ứng xử của chi phí)

Theo cách phân loại này, chi phí sản xuất chia thành 3 loại: chi phí khả biến, chi phí bất biến và chi phí hỗn hợp.

- Chi phí khả biến (biến phí): Là những khoản chi phí có sự thay đổi về lượng tương quan tỷ lệ thuận với sự thay đổi của khối lượng hoạt động (số lượng sản phẩm hoàn thành, số km hoạt động hay số giờ máy chạy...). Tuy nhiên, nếu tính biến phí cho 1 đơn vị khối lượng hoạt động thì đây là khoản chi phí ổn định, không thay đổi.

Thuộc loại chi phí này có: Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và một bộ phận chi phí sản xuất chung.

- Chi phí bất biến (định phí): Là những khoản chi phí không biến đổi trong phạm vi phù hợp khi mức độ hoạt động thay đổi, nhưng khi tính cho 1 đơn vị khối lượng hoạt động thì chi phí này lại thay đổi.

Chi phí bất biến trong các doanh nghiệp gồm: chi phí khấu hao tài sản cố định, lương nhân viên phân xưởng,...

- Chi phí hỗn hợp: Là các chi phí mà bản thân nó gồm các yếu tố của định phí và biến phí. Ở mức độ hoạt động nhất định, chi phí hỗn hợp thể hiện các đặc điểm của định phí, nếu quá mức đó nó thể hiện đặc tính của biến phí.

Phân loại theo cách này giúp cho các nhà quản trị doanh nghiệp dễ dàng thiết kế, xây dựng các mô hình chi phí trong mối quan hệ giữa chi phí - khối lượng hoạt động và lợi nhuận, xác định điểm hòa vốn. Đồng thời xác định xu hướng tác động lên chi phí. Nếu là biến phí thì tác động bằng cách giảm các chi phí không cần thiết nhằm tiết kiệm tổng biến phí và biến phí đơn vị. Còn đối với định phí thì tác động bằng cách tăng công suất hoạt động để đơn giá bình quân của sản phẩm thấp nhất....

1.3.4. Phân loại chi phí sản xuất theo mối quan hệ giữa chi phí sản xuất với đối tượng kế toán tập hợp chi phí

Căn cứ vào mối quan hệ giữa chi phí sản xuất và đối tượng kế toán tập hợp chi phí sản xuất người ta chia chi phí sản xuất thành:

- Chi phí sản xuất trực tiếp: Là những chi phí sản xuất có quan hệ trực tiếp đến việc sản xuất ra một loại sản phẩm, một công việc nhất định. Với những chi phí này có thể căn cứ số liệu từ chứng từ kế toán để ghi trực tiếp cho từng đối tượng chịu chi phí.

- Chi phí sản xuất gián tiếp: Là những chi phí sản xuất có liên quan đến việc sản xuất ra nhiều loại sản phẩm, nhiều công việc. Đối với những chi phí này, kế toán phải tập hợp lại cuối kỳ tiến hành phân bổ cho các đối tượng liên quan theo những tiêu thức nhất định.

Phân loại chi phí sản xuất theo cách này giúp xác định phương pháp kế toán tập hợp và phân bổ chi phí cho các đối tượng được đúng đắn, hợp lý.

1.4. Phân loại giá thành sản phẩm

Để đáp ứng các yêu cầu của quản lý, hạch toán và lập kế hoạch giá thành cũng như yêu cầu xây dựng giá cả hàng hóa, giá thành được xem xét dưới nhiều góc độ khác nhau. Ở góc độ kế toán tài chính, giá thành được phân loại theo các tiêu thức sau:

1.4.1. Phân loại giá thành sản phẩm theo thời điểm tính và nguồn số liệu tính giá thành

Theo tiêu thức này, giá thành sản phẩm gồm:

- Giá thành kế hoạch: Là giá thành được xác định trước khi bắt đầu quá trình sản xuất chế tạo sản phẩm và được tính toán trên cơ sở định mức, dự toán chi phí của kỳ kế hoạch và giá thành thực tế kỳ trước. Giá thành kế hoạch là mục tiêu mà doanh nghiệp phải cố gắng hoàn thành, là cơ sở để so sánh, đánh giá tình hình thực hiện kế hoạch giá thành.

- Giá thành định mức: Là giá thành được xác định trước khi bắt đầu quá trình sản xuất chế tạo sản phẩm, được tính toán trên cơ sở các định mức chi phí hiện hành và chi tính cho đơn vị sản phẩm. Chỉ tiêu này được xem là căn cứ để kiểm soát tình hình thực hiện định mức tiêu hao các yếu tố phát sinh trong quá trình sản xuất.

- Giá thành thực tế: Là chỉ tiêu được xác định sau khi kết thúc quá trình sản xuất chế tạo sản phẩm trên cơ sở các chi phí sản xuất thực tế phát sinh đã được tập hợp theo mục đích, công dụng, địa điểm phát sinh của chi phí cho số

sản phẩm công việc, lao vụ, dịch vụ đã hoàn thành; được tính cho cả tổng giá thành và giá thành đơn vị. Giá thành thực tế là căn cứ để kiểm tra, đánh giá tình hình tiết kiệm chi phí, hạ thấp giá thành và xác định kết quả kinh doanh.

1.4.2. Phân loại giá thành sản phẩm theo phạm vi phát sinh chi phí

Theo cách phân loại này giá thành được chia thành: giá thành sản xuất (giá thành phân xưởng) và giá thành toàn bộ (giá thành tiêu thụ).

- Giá thành sản xuất (giá thành phân xưởng): Là chỉ tiêu phản ánh tất cả các chi phí phát sinh liên quan đến việc sản xuất, chế tạo sản phẩm và dịch vụ cung ứng trong phạm vi phân xưởng, bộ phận sản xuất bao gồm: chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung. Giá thành sản xuất là căn cứ để hạch toán thành phẩm, giá vốn hàng xuất bán và mức lãi gộp trong kỳ.

- Giá thành toàn bộ (giá thành tiêu thụ): Là chỉ tiêu phản ánh toàn bộ các khoản chi phí phát sinh liên quan đến việc sản xuất, tiêu thụ sản phẩm (chi phí sản xuất, chi phí bán hàng và chi phí quản lý). Như vậy, giá thành toàn bộ chỉ tính và xác định cho sản phẩm, lao vụ đã xác định là tiêu thụ; là căn cứ xác định lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp.

1.5. Đối tượng hạch toán chi phí sản xuất, đối tượng tính giá thành sản phẩm và kỳ tính giá thành

1.5.1. Đối tượng hạch toán chi phí sản xuất

Chi phí sản xuất trong các doanh nghiệp gồm nhiều loại với nội dung kinh tế, công dụng, địa điểm phát sinh khác nhau. Do đó để hạch toán đúng đắn chi phí sản xuất, cần xác định đúng đối tượng tập hợp chi phí sản xuất.

Đối tượng kế toán tập hợp chi phí sản xuất được hiểu là những phạm vi, giới hạn mà chi phí sản xuất thực tế phát sinh cần được tập hợp. Xác định đối tượng tập hợp chi phí là khâu đầu tiên của toàn bộ nội dung công tác kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm; là việc xác định giới hạn tập hợp chi phí mà thực chất là xác định nơi phát sinh chi phí và đối tượng chịu chi phí.

Để xác định đúng đối tượng tập hợp chi phí sản xuất cần phải căn cứ vào: đặc điểm tổ chức sản xuất của doanh nghiệp, quy trình công nghệ sản xuất sản phẩm, loại hình sản xuất, mục đích công dụng của chi phí, yêu cầu và trình độ quản lý.

Từ những căn cứ trên, đối tượng tập hợp chi phí sản xuất có thể là: từng phân xưởng, bộ phận, tổ đội sản xuất hoặc toàn doanh nghiệp, từng giai đoạn hoặc toàn bộ quy trình công nghệ, từng nhóm sản phẩm, từng sản phẩm, từng

đơn đặt hàng hoặc bộ phận, chi tiết sản phẩm,...

Tập hợp chi phí sản xuất theo đúng đối tượng có tác dụng phục vụ tốt cho việc quản lý sản xuất, hạch toán kinh tế nội bộ và tính giá thành sản phẩm kịp thời, chính xác.

1.5.2. Đối tượng tính giá thành sản phẩm

Các chi phí sản xuất thực tế phát sinh, sau khi đã được tập hợp xác định theo các đối tượng kế toán chi phí sản xuất sẽ là cơ sở để tính giá thành sản phẩm, lao vụ, dịch vụ theo đối tượng đã xác định.

Đối tượng tính giá thành là các loại sản phẩm, công việc, lao vụ do doanh nghiệp sản xuất ra và đã hoàn thành đòi hỏi phải tính tổng giá thành, giá thành đơn vị. Xác định đối tượng tính giá thành là xác định đối tượng mà hao phí vật chất được doanh nghiệp bỏ ra để sản xuất đã được kết tinh trong đó nhằm định lượng hao phí cần được bù đắp cũng như tính toán được kết quả kinh doanh.

Để xác định được đối tượng tính giá thành cần căn cứ vào đặc điểm, cơ cấu tổ chức sản xuất, đặc điểm quy trình công nghệ sản xuất, tính chất của sản phẩm và yêu cầu quản lý của doanh nghiệp. Do đó, đối tượng tính giá thành cụ thể trong các doanh nghiệp có thể là: từng sản phẩm, công việc, đơn đặt hàng, hạng mục công trình,... hoặc từng chi tiết, bộ phận sản phẩm.

Đối tượng tính giá thành là căn cứ để kế toán lựa chọn phương pháp tính giá thành thích hợp, tổ chức công việc tính giá thành hợp lý, phục vụ việc kiểm tra tình hình thực hiện kế hoạch giá thành.

**Mối quan hệ giữa đối tượng tập hợp chi phí sản xuất và đối tượng tính giá thành sản phẩm*

Đối tượng tập hợp chi phí sản xuất và đối tượng tính giá thành tuy khác nhau về mặt nội dung nhưng giống nhau về bản chất, đều là những phạm vi, giới hạn nhất định để tập hợp chi phí sản xuất và cùng phục vụ cho công tác quản lý, phân tích, kiểm tra chi phí, giá thành sản phẩm; đồng thời có mối quan hệ chặt chẽ với nhau. Mối quan hệ đó thể hiện ở việc để tính giá thành theo các đối tượng phải sử dụng số liệu chi phí sản xuất đã tập hợp. Ngoài ra, một đối tượng tập hợp chi phí sản xuất có thể tương ứng với nhiều đối tượng tính giá thành có liên quan và ngược lại.

1.5.3. Kỳ tính giá thành

Kỳ tính giá thành là thời kỳ kế toán cần tiến hành công việc tính giá thành cho các đối tượng tính giá thành. Kỳ tính giá thành có thể là: tháng, quý, năm...

Xác định kỳ tính giá thành thích hợp sẽ giúp cho việc tổ chức công tác tính giá thành sản phẩm được khoa học, hợp lý, đảm bảo cung cấp số liệu về giá thành sản phẩm kịp thời, trung thực.

Trên cơ sở đặc điểm tổ chức sản xuất sản phẩm, chu kỳ sản xuất của doanh nghiệp mà có thể áp dụng 1 trong 3 trường hợp:

- Trường hợp tổ chức sản xuất nhiều, chu kỳ sản xuất ngắn và xen kẽ liên tục thì kỳ tính giá thành thường là tháng.

- Trường hợp sản xuất mang tính chất thời vụ (sản xuất nông nghiệp), chu kỳ sản xuất dài thì kỳ tính giá thành là năm hay kết thúc mùa, vụ.

- Trường hợp tổ chức sản xuất đơn chiếc hay hàng loạt theo đơn đặt hàng, chu kỳ sản xuất dài, sản phẩm chỉ hoàn thành khi kết thúc chu kỳ sản xuất thì kỳ tính giá thành thích hợp là thời điểm mà sản phẩm đã hoàn thành.

1.6. Phương pháp và trình tự hạch toán chi phí sản xuất

1.6.1. Phương pháp hạch toán chi phí sản xuất

Phương pháp hạch toán chi phí sản xuất là một phương pháp hay hệ thống các phương pháp được sử dụng để tập hợp và phân loại các chi phí sản xuất theo đối tượng hạch toán chi phí, bao gồm:

***Phương pháp trực tiếp:** Áp dụng khi chi phí sản xuất có thể tập hợp trực tiếp cho từng đối tượng tập hợp chi phí. Phương pháp này đòi hỏi phải tổ chức việc ghi chép ban đầu theo đúng đối tượng, trên cơ sở đó kế toán tập hợp số liệu theo từng đối tượng liên quan và ghi trực tiếp vào sổ kế toán theo đúng đối tượng. Tập hợp chi phí sản xuất theo phương pháp trực tiếp tốn rất nhiều thời gian, công sức nhưng chính xác, hiệu quả.

***Phương pháp phân bổ gián tiếp:** Áp dụng khi chi phí sản xuất có liên quan đến nhiều đối tượng tập hợp chi phí mà không thể tổ chức việc ghi chép ban đầu riêng rẽ theo từng đối tượng được. Theo phương pháp này phải tổ chức ghi chép ban đầu cho các chi phí sản xuất theo địa điểm phát sinh chi phí để kế toán tập hợp chi phí. Sau đó chọn tiêu chuẩn phân bổ để tính toán, phân bổ chi phí sản xuất đã tập hợp cho các đối tượng có liên quan một cách hợp lý.

- Xác định hệ số phân bổ chi phí (H):

$$H = \frac{C}{T}$$

Trong đó: C - Tổng chi phí sản xuất đã tập hợp cần phân bổ

T - Tổng đại lượng tiêu thức phân bổ của các đối tượng

- Tính mức chi phí cho từng đối tượng:

$$C_i = T_i \times H$$

Trong đó: C_i - Chi phí phân bổ cho đối tượng i

T_i - Đại lượng tiêu thức phân bổ của đối tượng i

1.6.2. Trình tự hạch toán chi phí sản xuất

Chi phí sản xuất của doanh nghiệp bao gồm nhiều loại với tính chất, nội dung khác nhau, phương pháp hạch toán và tính toán cũng khác nhau. Việc tập hợp chi phí sản xuất phải được tiến hành theo một trình tự hợp lý, khoa học thì mới có thể tính giá thành sản phẩm một cách chính xác, kịp thời. Trình tự này phụ thuộc vào đặc điểm sản xuất của từng ngành nghề, doanh nghiệp, trình độ quản lý,...

****Hạch toán chi tiết chi phí sản xuất***

- Bước 1: Mở sổ (hoặc thẻ) hạch toán chi tiết chi phí sản xuất theo từng đối tượng tập hợp chi phí. Sổ mở riêng cho từng TK 621, 622, 627, 154,... Sổ có thể mở riêng cho từng đối tượng hoặc mở chung cho nhiều đối tượng.

- Bước 2: Tập hợp các chi phí sản xuất phát sinh trong kỳ có liên quan cho từng đối tượng hạch toán.

- Bước 3: Tổng hợp toàn bộ chi phí phát sinh theo từng nội dung thuộc từng đối tượng hạch toán vào cuối kỳ, làm cơ sở tính giá thành. Đồng thời lập thẻ tính giá thành theo từng loại.

****Hạch toán tổng hợp chi phí sản xuất***

- Bước 1: Tập hợp các chi phí có liên quan trực tiếp cho từng đối tượng hạch toán chi phí sản xuất đã lựa chọn.

- Bước 2: Tính toán, phân bổ lao vụ của các ngành sản xuất kinh doanh phụ cho từng đối tượng sử dụng trên cơ sở khối lượng lao vụ phục vụ và giá thành đơn vị lao vụ.

- Bước 3: Tập hợp, phân bổ chi phí chung cho các sản phẩm có liên quan.

- Bước 4: Xác định chi phí sản xuất dở dang cuối kỳ, tính ra tổng giá thành và giá thành đơn vị sản phẩm.

Tùy theo phương pháp hạch toán hàng tồn kho áp dụng trong doanh nghiệp mà nội dung, cách thức hạch toán chi phí sản xuất có điểm khác nhau.

1.7. Phương pháp tính giá thành sản phẩm

Phương pháp tính giá thành là một phương pháp hoặc hệ thống phương pháp được sử dụng để tính giá thành của đơn vị sản phẩm, nó mang tính thuần túy kỹ thuật tính toán chi phí cho từng đối tượng tính giá thành.

Xuất phát từ đặc điểm của từng đối tượng tính giá thành, mối quan hệ giữa đối tượng tập hợp chi phí sản xuất và đối tượng tính giá thành mà có nhiều phương pháp tính giá thành khác nhau. Lựa chọn đúng phương pháp tính giá thành sẽ góp phần vào việc hạ giá thành sản phẩm, đẩy mạnh tiêu thụ, tăng nhanh vòng quay vốn và đem lại lợi nhuận ngày càng nhiều cho doanh nghiệp.

1.7.1 Phương pháp giản đơn (phương pháp trực tiếp)

Phương pháp tính giá thành giản đơn thích hợp với các doanh nghiệp sản xuất có quy trình công nghệ sản xuất đơn giản, khép kín từ khi đưa nguyên vật liệu vào sản xuất cho tới khi hoàn thành sản phẩm, mặt hàng sản phẩm ít, khối lượng lớn, chu kỳ sản xuất ngắn, kỳ tính giá thành phù hợp với kỳ báo cáo.

Theo phương pháp này, giá thành sản phẩm được tính trên cơ sở chi phí sản xuất thực tế phát sinh tập hợp trong kỳ, chi phí của sản phẩm dở dang đầu kỳ và cuối kỳ.

$$\begin{array}{l} \text{Tổng giá thành} \\ \text{sản phẩm} \\ \text{hoàn thành} \end{array} = \begin{array}{l} \text{Giá trị} \\ \text{SPDD} \\ \text{đầu kỳ} \end{array} + \begin{array}{l} \text{CPSX thực tế} \\ \text{phát sinh trong} \\ \text{kỳ} \end{array} - \begin{array}{l} \text{Giá trị} \\ \text{SPDD} \\ \text{cuối kỳ} \end{array}$$

$$\text{Giá thành đơn vị sản phẩm} = \frac{\text{Tổng giá thành sản phẩm hoàn thành}}{\text{Số lượng sản phẩm hoàn thành}}$$

1.7.2. Phương pháp hệ số

Phương pháp này được áp dụng cho những doanh nghiệp mà trong cùng một quá trình sản xuất, cùng sử dụng một thứ nguyên vật liệu, một lượng lao động nhưng thu được đồng thời nhiều sản phẩm khác nhau và chi phí không hạch toán riêng cho từng loại sản phẩm được mà phải hạch toán chung cho cả quá trình sản xuất.

Trường hợp này đối tượng tập hợp chi phí sản xuất là toàn bộ quy trình công nghệ, đối tượng tính giá thành là từng loại sản phẩm.

Để tính giá thành cho từng loại sản phẩm, kế toán căn cứ vào hệ số quy đổi để quy các loại sản phẩm về sản phẩm gốc (sản phẩm tiêu chuẩn). Hệ số

quy đổi được xây dựng dựa trên đặc điểm kinh tế hay tính chất của sản phẩm, trong đó sản phẩm có đặc trưng tiêu biểu mang hệ số 1. Từ đó, dựa vào tổng chi phí liên quan đến giá thành các loại sản phẩm đã tập hợp tính ra giá thành sản phẩm gốc và giá thành từng loại sản phẩm.

$$\text{Tổng sản lượng quy đổi} = \sum \left[\text{Sản lượng sản phẩm loại } i (Q_i) \times \text{Hệ số quy đổi của sản phẩm loại } i (H_i) \right]$$

$$\begin{aligned} \text{Tổng giá thành của tất cả các loại sản phẩm} &= \text{Giá trị SPDD đầu kỳ} + \text{CPSX thực tế phát sinh trong kỳ} - \text{Giá trị SPDD cuối kỳ} \end{aligned}$$

$$\text{Giá thành đơn vị sản phẩm gốc } (Z_0) = \frac{\text{Tổng giá thành của tất cả các loại sản phẩm}}{\text{Tổng sản lượng của tất cả các loại sản phẩm đã quy đổi}}$$

$$\text{Giá thành đơn vị sản phẩm loại } i (Z_i) = \text{Giá thành đơn vị sản phẩm gốc } (Z_0) \times \text{Hệ số quy đổi của sản phẩm loại } i$$

1.7.3. Phương pháp tỷ lệ

Trong các doanh nghiệp, cùng một quy trình sản xuất, cùng sử dụng các yếu tố sản xuất nhưng lại sản xuất ra nhiều loại sản phẩm có quy cách, phẩm chất khác nhau; mà giữa các loại sản phẩm này không xây dựng được hệ số quy đổi. Trong trường hợp này, để giảm bớt khối lượng hạch toán, kế toán thường tiến hành tập hợp chi phí sản xuất theo nhóm sản phẩm cùng loại.

Giá thành sản xuất thực tế của từng loại sản phẩm được tính theo tỷ lệ với giá thành định mức (giá thành kế hoạch) của nó trong tổng giá thành định mức (tổng giá thành kế hoạch) của nhóm sản phẩm cùng loại.

$$\begin{aligned} \text{Tổng giá thành thực tế của các loại sản phẩm} &= \text{Giá trị SPDD đầu kỳ} + \text{CPSX thực tế phát sinh trong kỳ} - \text{Giá trị SPDD cuối kỳ} \end{aligned}$$

$$\text{Tổng giá thành định mức (kế hoạch) các loại sản phẩm} = \sum \left[\text{Số lượng từng loại sản phẩm hoàn thành} \times \text{Giá thành định mức (kế hoạch) đơn vị sản phẩm từng loại} \right]$$

$$\text{Tỷ lệ giá thành (\%)} = \frac{\text{Tổng giá thành thực tế của các loại sản phẩm}}{\text{Tổng giá thành định mức (kế hoạch) của các loại sản phẩm}}$$

$$\text{Giá thành thực tế đơn vị sản phẩm loại } i = \text{Giá thành định mức (kế hoạch) đơn vị sản phẩm loại } i \times \text{Tỷ lệ giá thành}$$

1.7.4. Phương pháp tổng cộng chi phí

Phương pháp này áp dụng trong các doanh nghiệp mà quá trình sản xuất sản phẩm được thực hiện ở nhiều bộ phận sản xuất, nhiều quy trình công nghệ (doanh nghiệp dệt, nhuộm, cơ khí chế tạo, lắp ráp linh kiện, may mặc...). Đối tượng tập hợp chi phí sản xuất là các bộ phận, chi tiết sản phẩm, giai đoạn công nghệ hoặc bộ phận sản xuất; đối tượng tính giá thành là sản phẩm hoàn thành.

Giá thành sản phẩm được xác định bằng cách cộng chi phí sản xuất của các bộ phận, chi tiết sản phẩm hoặc tổng số chi phí sản xuất của các giai đoạn, bộ phận sản xuất.

$$\text{Giá thành thành phẩm} = Z_1 + Z_2 + Z_3 + \dots + Z_n$$

Trong đó: $Z_1, Z_2, Z_3, \dots, Z_n$ là giá thành từng chi tiết, bộ phận của sản phẩm.

1.7.5. Phương pháp loại trừ giá trị sản phẩm phụ

Phương pháp này được áp dụng cho các doanh nghiệp mà trong cùng một quy trình công nghệ sản xuất thu được cả sản phẩm chính và sản phẩm phụ. Đối tượng tập hợp chi phí sản xuất trong trường hợp này là toàn bộ quy trình công nghệ sản xuất, đối tượng tính giá thành là sản phẩm chính đã hoàn thành.

Để tính giá thành thực tế của sản phẩm chính phải loại trừ chi phí sản xuất của sản phẩm phụ ra khỏi tổng chi phí sản xuất của cả quy trình công nghệ. Chi phí sản xuất của sản phẩm phụ thường được tính theo giá ước tính, giá kế hoạch hoặc lấy giá bán trừ lợi nhuận định mức.

Như vậy, giá thành thực tế của sản phẩm chính được tính theo công thức:

$$\begin{array}{l} \text{Tổng} \\ \text{giá thành} \\ \text{SP chính} \end{array} = \begin{array}{l} \text{Giá trị SP chính} \\ \text{dở dang} \\ \text{đầu kỳ} \end{array} + \begin{array}{l} \text{Tổng CPSX} \\ \text{phát sinh} \\ \text{trong kỳ} \end{array} - \begin{array}{l} \text{Giá trị} \\ \text{SP phụ} \\ \text{thu hồi} \end{array} - \begin{array}{l} \text{Giá trị SP chính} \\ \text{dở dang} \\ \text{cuối kỳ} \end{array}$$

1.7.6. Phương pháp đơn đặt hàng

Phương pháp này được áp dụng chủ yếu cho những doanh nghiệp sản xuất đơn chiếc hoặc hàng loạt nhỏ theo đơn đặt hàng. Sản phẩm thường gồm

nhiều chi tiết, bộ phận khác nhau với quy trình công nghệ sản xuất riêng ở các phân xưởng khác nhau, chu kỳ sản xuất dài, phức tạp.

Đối tượng tập hợp chi phí sản xuất là từng đơn đặt hàng, đối tượng tính giá thành là từng đơn đặt hàng đã hoàn thành. Kỳ tính giá thành thường không trùng với kỳ báo cáo.

Nội dung cụ thể của phương pháp:

- Mở sổ, thẻ kế toán để tập hợp chi phí sản xuất phát sinh từ khi đơn đặt hàng bắt đầu thực hiện.

- Tổ chức tập hợp chi phí sản xuất theo từng đơn đặt hàng:

+ Chi phí liên quan trực tiếp đến đơn đặt hàng nào sẽ tập hợp thẳng cho đơn đặt hàng đó.

+ Các chi phí chung liên quan đến nhiều đơn đặt hàng khác nhau thì tập hợp riêng sau đó phân bổ cho từng đơn đặt hàng theo tiêu thức hợp lý.

- Cuối tháng, tập hợp chi phí sản xuất phát sinh liên quan đến từng đơn hàng.

- Khi đơn đặt hàng hoàn thành tiến hành cộng chi phí sản xuất hàng tháng đã tập hợp được để tính tổng giá thành và giá thành đơn vị thực tế của đơn hàng.

$$\text{Tổng giá thành sản phẩm hoàn thành của đơn hàng} = \text{CPSX dở dang đầu kỳ} + \text{CPSX phát sinh trong kỳ}$$

$$\text{Giá thành đơn vị sản phẩm} = \frac{\text{Tổng giá thành sản phẩm hoàn thành của đơn hàng}}{\text{Số lượng sản phẩm hoàn thành của đơn hàng}}$$

1.7.7. Phương pháp phân bước

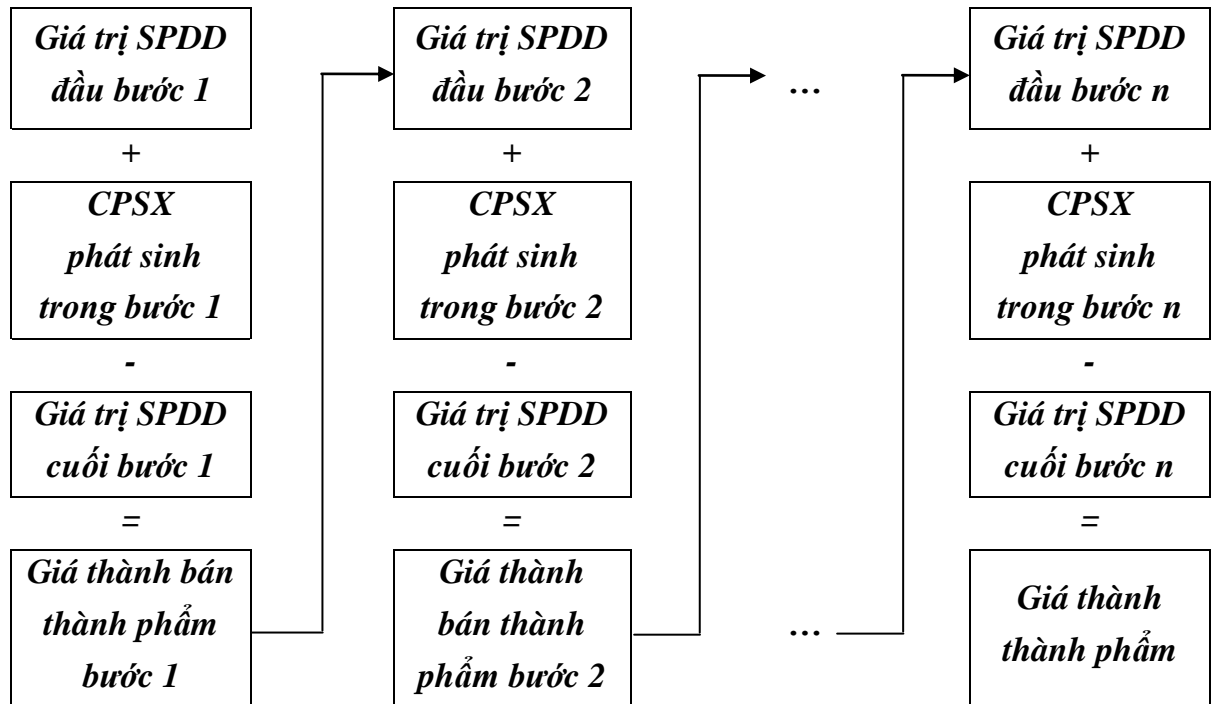
Phương pháp thích hợp với doanh nghiệp có quy trình công nghệ sản xuất phức tạp kiểu liên tục, sản phẩm phải qua nhiều giai đoạn (phân xưởng) chế biến liên tục kế tiếp nhau, bán thành phẩm giai đoạn trước là đối tượng tiếp tục sản xuất giai đoạn sau.

Trong trường hợp này, đối tượng tính giá thành có thể là thành phẩm hay bán thành phẩm. Do có sự khác nhau về đối tượng tính giá thành nên phương pháp này có 2 phương án:

*Phương án tính giá thành phân bước có tính giá thành bán thành phẩm

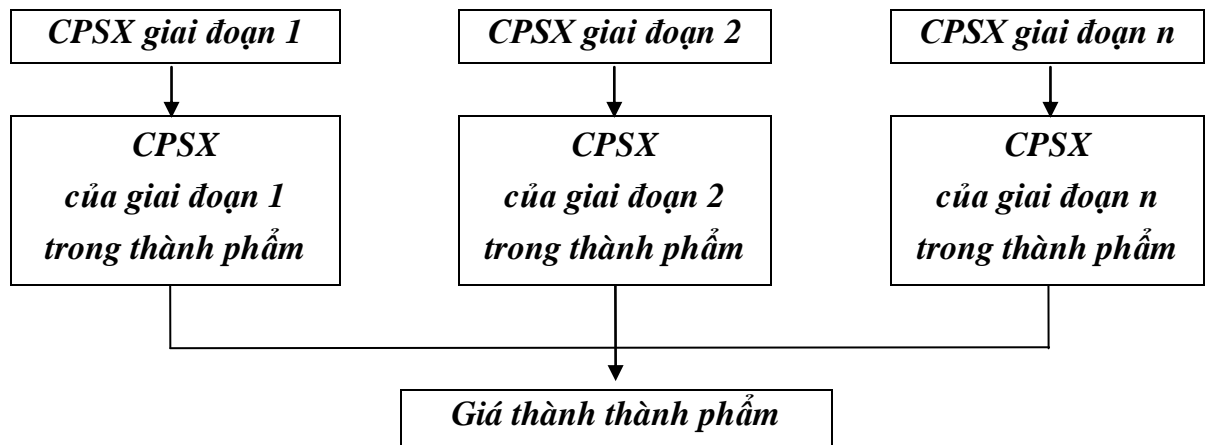
Theo phương án này, căn cứ vào chi phí sản xuất tập hợp được của từng giai đoạn trước, kế toán phải lần lượt tính giá thành bán thành phẩm của giai đoạn trước kết chuyển sang giai đoạn sau một cách tuần tự. Sau đó, căn cứ vào số lượng bán thành phẩm giai đoạn trước và tổng giá thành của chúng

kết chuyển sang để tiếp tục chế biến cùng với các chi phí bổ thêm của giai đoạn sau để tính giá thành bán thành phẩm giai đoạn sau; cứ như vậy cho đến khi tính được giá thành thành phẩm ở giai đoạn cuối cùng. Việc kết chuyển tuần tự chi phí từ giai đoạn trước sang giai đoạn sau có thể theo số tổng cộng của giá thành bán thành phẩm hoặc theo từng khoản mục giá thành.



*Phương án tính giá thành phân bước không tính giá thành bán thành phẩm

Theo phương án này, đối tượng tính giá thành là thành phẩm ở giai đoạn công nghệ cuối cùng. Do vậy, để tính giá thành, trước hết phải xác định phần chi phí sản xuất của từng giai đoạn chế biến nằm trong số thành phẩm hoàn thành ở giai đoạn cuối cùng. Sau đó, tổng cộng chi phí sản xuất về bán thành phẩm từng giai đoạn lại ta được giá thành thành phẩm.



1.8. Đánh giá sản phẩm dở dang

Sản phẩm dở dang là những sản phẩm chưa kết thúc giai đoạn chế biến, còn đang trong quá trình sản xuất, đang nằm trên dây chuyền công nghệ, chưa đến kỳ thu hoạch hoặc đã kết thúc giai đoạn chế biến nhưng chưa làm thủ tục nhập kho.

Để tính được giá thành sản phẩm, doanh nghiệp cần thiết phải tiến hành kiểm kê và đánh giá sản phẩm dở dang. Đánh giá sản phẩm dở dang là tính toán, xác định phần chi phí sản xuất mà sản phẩm dở dang cuối kỳ phải chịu. Để đánh giá sản phẩm dở dang cần kiểm kê xác định chính xác khối lượng sản phẩm dở dang thực có tại một thời điểm thống nhất. Mặt khác, doanh nghiệp phải xác định được mức độ chế biến hoàn thành của sản phẩm dở dang.

Tùy thuộc đặc điểm tổ chức sản xuất kinh doanh, tỷ trọng của các chi phí tham gia vào quá trình sản xuất sản phẩm, yêu cầu trình độ quản lý của doanh nghiệp mà lựa chọn phương pháp đánh giá sản phẩm dở dang thích hợp.

1.8.1. Đánh giá sản phẩm dở dang theo chi phí nguyên vật liệu trực tiếp

Phương pháp này vận dụng phù hợp cho những doanh nghiệp có chi phí nguyên vật liệu trực tiếp chiếm tỷ trọng lớn trong cơ cấu giá thành, khối lượng sản phẩm dở dang ít và không biến động nhiều giữa đầu kỳ và cuối kỳ.

Đặc điểm của phương pháp này là trong giá trị của sản phẩm dở dang cuối kỳ chỉ tính một loại chi phí duy nhất là chi phí nguyên vật liệu trực tiếp còn các chi phí chế biến khác tính hết cho sản phẩm hoàn thành. Phương pháp này tính toán đơn giản, khối lượng công việc ít nhưng mức độ chính xác không cao vì chỉ tính có một khoản mục chi phí.

$$\text{Giá trị SPDD cuối kỳ} = \frac{\text{CPNVLTT của SPDD đầu kỳ} + \text{CPNVLTT thực tế phát sinh trong kỳ}}{\text{Số lượng sản phẩm hoàn thành} + \text{Số lượng SPDD cuối kỳ}} \times \text{Số lượng SPDD cuối kỳ}$$

1.8.2. Đánh giá sản phẩm dở dang theo chi phí nguyên vật liệu chính

Theo phương pháp này, chỉ tính phần chi phí nguyên vật liệu chính cho sản phẩm dở dang cuối kỳ còn các khoản chi phí khác (chi phí nguyên vật liệu phụ, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung,...) tính hết cho sản phẩm hoàn thành.

$$\text{Giá trị SPDD cuối kỳ} = \frac{\text{CP NVL chính của SPDD đầu kỳ} + \text{CP NVL chính thực tế phát sinh trong kỳ}}{\text{Số lượng sản phẩm hoàn thành} + \text{Số lượng SPDD cuối kỳ}} \times \text{Số lượng SPDD cuối kỳ}$$

Phương pháp này vận dụng phù hợp cho những doanh nghiệp mà chi phí nguyên vật liệu chính phát sinh cấu thành trong giá thành chiếm tỷ trọng cao.

1.8.3. Đánh giá sản phẩm dở dang theo sản lượng ước tính tương đương

Theo phương pháp này, căn cứ vào số lượng và mức độ hoàn thành của sản phẩm dở dang cuối kỳ so với sản phẩm hoàn thành là bao nhiêu % để quy đổi ra sản phẩm hoàn thành tương đương sau đó phân bổ từng loại chi phí sản xuất cho sản phẩm dở dang theo nguyên tắc:

- Đối với những chi phí bỏ vào 1 lần ngay từ đầu cho cả quá trình sản xuất (thường là chi phí nguyên vật liệu trực tiếp) thì phân bổ đều cho sản phẩm hoàn thành và sản phẩm dở dang không phân biệt mức độ hoàn thành.

$$\text{CPNVLTT trong SPDD cuối kỳ} = \frac{\text{CPNVLTT trong SPDD đầu kỳ} + \text{CPNVLTT thực tế phát sinh trong kỳ}}{\text{Số lượng sản phẩm hoàn thành} + \text{Số lượng SPDD cuối kỳ}} \times \text{Số lượng SPDD cuối kỳ}$$

- Đối với những chi phí bỏ dần trong quá trình sản xuất (chi phí chế biến: chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung) được phân bổ cho sản phẩm dở dang cuối kỳ theo mức độ hoàn thành.

$$\frac{\text{Chi phí chế biến trong SPDD cuối kỳ}}{\text{Chi phí chế biến trong SPDD đầu kỳ} + \text{Chi phí chế biến thực tế phát sinh trong kỳ}} = \frac{\text{Chi phí chế biến thực tế phát sinh trong kỳ}}{\text{Số lượng sản phẩm hoàn thành} + \text{Số lượng SPDD quy đổi}} \times \frac{\text{Số lượng SPDD quy đổi}}{\text{Số lượng SPDD cuối kỳ}}$$

$$\text{Số lượng SPDD quy đổi} = \text{Số lượng SPDD cuối kỳ} \times \text{Mức độ hoàn thành}$$

$$\text{Tổng giá trị dở dang cuối kỳ} = \text{Tổng các chi phí trong SPDD cuối kỳ}$$

Đánh giá sản phẩm dở dang cuối kỳ theo sản lượng ước tính tương đương có ưu điểm là kết quả có tính chính xác cao nhưng khối lượng tính toán nhiều, phức tạp. Phương pháp này thích hợp với các doanh nghiệp có quy trình công nghệ phức tạp, các chi phí sản xuất chiếm tỷ trọng khá lớn trong cơ cấu giá thành, khối lượng sản phẩm dở dang cuối kỳ nhiều và có sự biến động lớn so với đầu kỳ.

1.8.4. Đánh giá sản phẩm dở dang theo 50% chi phí chế biến

Đề đơn giản cho việc tính toán, đối với những loại sản phẩm mà chi phí chế biến chiếm tỷ trọng thấp trong cơ cấu giá thành, kế toán thường sử dụng phương pháp này. Thực chất đây là một dạng của phương pháp đánh giá sản phẩm dở dang theo sản lượng ước tính tương đương, nhưng có điểm khác biệt là giả định sản phẩm dở dang đã hoàn thành ở mức độ 50% so với sản phẩm hoàn thành đối với tất cả các khoản mục chi phí chế biến.

1.8.5. Đánh giá sản phẩm dở dang theo chi phí định mức hoặc kế hoạch

Theo phương pháp này, căn cứ vào số lượng sản phẩm dở dang được kế toán xác định mức độ hoàn thành và chi phí sản xuất định mức cho một đơn vị sản phẩm ở từng phân xưởng, từng giai đoạn để tính ra giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ.

Phương pháp này chỉ áp dụng cho những doanh nghiệp đã xây dựng được định mức chi phí sản xuất đồng thời khối lượng sản phẩm dở dang cuối kỳ khá ổn định. Tuy kỹ thuật tính toán khá đơn giản nhưng khó đảm bảo tính chính xác nếu các định mức chi phí xây dựng không tiên tiến và không thay đổi kịp thời với tình hình thực tế.

$$\text{Giá trị SPDD cuối kỳ} = \text{CPSX theo định mức cho 1 đơn vị sản phẩm} \times \text{Số lượng SPDD cuối kỳ} \times \text{Mức độ hoàn thành}$$

1.9. Nội dung hạch toán chi phí sản xuất - giá thành sản phẩm

1.9.1. Đối với doanh nghiệp kế toán hàng tồn kho theo phương pháp kê khai thường xuyên

1.9.1.1. Hạch toán chi phí nguyên vật liệu trực tiếp

Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp bao gồm các chi phí về nguyên vật liệu chính, vật liệu phụ, nhiên liệu,... được xuất dùng trực tiếp cho chế tạo sản phẩm, thực hiện dịch vụ.

Trong kỳ, kế toán căn cứ vào các chứng từ xuất kho và phương pháp tính giá nguyên vật liệu xuất dùng để tính ra giá trị thực tế nguyên vật liệu xuất dùng. Sau đó, căn cứ vào đối tượng tập hợp chi phí sản xuất đã xác định để tập hợp chi phí nguyên vật liệu trực tiếp. Đối với những nguyên vật liệu khi xuất dùng có liên quan trực tiếp đến từng đối tượng tập hợp chi phí sản xuất riêng biệt (phân xưởng, bộ phận sản xuất hoặc sản phẩm, loại sản phẩm,...) thì hạch toán trực tiếp cho đối tượng đó. Trường hợp nguyên vật liệu xuất dùng có liên quan đến nhiều đối tượng, không thể tổ chức hạch toán riêng thì phải áp dụng phương pháp phân bổ gián tiếp để phân bổ chi phí cho các đối tượng có liên quan. Tiêu thức phân bổ thường được sử dụng là phân bổ theo định mức tiêu hao, theo hệ số, theo trọng lượng, số lượng sản phẩm,...

$$\text{CPNVLTT phân bổ cho từng đối tượng} = \frac{\text{Tổng CPNVLTT cần phân bổ}}{\text{Tổng tiêu thức phân bổ của tất cả các đối tượng}} \times \text{Tiêu thức phân bổ của từng đối tượng}$$

Để theo dõi, tổng hợp chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, kế toán sử dụng TK 621 “Chi phí nguyên liệu, vật liệu trực tiếp”. Tài khoản được mở chi tiết theo từng đối tượng tập hợp chi phí.

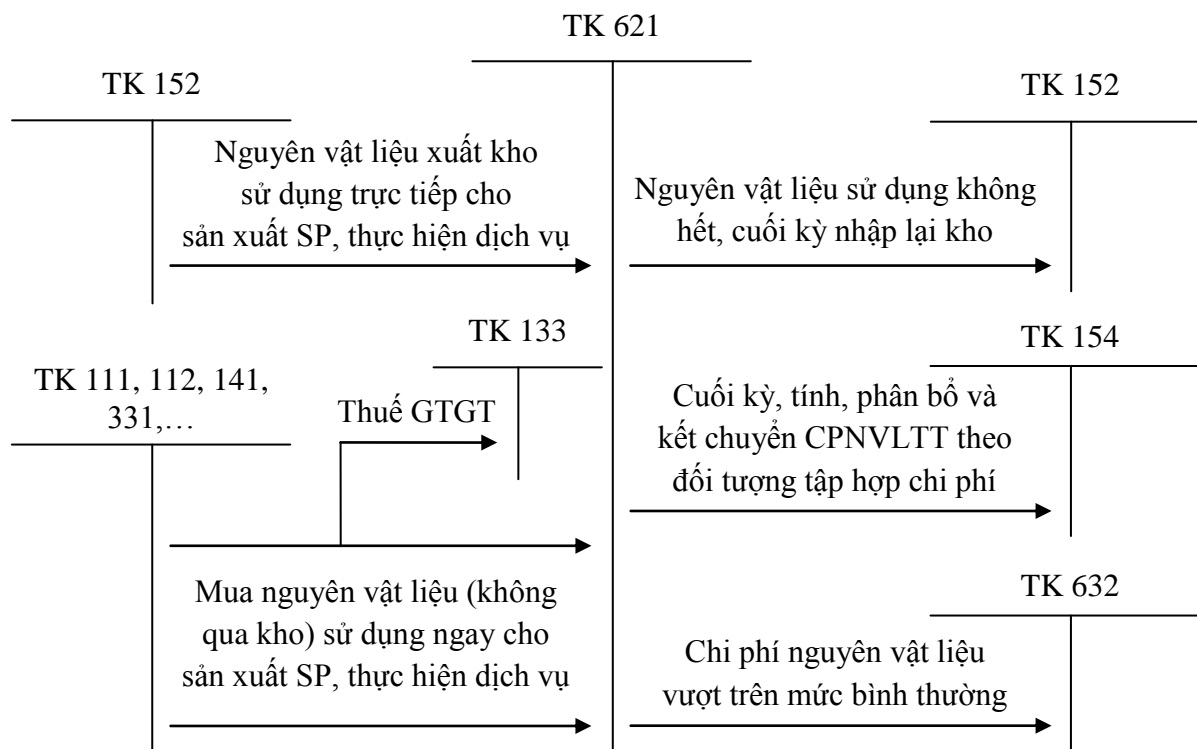
Kết cấu tài khoản:

Bên Nợ: Trị giá thực tế nguyên liệu, vật liệu xuất dùng trực tiếp cho sản xuất sản phẩm hoặc thực hiện dịch vụ trong kỳ.

Bên Có:

- Kết chuyển hoặc tính, phân bổ trị giá nguyên vật liệu thực tế sử dụng cho sản xuất kinh doanh trong kỳ vào các TK có liên quan để tính giá thành.
- Kết chuyển trị giá nguyên liệu, vật liệu trực tiếp vượt trên mức bình thường
- Trị giá nguyên liệu, vật liệu trực tiếp sử dụng không hết được nhập lại kho. TK 621 không có số dư cuối kỳ.

Sơ đồ 1.1: Kế toán chi phí nguyên liệu, vật liệu trực tiếp



1.9.1.2. Hạch toán chi phí nhân công trực tiếp

Chi phí nhân công trực tiếp là những khoản thù lao phải trả cho công nhân trực tiếp sản xuất sản phẩm, trực tiếp thực hiện các lao vụ, dịch vụ như tiền lương chính, lương phụ và các khoản phụ cấp có tính chất lương (phụ cấp khu vực, độc hại, thêm giờ...), tiền ăn ca.... và các khoản trích BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ theo số tiền lương của công nhân sản xuất.

Chi phí nhân công trực tiếp có liên quan đến từng đối tượng tập hợp chi phí riêng biệt thì hạch toán trực tiếp cho đối tượng đó. Trường hợp chi phí nhân công trực tiếp có liên quan đến nhiều đối tượng tập hợp chi phí mà không thể hạch toán riêng được thì phải áp dụng phương pháp phân bổ gián tiếp cho các đối tượng có liên quan tỷ lệ với tiền lương định mức hoặc giờ công định mức. Phương pháp phân bổ thực hiện tương tự như phân bổ chi phí nguyên vật liệu trực tiếp. Chi phí nhân công trực tiếp thường phân bổ đối với từng khoản mục như tiền lương chính, tiền lương phụ,...

$$\begin{array}{l}
 \text{CPNCTT} \\
 \text{phân bổ cho} \\
 \text{từng đối tượng}
 \end{array}
 = \frac{\text{Tổng CPNCTT cần phân bổ}}{\text{Tổng tiêu thức phân bổ của tất cả các đối tượng}} \times \begin{array}{l}
 \text{Tiêu thức phân bổ} \\
 \text{của từng} \\
 \text{đối tượng}
 \end{array}$$

Để theo dõi chi phí nhân công trực tiếp, kế toán sử dụng TK 622 “*Chi phí nhân công trực tiếp*”. Tài khoản này được mở chi tiết theo từng đối tượng tập hợp chi phí.

Kết cấu tài khoản:

Bên Nợ: Chi phí nhân công trực tiếp tham gia quá trình sản xuất sản phẩm, thực hiện dịch vụ bao gồm: tiền lương, tiền công và các khoản trích trên lương, tiền công theo quy định phát sinh trong kỳ.

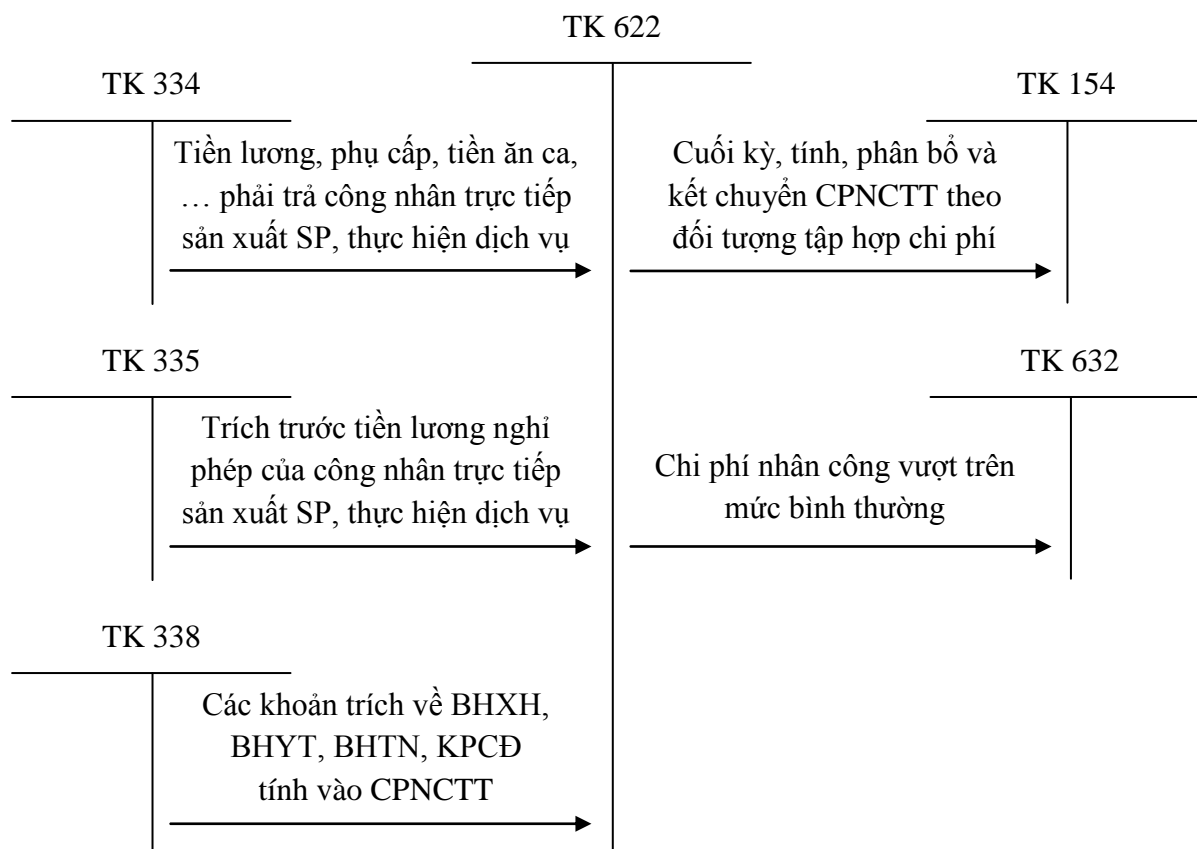
Bên Có:

- Kết chuyển hoặc tính, phân bổ chi phí nhân công trực tiếp vào các TK liên quan để tính giá thành.

- Kết chuyển chi phí nhân công trực tiếp vượt trên mức bình thường.

TK 622 không có số dư cuối kỳ.

Sơ đồ 1.2: Kế toán chi phí nhân công trực tiếp



1.9.1.3. Hạch toán chi phí sản xuất chung

Chi phí sản xuất chung là những chi phí liên quan đến việc tổ chức, quản lý và phục vụ sản xuất gắn liền với từng phân xưởng, tổ đội sản xuất. Chi phí sản xuất chung là loại chi phí tổng hợp gồm các khoản: chi phí nhân viên phân

xưởng, chi phí vật liệu và dụng cụ sản xuất, chi phí khấu hao TSCĐ dùng ở phân xưởng, chi phí dịch vụ mua ngoài và các khoản chi phí khác bằng tiền.

Chi phí sản xuất chung được tổ chức tập hợp theo từng phân xưởng, tổ đội sản xuất, quản lý chi tiết theo từng yếu tố chi phí. Cuối kỳ, sau khi tập hợp chi phí sản xuất chung, kế toán tính toán, phân bổ chi phí sản xuất chung cho từng đối tượng theo những tiêu thức phân bổ hợp lý.

$$\text{CPSXC phân bổ cho từng đối tượng} = \frac{\text{Tổng CPSXC cần phân bổ}}{\text{Tổng tiêu thức phân bổ của tất cả các đối tượng}} \times \text{Tiêu thức phân bổ của từng đối tượng}$$

Việc tính toán xác định chi phí sản xuất chung tính vào chi phí chế biến sản phẩm còn phải căn cứ vào mức công suất hoạt động thực tế của phân xưởng.

- Chi phí sản xuất chung biến đổi được phân bổ hết trong kỳ theo chi phí thực tế phát sinh.

- Chi phí sản xuất chung cố định được phân bổ vào chi phí chế biến dựa trên công suất bình thường của máy móc. Trường hợp mức sản phẩm thực tế sản xuất cao hơn công suất bình thường thì chi phí sản xuất chung cố định phân bổ theo chi phí thực tế phát sinh. Trường hợp mức sản phẩm sản xuất thấp hơn công suất bình thường thì chỉ được phân bổ theo mức công suất bình thường.

Kế toán sử dụng TK 627 “Chi phí sản xuất chung” để tập hợp và phân bổ chi phí sản xuất chung. Tài khoản này được mở chi tiết theo từng phân xưởng, bộ phận sản xuất, dịch vụ, công trình, TK được chi tiết thành 6 TK cấp 2:

- TK 6271: Chi phí nhân viên phân xưởng
- TK 6272: Chi phí vật liệu
- TK 6273: Chi phí dụng cụ sản xuất
- TK 6274: Chi phí khấu hao TSCĐ
- TK 6277: Chi phí dịch vụ mua ngoài
- TK 6278: Chi phí bằng tiền khác.

Kết cấu tài khoản:

Bên Nợ: Các chi phí sản xuất chung phát sinh trong kỳ

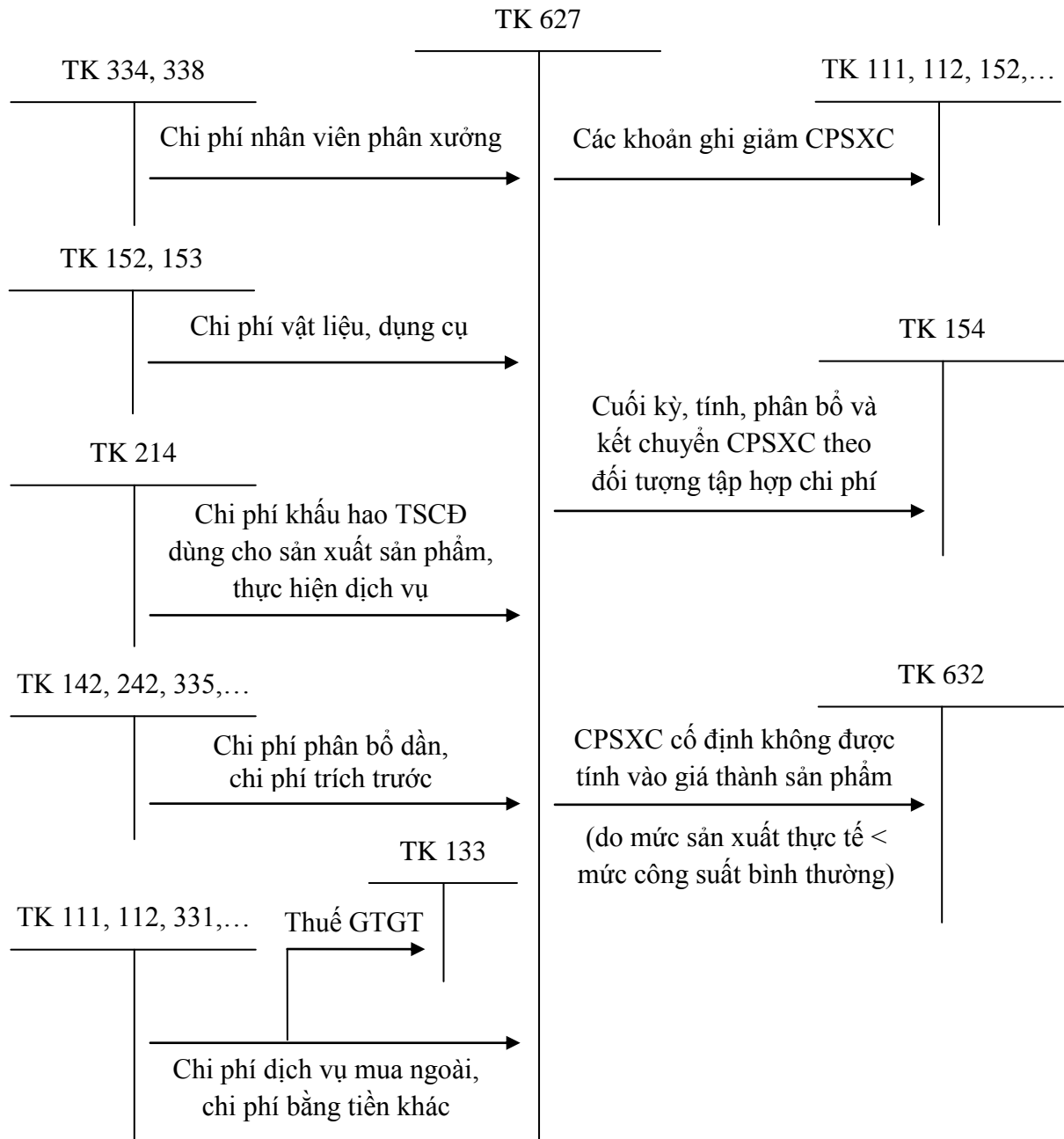
Bên Có:

- Các khoản ghi giảm chi phí sản xuất chung.
- Chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ được ghi vào giá vốn hàng bán do mức sản phẩm thực tế sản xuất ra thấp hơn công suất bình thường.

- Kết chuyển chi phí sản xuất chung vào các TK có liên quan để tính giá thành sản phẩm.

TK 627 không có số dư cuối kỳ.

Sơ đồ 1.3: Kế toán chi phí sản xuất chung



1.9.1.4. Tổng hợp chi phí sản xuất

Cuối kỳ hạch toán, sau khi đã tập hợp chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung theo từng đối tượng trên các TK 621, 622, 627, kế toán sẽ tiến hành kết chuyển hoặc phân bổ các loại chi phí này để tập hợp toàn bộ chi phí sản xuất cho từng đối tượng chịu chi

phí, tiến hành kiểm kê và đánh giá sản phẩm dở dang cuối kỳ, thực hiện tính giá thành các loại sản phẩm, công việc, lao vụ hoàn thành trong kỳ.

Để tập hợp chi phí sản xuất, kế toán sử dụng TK 154 “*Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang*”. TK này được mở chi tiết cho từng ngành sản xuất, từng nơi phát sinh chi phí hay từng loại sản phẩm, nhóm sản phẩm, chi tiết sản phẩm... của các bộ phận sản xuất - kinh doanh chính, sản xuất kinh - doanh phụ và kể cả cho vật tư, sản phẩm, hàng hoá thuê ngoài gia công chế biến.

Kết cấu tài khoản:

Bên Nợ: Tập hợp các chi phí sản xuất trong kỳ (chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung).

Bên Có:

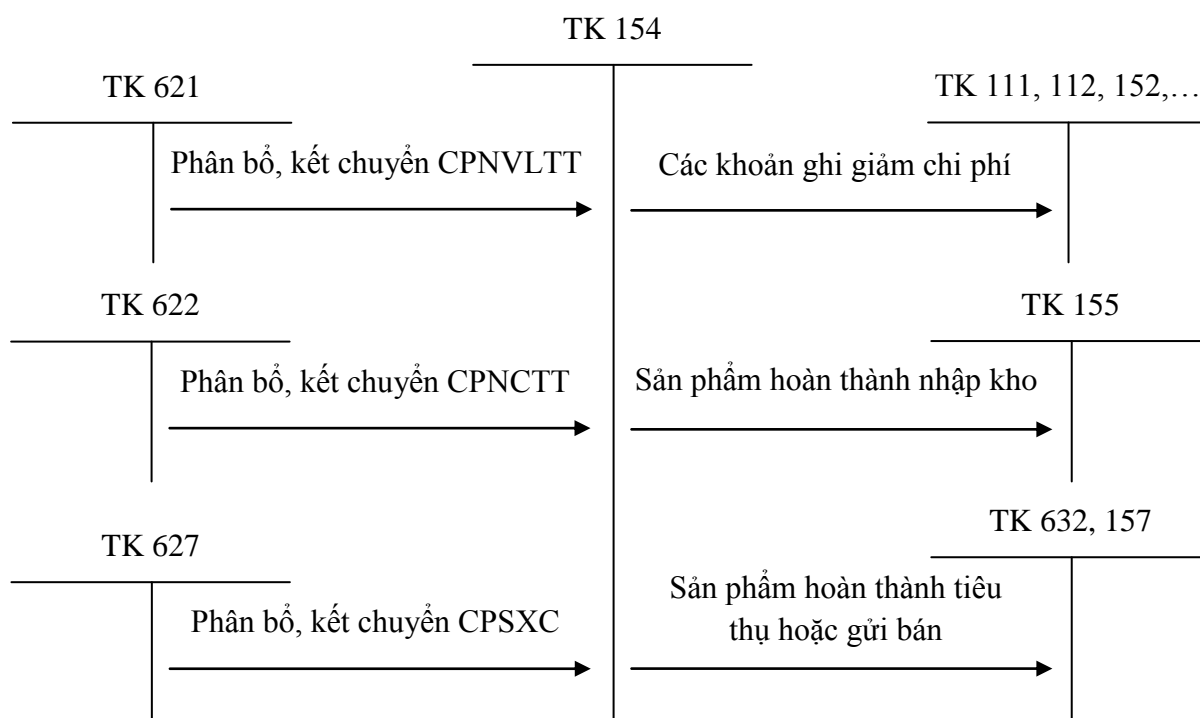
- Các khoản ghi giảm chi phí sản xuất: phế liệu thu hồi, giá trị sản phẩm hỏng không sửa chữa được,...

- Tổng giá thành thực tế hay chi phí thực tế của sản phẩm, lao vụ, dịch vụ đã hoàn thành.

- Giá trị nguyên vật liệu, hàng hóa gia công xong nhập kho.

Dư Nợ: Chi phí sản xuất thực tế của sản phẩm, dịch vụ chưa hoàn thành.

Sơ đồ 1.4: Kế toán chi phí sản xuất - giá thành sản phẩm trong doanh nghiệp kế toán hàng tồn kho theo phương pháp kê khai thường xuyên



1.9.2. Đối với doanh nghiệp kế toán hàng tồn kho theo phương pháp kiểm kê định kỳ

Khác với các doanh nghiệp áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho, trong các doanh nghiệp áp dụng phương pháp kiểm kê định kỳ, các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến hàng tồn kho không được ghi sổ liên tục. Bởi vậy, cuối kỳ doanh nghiệp phải tiến hành kiểm kê tất cả các loại nguyên vật liệu, thành phẩm trong kho và tại các phân xưởng cùng với bộ phận sản xuất dở dang để xác định chi phí của sản phẩm hoàn thành, của hàng đã bán.

Để tập hợp chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung kế toán vẫn sử dụng các TK 621, 622, 627; tuy nhiên việc hạch toán cũng có những điểm khác biệt.

****Hạch toán chi phí nguyên vật liệu trực tiếp***

- Để phản ánh các khoản chi phí nguyên vật liệu đã xuất dùng cho sản xuất sản phẩm, kế toán sử dụng TK 621 “*Chi phí nguyên liệu, vật liệu trực tiếp*”. Do đặc điểm của phương pháp kiểm kê định kỳ nên các chi phí được phản ánh trên TK 621 không được ghi theo từng chứng từ xuất kho mà được ghi một lần vào cuối kỳ hạch toán, sau khi tiến hành kiểm kê, xác định được giá trị nguyên vật liệu tồn kho và đang đi đường.

Kết cấu tài khoản:

Bên Nợ: Giá trị vật liệu đã xuất dùng cho các hoạt động sản xuất kinh doanh trong kỳ.

Bên Có: Kết chuyển chi phí nguyên vật liệu trực tiếp vào giá thành sản phẩm, dịch vụ, lao vụ.

TK 621 không có số dư cuối kỳ.

- Ngoài ra, giá trị vật tư hàng hoá mua vào và nhập kho trong kỳ được theo dõi phản ánh ở một tài khoản riêng là TK 611 “*Mua hàng*”, còn các tài khoản hàng tồn kho chỉ phản ánh giá trị hàng tồn kho đầu kỳ và cuối kỳ.

Kết cấu tài khoản:

Bên Nợ:

- Kết chuyển giá gốc hàng hóa, nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ tồn đầu kỳ (theo kết quả kiểm kê).

- Giá gốc hàng hóa, nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ mua vào trong kỳ, hàng hóa đã bán bị trả lại,...

Bên Có:

- Kết chuyển giá gốc hàng hóa, nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ tồn cuối kỳ (theo kết quả kiểm kê).

- Giá gốc hàng hóa, nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ xuất ra trong kỳ.
TK 611 không có số dư cuối kỳ.

• Hạch toán cụ thể các nghiệp vụ liên quan tới việc xác định giá trị nguyên vật liệu xuất dùng:

- Đầu kỳ, kết chuyển trị giá nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ tồn kho (theo kết quả kiểm kê cuối kỳ trước):

Nợ TK 611 - Mua hàng

Có TK 152 - Nguyên liệu, vật liệu

Có TK 153 - Công cụ, dụng cụ

- Trong kỳ, phản ánh nghiệp vụ tăng nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ:

Nợ TK 611 - Mua hàng

Nợ TK 133 - Thuế GTGT được khấu trừ (nếu có)

Có TK liên quan (111, 112, 331, ...)

- Cuối kỳ, căn cứ vào kết quả kiểm kê, kết chuyển trị giá nguyên vật liệu và công cụ dụng cụ tồn kho:

Nợ TK 152 - Nguyên liệu, vật liệu

Nợ TK 153 - Công cụ, dụng cụ

Có TK 611 - Mua hàng

- Xác định và kết chuyển trị giá thực tế nguyên vật liệu và công cụ dụng cụ sử dụng cho sản xuất sản phẩm:

Nợ TK 621 - Chi phí nguyên liệu, vật liệu trực tiếp

Có TK 611 - Mua hàng

***Hạch toán chi phí nhân công trực tiếp:** Tài khoản và cách tập hợp chi phí nhân công trực tiếp trong kỳ giống như phương pháp kê khai thường xuyên.

***Hạch toán chi phí sản xuất chung:** Toàn bộ chi phí sản xuất chung được tập hợp, chi tiết theo các khoản tương ứng và tương tự như phương pháp kê khai thường xuyên.

***Tổng hợp chi phí sản xuất:**

• Để phục vụ cho việc tổng hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm, kế toán sử dụng TK 631 “*Giá thành sản xuất*”. TK này được hạch toán chi tiết theo đối tượng tập hợp chi phí.

Kết cấu tài khoản:

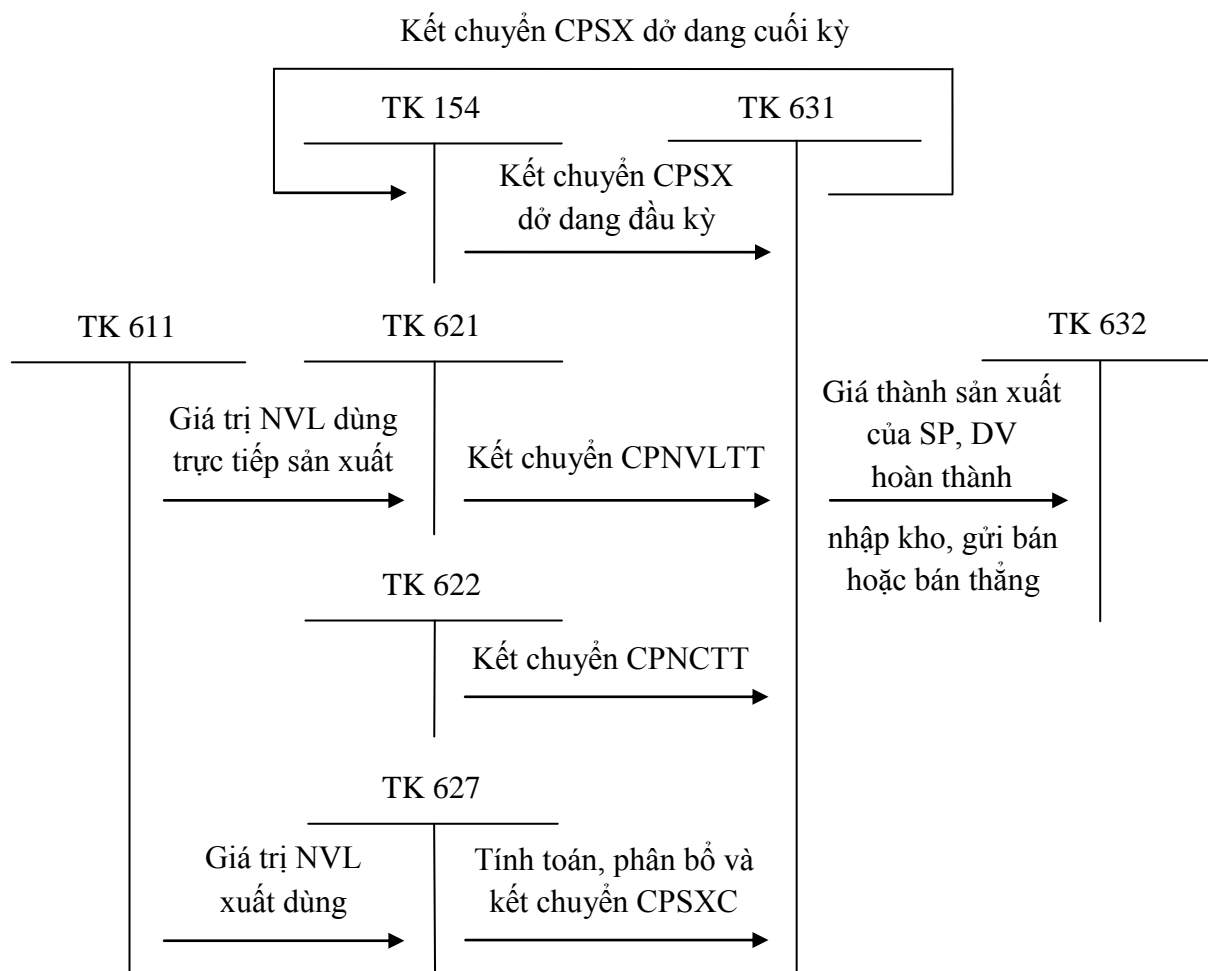
Bên Nợ:

- Kết chuyển chi phí sản xuất kinh doanh dở dang đầu kỳ.
- Các chi phí sản xuất phát sinh trong kỳ có liên quan đến chế tạo sản phẩm hoặc thực hiện lao vụ, dịch vụ.

Bên Có:

- Kết chuyển chi phí sản xuất kinh doanh dở dang cuối kỳ.
 - Giá thành sản phẩm nhập kho, lao vụ, dịch vụ hoàn thành.
- TK 631 không có số dư cuối kỳ.
- Riêng TK 154 không dùng để tập hợp chi phí sản xuất mà để phản ánh chi phí sản xuất dở dang đầu kỳ hoặc cuối kỳ.

Sơ đồ 1.5: Kế toán chi phí sản xuất - giá thành sản phẩm trong doanh nghiệp kế toán hàng tồn kho theo phương pháp kiểm kê định kỳ



1.10. Hạch toán thiệt hại trong sản xuất

1.10.1. Hạch toán thiệt hại về sản phẩm hỏng

Sản phẩm hỏng là những sản phẩm đang trong quá trình sản xuất hoặc đã sản xuất xong nhưng có những sai phạm về mặt tiêu chuẩn kỹ thuật liên quan chất lượng, mẫu mã, quy cách. Những sai phạm này có thể do những nguyên nhân liên quan trình độ tay nghề, chất lượng vật liệu, tình hình trang bị kỹ thuật, việc chấp hành kỷ luật lao động, sự tác động của điều kiện tự nhiên...

Căn cứ vào mức độ hư hỏng, sản phẩm hỏng được chia thành:

- Sản phẩm hỏng có thể sửa chữa được: Là những sản phẩm hỏng về mặt kỹ thuật có thể sửa chữa được và việc sửa chữa có lợi về mặt kinh tế. Đối với những sản phẩm hỏng này, các doanh nghiệp phải bỏ thêm chi phí để sửa chữa thành sản phẩm đủ tiêu chuẩn.

- Sản phẩm hỏng không thể sửa chữa được: Là những sản phẩm hỏng về mặt kỹ thuật không thể sửa chữa được hoặc có thể sửa chữa được nhưng không có lợi về mặt kinh tế (do chi phí sửa chữa quá lớn). Đối với các loại sản phẩm hỏng này, các doanh nghiệp phải xác định các chi phí đã chi ra và khoản thiệt hại từ sản phẩm hỏng.

Căn cứ vào mối quan hệ với công tác kế hoạch, sản phẩm hỏng được chia thành:

- Sản phẩm hỏng trong định mức (sản phẩm hỏng trong dự kiến): Là những sản phẩm hỏng nằm trong giới hạn cho phép xảy ra do đặc điểm và điều kiện sản xuất cũng như đặc điểm của bản thân sản phẩm được sản xuất. Chi phí sửa chữa và giá trị sản phẩm hỏng trong định mức được coi là một phần chi phí sản xuất chính phẩm.

- Sản phẩm hỏng ngoài định mức (sản phẩm hỏng ngoài dự kiến): Là những sản phẩm hỏng vượt quá giới hạn cho phép do những nguyên nhân khách quan hoặc chủ quan gây ra. Chi phí sửa chữa và giá trị sản phẩm hỏng ngoài định mức không được tính vào giá thành sản xuất của sản phẩm hoàn thành đủ tiêu chuẩn mà xem đó là những khoản chi phí thời kỳ được xử lý tương ứng với những nguyên nhân gây ra.

Khi có thiệt hại về sản phẩm hỏng thì phải xác định được thiệt hại ban đầu và giá trị các khoản thu về sản phẩm hỏng.

Thiệt hại thực tế về sản phẩm hỏng = Thiệt hại ban đầu - Các khoản thu hồi

Đối với sản phẩm hỏng sửa chữa được thì thiệt hại ban đầu là tổng chi phí để sửa chữa sản phẩm hỏng. Còn đối với sản phẩm hỏng không sửa chữa được thì thiệt hại ban đầu là giá thành sản phẩm hỏng.

Các khoản thu hồi từ sản phẩm hỏng bao gồm: giá trị phế liệu thu hồi, tiền bồi thường của người làm hỏng.

Nội dung, trình tự hạch toán

Để hạch toán các khoản thiệt hại trong sản xuất kế toán sử dụng các tài khoản như quá trình sản xuất sản phẩm: 621, 622, 627, 154, 138,...

❖ **Đối với sản phẩm hỏng có thể sửa chữa được:**

1. Tập hợp chi phí sửa chữa phát sinh

Nợ TK 621 (chi tiết sản phẩm hỏng)

Có TK 152

Nợ TK 622 (chi tiết sản phẩm hỏng)

Có TK 334, 338

Nợ TK 627 (chi tiết sản phẩm hỏng)

Có TK 152, 334, 338, 214, 111....

2. Kết chuyển để tổng hợp chi phí sửa chữa thực tế phát sinh

Nợ TK 154 (chi tiết sản phẩm hỏng)

Có TK 621, 622, 627

3. Cuối kỳ xử lý thiệt hại

a. *Đối với sản phẩm hỏng trong định mức*

Nợ TK 152, 111, 112 phần phế liệu thu hồi

Nợ TK 154 phần được tính vào giá thành sản phẩm

Có TK 154 (chi tiết sản phẩm hỏng)

b. *Đối với sản phẩm hỏng ngoài định mức*

Nợ TK 152, 111, 112 phần phế liệu thu hồi (nếu có)

Nợ TK 811 phần được tính vào chi phí khác

Nợ TK 138 (1388) phần bồi thường phải thu

Nợ TK 334 phần được tính trừ vào lương công nhân viên

Có TK 154 (chi tiết sản phẩm hỏng)

❖ **Đối với sản phẩm hỏng không thể sửa chữa được:**

1. Hạch toán giá trị sản phẩm hỏng không sửa chữa được

Nợ TK 154 (chi tiết sản phẩm hỏng)

Có TK 154 phát hiện trong quá trình sản xuất

Có TK 155 phát hiện trong kho thành phẩm

Có TK 157 hàng gửi bán bị trả lại

Có TK 632 hàng đã bán bị trả lại

2. Xử lý thiệt hại

Nợ TK 152 giá trị phế liệu, vật liệu thu hồi (nếu có)

Nợ TK 138 (1388) số phải thu về các khoản bồi thường

Nợ TK 334 khoản trừ vào lương do lỗi người lao động

Nợ TK 811 khoản thiệt hại tính vào chi phí khác

Có TK 154 (chi tiết sản phẩm hỏng)

1.10.2. Hạch toán thiệt hại ngừng sản xuất

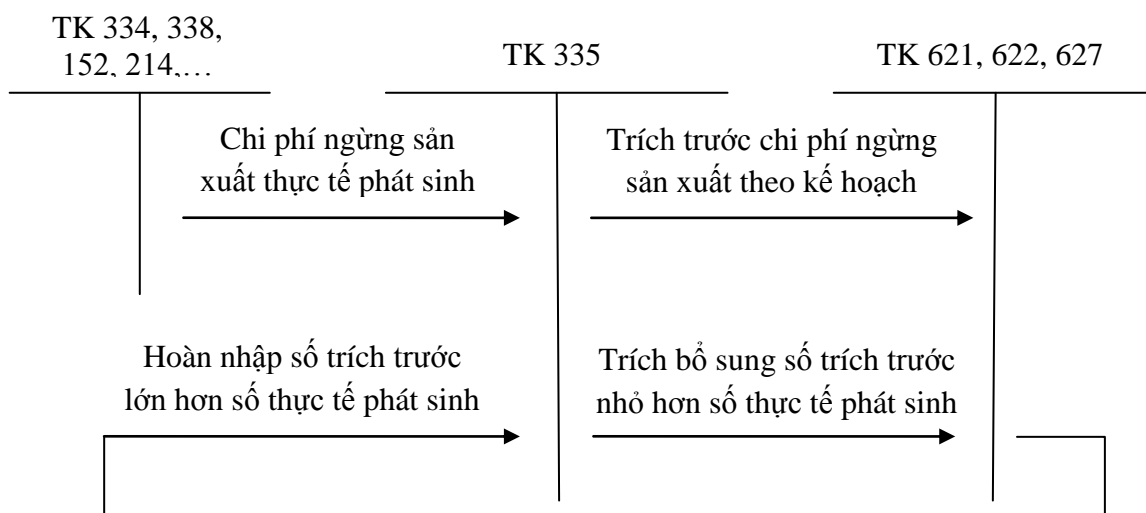
Trong quá trình sản xuất có thể xảy ra ngừng sản xuất vì những nguyên nhân chủ quan hoặc khách quan (thiên tai, dịch họa, thiếu nguyên liệu, vật liệu,...). Khi xảy ra ngừng sản xuất, các doanh nghiệp vẫn phải bỏ ra một số khoản chi phí để duy trì hoạt động: tiền công lao động, khấu hao TSCĐ, chi phí bảo dưỡng... Những khoản chi phí chi ra trong thời gian này được coi là thiệt hại về ngừng sản xuất.

Với những khoản chi phí về ngừng sản xuất theo kế hoạch dự kiến, kế toán theo dõi ở TK 335 "*Chi phí phải trả*". Trường hợp ngừng sản xuất bất thường, các chi phí bỏ ra trong thời gian này không được chấp nhận nên phải theo dõi riêng trên TK 1381 (chi tiết thiệt hại về ngừng sản xuất). Cuối kỳ, sau khi trừ phần thu hồi (nếu có do bồi thường), giá trị thiệt hại thực tế sẽ được tính vào giá vốn hàng bán, chi phí khác hay trừ vào quỹ dự phòng tài chính.

Nội dung, trình tự hạch toán

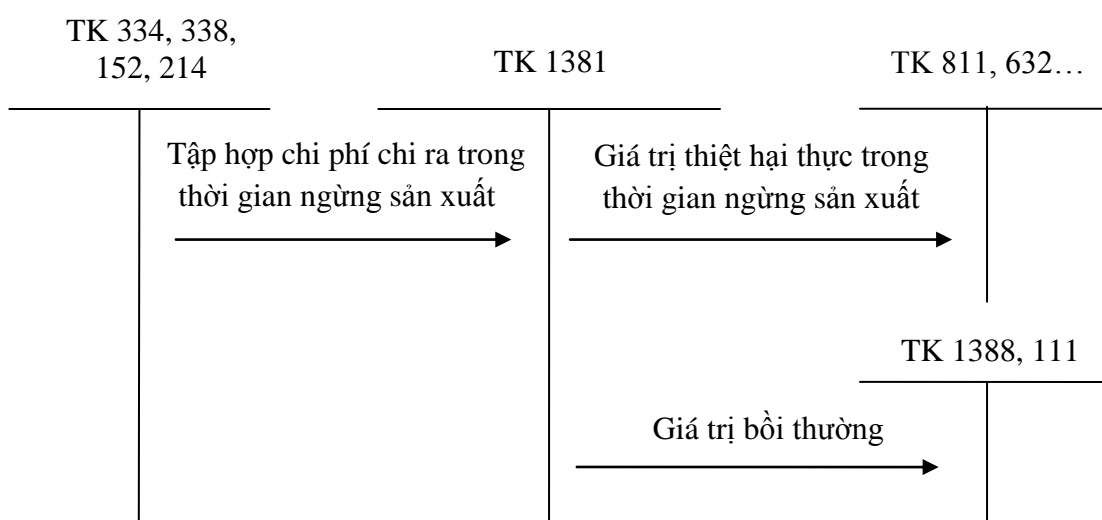
❖ **Đối với ngừng sản xuất có kế hoạch:**

Sơ đồ 1.6: Hạch toán thiệt hại ngừng sản xuất trong kế hoạch



❖ **Đối với ngừng sản xuất ngoài kế hoạch:**

Sơ đồ 1.7: Hạch toán thiệt hại ngừng sản xuất ngoài kế hoạch



1.11. Đặc điểm hạch toán chi phí sản xuất - giá thành sản phẩm theo các hình thức kế toán

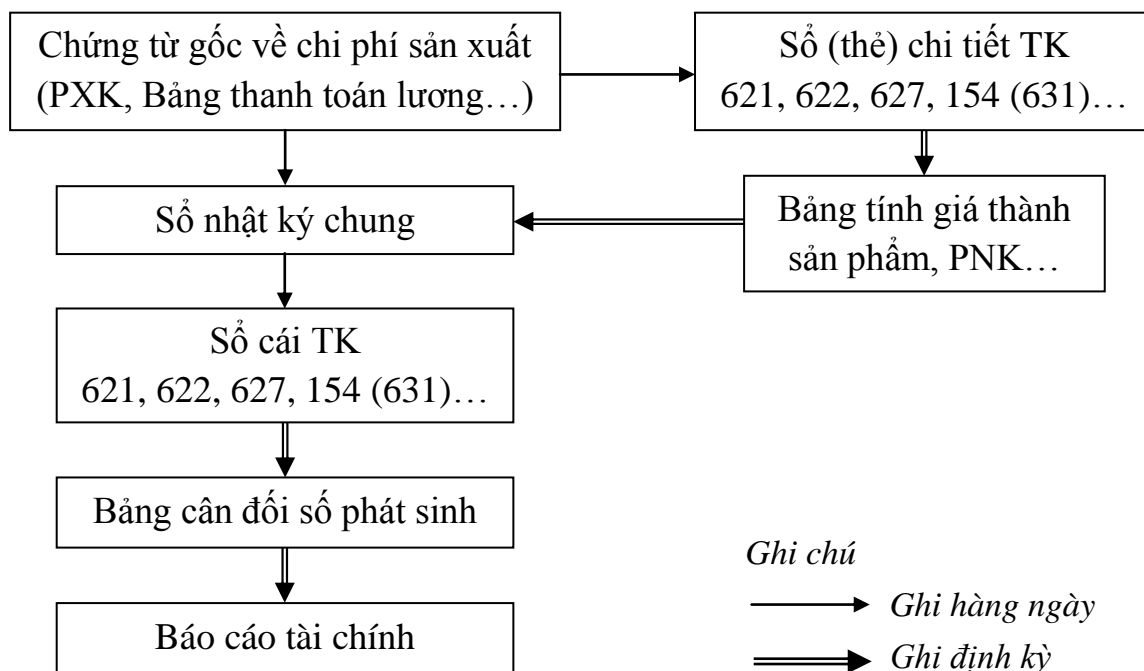
1.11.1. Đặc điểm hạch toán chi phí sản xuất - giá thành sản phẩm theo hình thức kế toán Nhật ký chung

Đặc trưng cơ bản của hình thức kế toán Nhật ký chung: Tất cả các nghiệp vụ kinh tế, tài chính phát sinh đều được ghi vào sổ Nhật ký, trọng tâm là sổ Nhật ký chung, theo trình tự thời gian phát sinh và nội dung kinh tế của nghiệp vụ đó. Sau đó lấy số liệu trên sổ Nhật ký để ghi Sổ cái theo từng nghiệp vụ phát sinh.

Các loại sổ kế toán chủ yếu:

- + Sổ Nhật ký chung
- + Sổ Nhật ký đặc biệt
- + Sổ Cái
- + Các sổ, thẻ kế toán chi tiết

Sơ đồ 1.8: Trình tự ghi sổ kế toán chi phí sản xuất - giá thành sản phẩm theo hình thức kế toán Nhật ký chung



1.11.2. Đặc điểm hạch toán chi phí sản xuất - giá thành sản phẩm theo hình thức kế toán Chứng từ ghi sổ

Đặc trưng cơ bản của hình thức kế toán Chứng từ ghi sổ: Căn cứ trực tiếp để ghi sổ kế toán tổng hợp là “Chứng từ ghi sổ”. Chứng từ ghi sổ do kế toán lập trên cơ sở từng chứng từ kế toán hoặc bảng tổng hợp chứng từ kế toán cùng loại, có cùng nội dung kinh tế. Chứng từ ghi sổ được đánh số hiệu liên tục trong từng tháng hoặc cả năm (theo số thứ tự trong Sổ đăng ký chứng từ ghi sổ) và có chứng từ kế toán đính kèm. Việc ghi sổ kế toán tổng hợp bao gồm:

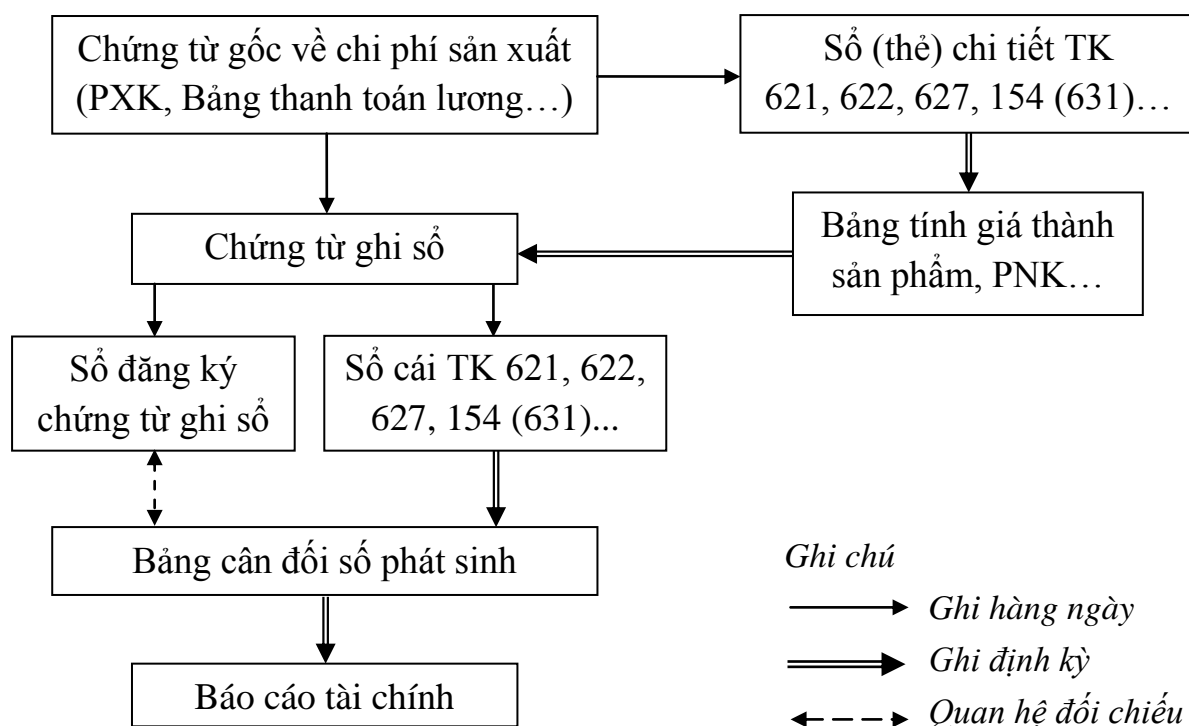
- Ghi theo trình tự thời gian trên Sổ đăng ký chứng từ ghi sổ.
- Ghi theo nội dung kinh tế trên Sổ cái.

Các loại sổ kế toán chủ yếu:

- + Chứng từ ghi sổ
- + Sổ đăng ký chứng từ ghi sổ
- + Sổ Cái

+ Các sổ, thẻ kế toán chi tiết

Sơ đồ 1.9: Trình tự ghi sổ kế toán chi phí sản xuất - giá thành sản phẩm theo hình thức kế toán Chứng từ ghi sổ



1.11.3. Đặc điểm hạch toán chi phí sản xuất - giá thành sản phẩm theo hình thức kế toán Nhật ký - Chứng từ

Đặc trưng cơ bản của hình thức kế toán Nhật ký - Chứng từ:

- Tập hợp và hệ thống hóa các nghiệp vụ kinh tế phát sinh theo bên Có của các TK kết hợp với việc phân tích các nghiệp vụ kinh tế đó theo các TK đối ứng Nợ.

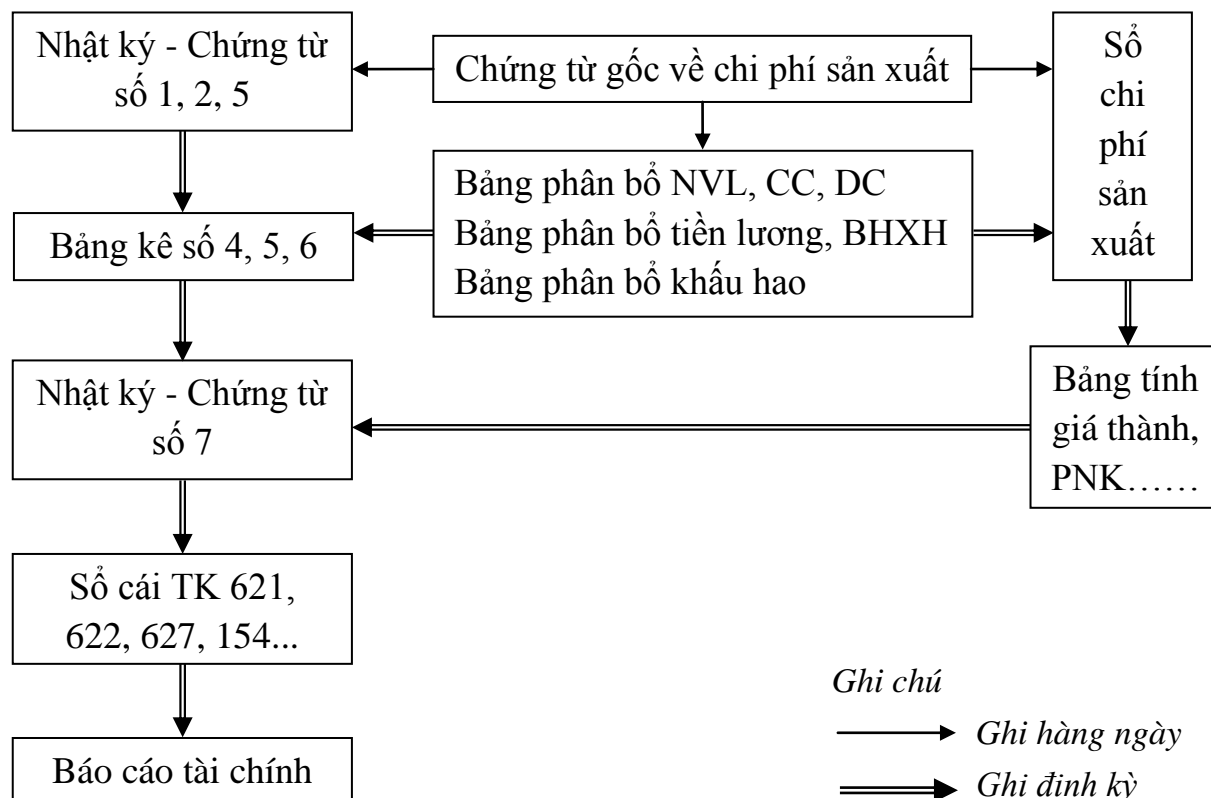
- Kết hợp chặt chẽ việc ghi chép các nghiệp vụ kinh tế phát sinh theo thời gian với việc hệ thống hóa các nghiệp vụ theo nội dung kinh tế.

- Kết hợp rộng rãi việc hạch toán tổng hợp với hạch toán chi tiết trên cùng một sổ kế toán và trong cùng một quá trình ghi chép.

Các loại sổ kế toán chủ yếu:

- + Nhật ký chứng từ
- + Bảng kê
- + Sổ Cái
- + Sổ hoặc thẻ kế toán chi tiết

Sơ đồ 1.10: Trình tự ghi sổ kế toán chi phí sản xuất - giá thành sản phẩm theo hình thức kế toán Nhật ký - Chứng từ



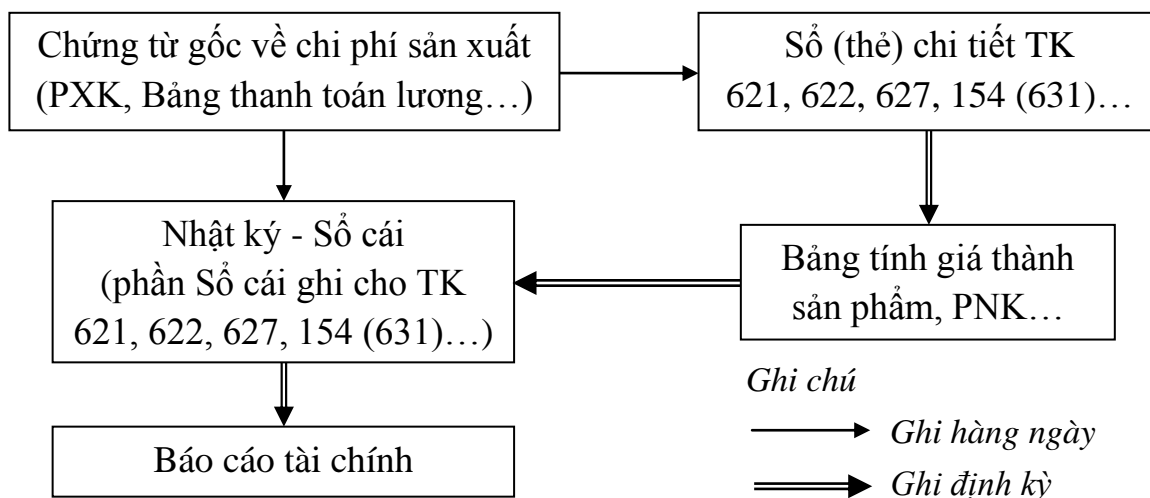
1.11.4. Đặc điểm hạch toán chi phí sản xuất - giá thành sản phẩm theo hình thức kế toán Nhật ký - Sổ cái

Đặc trưng cơ bản của hình thức kế toán Nhật ký - Sổ cái: Các nghiệp vụ kinh tế tài chính phát sinh được kết hợp ghi chép theo trình tự thời gian và theo nội dung kinh tế trên cùng một quyển sổ kế toán tổng hợp duy nhất là sổ Nhật ký - Sổ cái. Căn cứ để ghi vào sổ Nhật ký - Sổ cái là các chứng từ kế toán hoặc bảng tổng hợp chứng từ kế toán cùng loại.

Các loại sổ kế toán chủ yếu:

- + Nhật ký - Sổ Cái
- + Các sổ, thẻ kế toán chi tiết

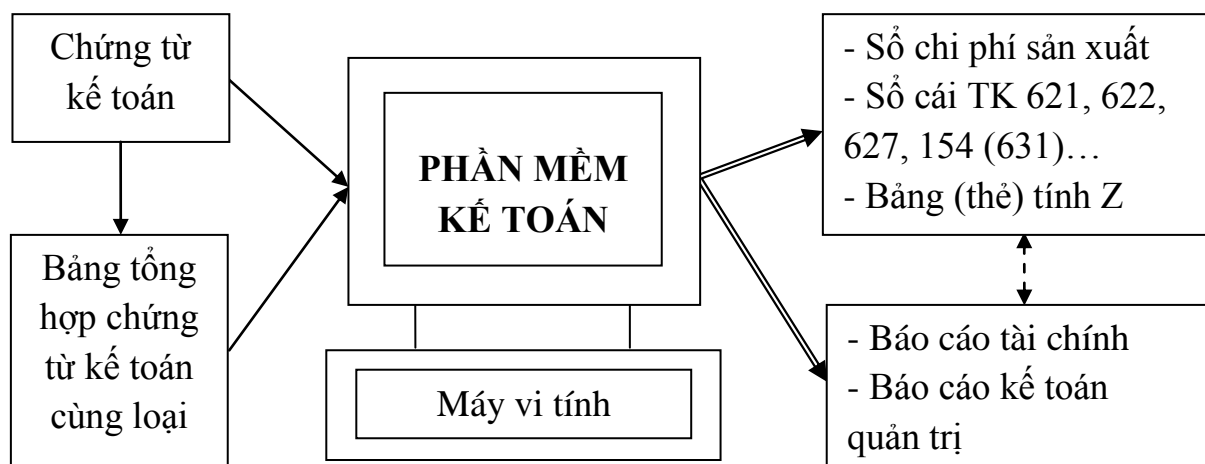
Sơ đồ 1.11: Trình tự ghi sổ kế toán chi phí sản xuất - giá thành sản phẩm theo hình thức kế toán Nhật ký - Sổ cái



1.11.5. Đặc điểm hạch toán chi phí sản xuất - giá thành sản phẩm theo hình thức kế toán trên máy vi tính

Đặc trưng cơ bản của hình thức kế toán trên máy vi tính: Công việc kế toán được thực hiện theo một chương trình phần mềm kế toán trên máy vi tính. Phần mềm kế toán được thiết kế theo nguyên tắc của một trong bốn hình thức kế toán trên hoặc kết hợp các hình thức kế toán. Phần mềm kế toán được thiết kế theo hình thức kế toán nào sẽ có các loại sổ của hình thức kế toán đó nhưng không hoàn toàn giống mẫu sổ kế toán ghi bằng tay.

Sơ đồ 1.12: Trình tự ghi sổ kế toán chi phí sản xuất - giá thành sản phẩm theo hình thức kế toán trên máy vi tính



Ghi chú

→ Ghi hàng ngày

⇒ Ghi định kỳ

↔ Quan hệ đối chiếu

CHƯƠNG 2
THỰC TRẠNG CÔNG TÁC KẾ TOÁN CHI PHÍ SẢN XUẤT
VÀ TÍNH GIÁ THÀNH SẢN PHẨM
TẠI CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA BẠCH ĐẰNG

2.1. Đặc điểm chung ảnh hưởng đến công tác hạch toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại Công ty Cổ phần Nhựa Bạch Đằng

2.1.1. Lịch sử hình thành và phát triển của Công ty Cổ phần Nhựa Bạch Đằng

- Tên công ty bằng tiếng Việt: Công ty Cổ phần Nhựa Bạch Đằng.
- Tên công ty bằng tiếng Anh: Bach Dang Plastics Joint Stock Company.
- Tên công ty viết tắt: BADAPLAST.
- Loại hình doanh nghiệp: Công ty Cổ phần.
- Vốn điều lệ: 10.030.500.000 đồng.
- Người đại diện theo pháp luật: Ông Nguyễn Văn Hải - Giám đốc.
- Địa chỉ trụ sở chính: Số 9 Hoàng Diệu, Quận Hồng Bàng, Thành phố Hải Phòng.
- Khu nhà máy: Khu công nghiệp Nam Sơn, Xã Nam Sơn, Huyện An Dương, Thành phố Hải Phòng (Km 94 - 95, quốc lộ 5).
- Điện thoại: 0313.842.293
- Fax: 0313.842.232
- Mã số thuế: 0200167599
- Số tài khoản:
 - 32110000000638_Tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam - CN Hải Phòng.
 - 2511100431008_Tại Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Hải Phòng.
 - 0031000059063_Tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Hải Phòng.

Công ty Cổ phần Nhựa Bạch Đằng tiền thân là Công ty Nhựa Bạch Đằng. Công ty Nhựa Bạch Đằng là một doanh nghiệp Nhà nước, thành lập ngày 19/4/1991 trên cơ sở phân xưởng I của Công ty Nhựa Thiếu niên Tiền phong Hải Phòng.

Ngày 17/9/2004, Công ty Nhựa Bạch Đằng được chuyển đổi từ một doanh nghiệp Nhà nước tiến lên cổ phần hóa với tỷ lệ cổ phần của Nhà nước chiếm 51%, tỷ lệ cổ phần của người lao động trong công ty và các đối tượng

khác chiếm 49% theo Quyết định số 93/2004/QĐ-BCN của Bộ Công nghiệp; đồng thời công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư Hải Phòng cấp giấy phép đăng ký kinh doanh số 0203001841 ngày 7/11/2005.

Lĩnh vực sản xuất kinh doanh:

Công ty Cổ phần Nhựa Bạch Đằng là một trong những đơn vị sản xuất sản phẩm nhựa lớn nhất phía Bắc, chuyên sản xuất và cung cấp các loại sản phẩm như:

- Ống u.PVC (nong trơn và nong zoăng), ống HDPE, ống PP-R và phụ kiện kèm theo với các loại kích cỡ từ $\Phi 21$ đến $\Phi 500$ mm.
- Tấm ốp tường, tấm ốp trần, vách ngăn, cửa nhựa u.PVC.
- Bao dẹt PP, đai nẹp PP.
- Sản phẩm nhựa dân dụng và công nghiệp theo đơn đặt hàng riêng lẻ.

Qua hơn 10 năm xây dựng và phát triển, Công ty Cổ phần Nhựa Bạch Đằng đã trở thành một trong những cơ sở sản xuất kinh doanh hàng đầu về ngành nhựa trong cả nước, doanh số ngày càng tăng, luôn hoàn thành tốt nghĩa vụ với Nhà nước, đời sống công nhân viên ổn định, các hoạt động sản xuất kinh doanh ngày càng đi vào nề nếp, tay nghề của đội ngũ công nhân vững vàng hơn.

Công ty là đơn vị đầu tiên cung cấp ống $\Phi 10$ đặc chủng cho ngành bưu điện với số lượng lớn; cung cấp các loại ống đặc chủng siêu bền cho các Tổng Công ty xây dựng công trình giao thông, các Tổng Công ty cầu đường thi công các dự án: Dự án quốc lộ 10 (vốn ODA Nhật Bản), cầu Tân Đệ, cầu Yên Lệnh, cầu Lãng Cô...; cung cấp các loại ống thông dụng khác cho Khu công nghiệp Nomura Nhật Bản - Hải Phòng, Khu công nghiệp Sài Đồng - Hà Nội, công trình khách sạn Harbour View liên doanh Việt - Pháp... Đặc biệt, công ty được chọn làm nhà cung cấp vật tư cho các dự án cấp nước sạch vốn ODA cho các công ty cấp nước các tỉnh, thành phố, cho các chương trình cấp nước sạch nông thôn...

Công ty Cổ phần Nhựa Bạch Đằng đã được tặng: Cúp Vàng Thương hiệu nổi tiếng trong nước và quốc tế; Cúp Vàng ISO; Cúp Vàng Hội chợ vật liệu xây dựng 2005; Cúp Vàng Hội nhập AFTA 2005; Bằng khen của Thủ tướng Chính phủ, của Bộ Công nghiệp, của UBND thành phố Hải Phòng về thành tích sản xuất kinh doanh; Cúp Vàng Thương hiệu Công nghiệp Việt Nam 2007; Doanh nghiệp Việt Nam uy tín - chất lượng 2007; các sản phẩm của công ty liên tục

được bình chọn là hàng Việt Nam chất lượng cao và giành được hơn 50 huy chương vàng trong các kỳ hội chợ quốc tế hàng công nghiệp Việt Nam...

Hệ thống quản lý chất lượng của công ty đã được tổ chức TUV Nord - CHLB Đức cấp chứng nhận phù hợp tiêu chuẩn quốc tế ISO 9001: 2000.

**Biểu 2.1: Tình hình hoạt động kinh doanh của
Công ty Cổ phần Nhựa Bạch Đằng trong 3 năm gần đây**

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Chỉ tiêu	Năm 2010	Năm 2011	Năm 2012
1	Tổng doanh thu	121.574	130.782	137.883
2	Tổng doanh thu thuần	118.776	127.791	133.306
3	Tổng giá vốn hàng bán	83.168	92.047	93.780
4	Tổng lợi nhuận gộp	35.608	35.744	39.525
5	Tổng lợi nhuận trước thuế	21.228	21.592	24.562
6	Thu nhập bình quân 1 lao động/tháng	3,1	3,5	3,8
7	Thuế và các khoản phải nộp NSNN	6.268	8.363	5.664
8	Vốn kinh doanh bình quân	8.342	9.050	10.595

2.1.2 Đặc điểm sản phẩm, tổ chức sản xuất và quy trình công nghệ tại Công ty Cổ phần Nhựa Bạch Đằng

***Đặc điểm sản phẩm:**

Nắm bắt nhu cầu thị trường về các sản phẩm nhựa dân dụng và đặc biệt là các sản phẩm ống nhựa phục vụ nhu cầu xây dựng cơ sở hạ tầng, Công ty Cổ phần Nhựa Bạch Đằng đã chủ động đầu tư mở rộng dây chuyền sản xuất, hiện đại hóa thiết bị, có chính sách đào tạo hợp lý giúp người lao động làm chủ công nghệ mới; nhờ đó công ty đã nhanh chóng chiếm lĩnh được thị trường với cơ cấu sản phẩm khá đa dạng.

- Sản phẩm của công ty được chia thành các nhóm chính:

- Nhóm sản phẩm ống nhựa u.PVC
- Nhóm sản phẩm ống nhựa HDPE
- Nhóm sản phẩm ống nhựa PP-R
- Tấm ốp tường, tấm ốp trần, vách ngăn, cửa nhựa.
- Nhóm sản phẩm phụ tùng u.PVC, HDPE, PP-R và các sản phẩm khác.

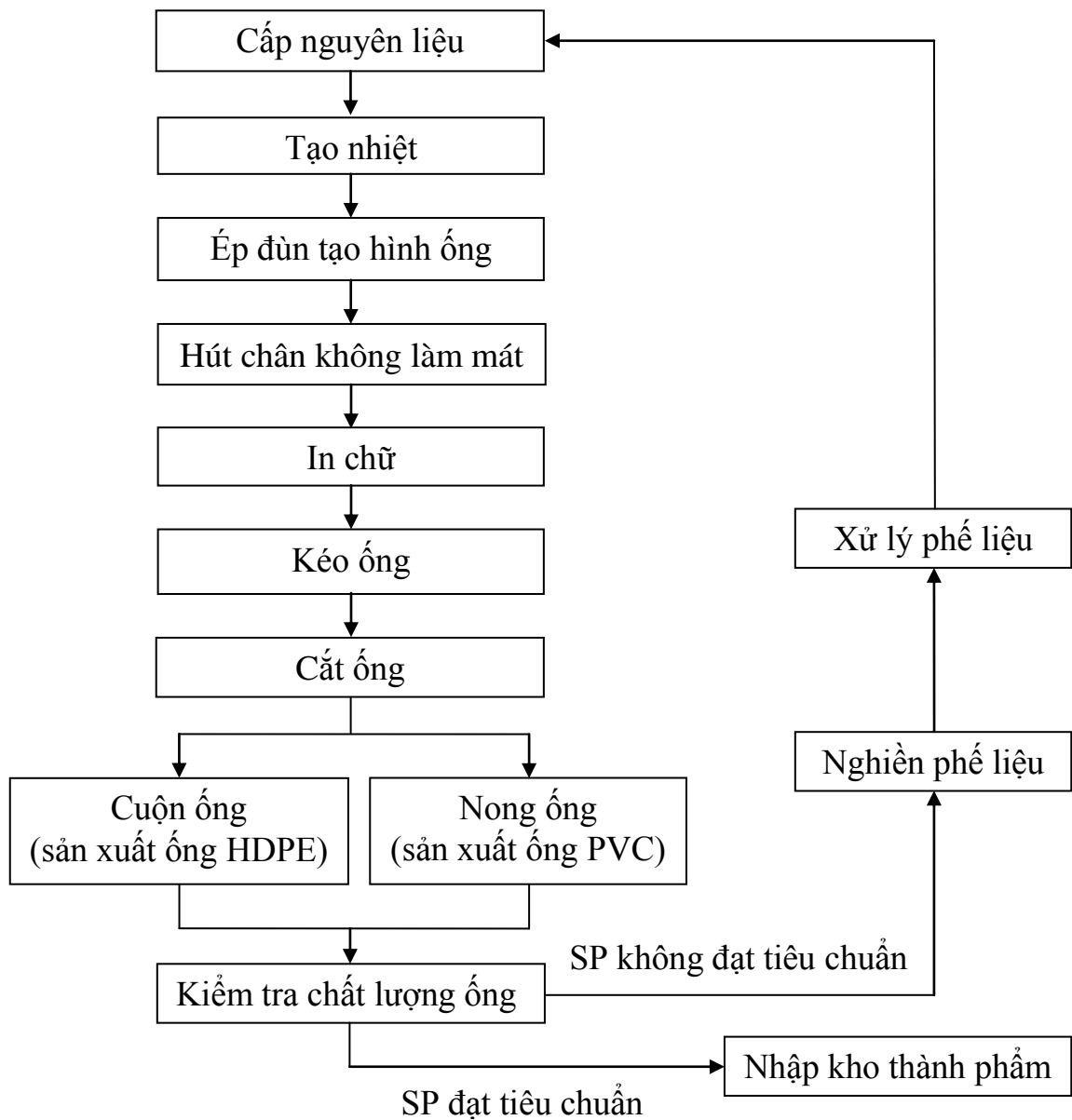
- Các sản phẩm của công ty được sản xuất theo quy trình công nghệ tiên tiến, bằng các thiết bị hiện đại. Dây chuyền thiết bị của công ty là những thiết bị được nhập khẩu từ các nước châu Âu như CHLB Đức, Italia, Mỹ, máy ép phun

của Nhật Bản, Trung Quốc,... Hơn nữa, các sản phẩm của công ty cũng được kiểm tra thực tế bằng các máy móc, thiết bị thử như: máy thử kéo của CHLB Đức, thiết bị đo độ dày sản phẩm của CHLB Đức, máy thử áp lực của Nhật,...

***Đặc điểm quy trình công nghệ sản xuất:**

a. Quy trình sản xuất các loại ống nhựa

Sơ đồ 2.1: Quy trình sản xuất ống nhựa tại Công ty Cổ phần Nhựa Bạch Đằng



◆ **Cấp nguyên liệu:** Nguyên liệu là hạt nhựa sau khi được trộn với phụ gia theo tỷ lệ nhất định được chứa ở các xilô cấp liệu và được hút qua ống dẫn liệu vào phễu cấp liệu.

◆ **Tạo nhiệt, ép đùn tạo hình ống:** Tại phễu cấp liệu, nguyên liệu được rải đều xuống cửa hút của máy ép đùn. Nguyên liệu sau khi gia nhiệt tới nhiệt độ

170°C - 200°C tại xilanh nhiệt sẽ hóa lỏng và được đẩy đi tới cổ đùn. Tại đây có lưới lọc bằng kim loại để lọc dòng nhựa hóa lỏng, đảm bảo chất lượng ống. Hỗn hợp nhựa hóa lỏng sau khi lọc được đẩy tiếp tới đầu hình đến vùng tạo hình ống.

♦ **Hút chân không làm mát:** Ống sau khi được tạo hình có nhiệt độ cao được đưa tới bề chân không và được làm mát nhờ hệ thống phun tia nước với nhiệt độ 15°C - 18°C. Mục đích của việc hút chân không là tạo chênh lệch áp suất nhằm định hình chính xác kích thước ống theo thiết kế, chống biến dạng.

♦ **In chữ:** Sau khi làm mát, ống được in nhãn hiệu sản phẩm, tên công ty bằng thiết bị in chuyên dụng và được kéo qua giàn kéo tự động.

♦ **Kéo ống, cắt ống:** Giàn kéo tự động kẹp ống và kéo ống đi. Tốc độ của động cơ lai dàn kéo so với tốc độ của động cơ chính sẽ quyết định độ dày mỏng của ống. Giàn kéo còn có chức năng là động lực đẩy bàn cưa để cưa cắt ống. Tùy theo chiều dài của từng loại sản phẩm mà thực hiện cưa cắt cho phù hợp. Việc cưa cắt được thực hiện nhờ bàn cưa tự động cả cảm biến vị trí. Chiều dài ống được cắt theo tiêu chuẩn quy định chung là 4m. Các sản phẩm sản xuất theo đơn đặt hàng, chiều dài ống sẽ cắt tùy theo yêu cầu của khách hàng.

♦ **Nong ống (ống PVC), cuộn ống (ống HDPE):** Sau cùng là công đoạn nong ống đối với ống PVC hoặc cuộn ống đối với ống HDPE. Ngoài ra tùy theo đơn đặt hàng mà có nong trơn hay nong zoăng. Quá trình nong ống được thực hiện bởi máy nong. Ống nhựa PVC sau khi cắt được đưa vào băng chuyền tới bộ phận gia nhiệt, sau khi được gia nhiệt tới 180°C ống được đưa tới đầu nong đồng thời trong quá trình nong, ống được hút chân không và làm mát để định hình chính xác đầu nong.

♦ **Kiểm tra chất lượng ống:** Ống sau khi sản xuất sẽ được kiểm định chất lượng về các thông số: độ dày, chiều dài và các tiêu chuẩn kỹ thuật quy định. Nếu sản phẩm đảm bảo đúng yêu cầu thì nhập kho thành phẩm hoặc vận chuyển tới nơi tiêu thụ. Những sản phẩm không đạt chất lượng được cho vào nghiền, xử lý để tái chế thành nguyên liệu.

b. Quy trình sản xuất các loại phụ kiện

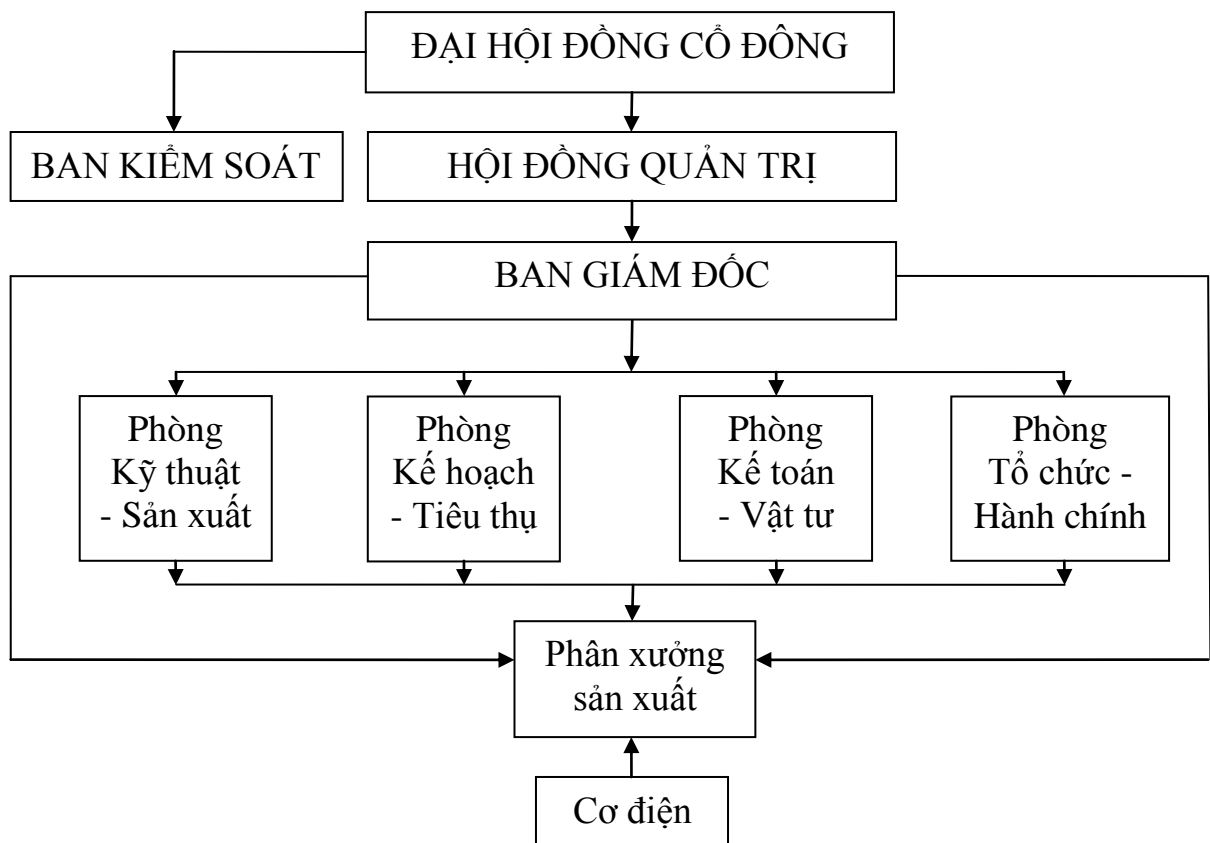
Sản phẩm của quy trình này là phụ tùng lắp đặt ống nhựa, sản phẩm không có độ dài lớn nên sau khi nguyên liệu được gia nhiệt nó được máy ép phun phun vào khuôn mẫu theo từng loại nhất định và sau khi được làm mát không cần phải cưa cắt như các loại ống nhựa. Ngoài ra, khâu in chữ ghi kích

thước và tên công ty được in ngay trên mỗi khuôn mẫu vì vậy sản phẩm của quy trình này không phải qua công đoạn in chữ.

2.1.3. Đặc điểm tổ chức bộ máy quản lý tại Công ty Cổ phần Nhựa Bạch Đằng

Bộ máy quản lý của công ty được tổ chức theo kiểu trực tuyến - chức năng bao gồm ban lãnh đạo và các phòng ban trực thuộc. Do kế hoạch sản xuất đặt ra ngày một nhiều và yêu cầu quản lý cũng ngày một cao hơn nên bộ máy lãnh đạo và các phòng ban cũng được phân chia thành các bộ phận chuyên môn hóa. Một kế hoạch sản xuất đặt ra, sau khi có sự xem xét và nhất trí từ ban lãnh đạo, sẽ được triển khai sâu rộng trong sản xuất tại phân xưởng. Tuy các bộ phận đi sâu vào chuyên môn hóa theo chức năng và nhiệm vụ của mình nhưng vẫn có quan hệ mắt xích, liên quan mật thiết với nhau, tạo hiệu quả cao hơn cho sản xuất.

Sơ đồ 2.2: Mô hình tổ chức bộ máy quản lý tại Công ty Cổ phần Nhựa Bạch Đằng



Bộ máy quản lý của công ty bao gồm:

- **Đại hội đồng cổ đông:** Là cơ quan có thẩm quyền cao nhất của công ty, gồm tất cả các cổ đông có quyền được biểu quyết. Đại hội cổ đông thường niên được tổ chức mỗi năm 1 lần, họp thường niên trong thời hạn 4 tháng kể từ

khi kết thúc năm tài chính. Đại hội đồng cổ đông có quyền và nhiệm vụ thông qua định hướng phát triển, quyết định các phương án, sản xuất kinh doanh, quyết định sửa đổi, bổ sung vốn điều lệ của công ty; tổ chức lại hoặc giải thể công ty cùng các quyền, nhiệm vụ khác theo quy định của Điều lệ công ty.

- **Hội đồng quản trị:** Là cơ quan quản lý công ty do Đại hội đồng cổ đông bầu ra, có 4 thành viên (trong đó có 1 thành viên bên ngoài có cổ phần đóng góp cao nhất), nhiệm kỳ 5 năm; toàn quyền nhân danh công ty để quyết định mọi vấn đề liên quan đến mục đích, quyền lợi của công ty như quyết định chiến lược phát triển, phương án đầu tư, giải pháp phát triển thị trường, tiếp thị, quyết định cơ cấu tổ chức, quy chế quản lý nội bộ, trình bày quyết toán tài chính năm lên Đại hội đồng cổ đông, kiến nghị việc tổ chức lại hay giải thể công ty,... Đồng thời chịu trách nhiệm trước Đại hội đồng cổ đông về những sai phạm trong quản lý, vi phạm điều lệ, pháp luật, gây thiệt hại cho công ty,...

- **Ban kiểm soát:** Là cơ quan của Đại hội đồng cổ đông, có quyền kiểm tra, giám sát mọi mặt hoạt động của công ty đặc biệt là hoạt động tài chính, nhằm phát hiện những sai sót còn tồn tại trong hoạt động quản lý kinh tế, tài chính cũng như sản xuất của công ty. Ban kiểm soát có 3 thành viên, trong đó có 1 thành viên có chuyên môn về kế toán tài chính. Ban kiểm soát có nhiệm kỳ 5 năm và thành viên Ban kiểm soát có thể được bầu lại.

- **Ban giám đốc:** Bao gồm 1 giám đốc và 1 phó giám đốc.

Ban giám đốc có trách nhiệm thẩm định, đánh giá và xem xét các mặt hoạt động của công ty, nâng cao hiệu quả hoạt động và thực hiện các mục tiêu thông qua chỉ tiêu thực hiện và kế hoạch đối với kết quả sản xuất kinh doanh, khả năng sử dụng vốn, nhân lực,...

Giám đốc: Là người đứng đầu công ty, chịu trách nhiệm trước Hội đồng quản trị và toàn bộ cổ đông về hoạt động sản xuất, kinh doanh của công ty. Giám đốc là người tổ chức thực hiện kế hoạch, kinh doanh và phương án đầu tư của công ty; xây dựng và trình Hội đồng quản trị, phê duyệt kế hoạch dài hạn và kế hoạch hàng năm, các quy chế điều hành quản lý công ty, quy chế tài chính, quy chế sử dụng lao động, tiền lương, tuyển dụng, thuê mướn, khen thưởng, kỷ luật đối với người lao động; báo cáo trước Hội đồng quản trị tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh của công ty,...

- Phòng Tổ chức - Hành chính:

+ Nghiên cứu, xây dựng hoàn thiện mô hình tổ chức công ty; bảo quản lưu trữ con dấu, giấy tờ, công văn của công ty; cung cấp các thiết bị văn phòng, chịu trách nhiệm về đối nội, đối ngoại.

+ Quản lý, tuyển chọn cán bộ công nhân viên chức có năng lực, tay nghề; xây dựng quỹ tiền lương, định mức lao động, tổng hợp ban hành các quy chế quản lý, sử dụng lao động; giải quyết chế độ lao động theo quy chế Nhà nước.

- Phòng Kế toán - Vật tư:

+ Theo dõi, cung cấp đầy đủ, kịp thời các thông tin liên quan đến tài chính, kinh tế cho Ban giám đốc. Ghi chép, phản ánh mọi phát sinh thu, chi trong quá trình sản xuất kinh doanh; hướng dẫn, đôn đốc, kiểm tra mọi hoạt động tài chính của công ty theo đúng chế độ, chính sách của Nhà nước. Hoàn thành quyết toán sổ sách và báo cáo tài chính; lưu trữ, bảo mật hồ sơ chứng từ.

+ Cung cấp thông tin kinh tế, giá cả thị trường các chủng loại vật tư cho các phòng ban có liên quan; căn cứ kế hoạch sản xuất kinh doanh để xây dựng kế hoạch mua sắm vật tư và cung cấp vật tư, nguyên vật liệu cho sản xuất.

- Phòng Kế hoạch - Tiêu thụ:

+ Có chức năng xây dựng kế hoạch tháng, quý, năm; điều hành sản xuất kinh doanh trên cơ sở tiêu thụ của khách hàng.

+ Chịu trách nhiệm thu thập thông tin, đánh giá tình hình thị trường, xây dựng kế hoạch tiêu thụ sản phẩm, kế hoạch về giá thành nhằm thu lợi nhuận cao nhất,... Tham mưu cho Giám đốc về giá bán sản phẩm, chính sách quảng cáo, phương thức bán hàng, hỗ trợ khách hàng,... Tư vấn cho khách hàng về sử dụng thiết bị bảo quản, thông tin quảng cáo,...

- Phòng Kỹ thuật - Sản xuất:

+ Chịu trách nhiệm trong công tác xây dựng, tiếp nhận, chuyển giao, quản lý quy trình vận hành thiết bị, công nghệ sản xuất, định mức kinh tế kỹ thuật.

+ Thực hiện các chương trình nghiên cứu phát triển sản phẩm mới, cải tiến kỹ thuật, áp dụng công nghệ tiên tiến trong sản xuất.

+ Xây dựng các yêu cầu, tiêu chuẩn chất lượng sản phẩm, vật tư nguyên liệu; kiểm tra chất lượng sản phẩm, hàng hóa đầu ra, chất lượng vật tư, nguyên liệu đầu vào cho sản xuất.

- Phân xưởng sản xuất: Là nơi trực tiếp sản xuất ra sản phẩm, thực hiện các công đoạn sản xuất theo đúng quy trình công nghệ, từ khâu nguyên vật liệu đầu vào đến khâu thành phẩm đầu ra; thực hiện việc ghi chép, lưu trữ

và báo cáo số liệu sản xuất hàng ngày, tuần, tháng cho các bộ phận quản lý của công ty theo quy định.

2.1.4. Đặc điểm tổ chức bộ máy kế toán và chính sách kế toán áp dụng tại Công ty Cổ phần Nhựa Bạch Đằng

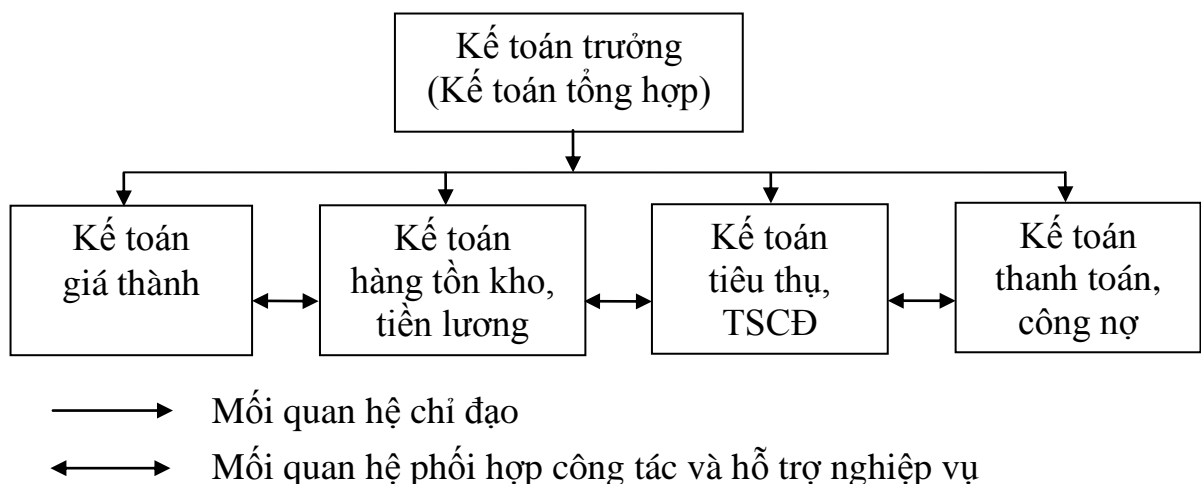
2.1.4.1 Đặc điểm tổ chức bộ máy kế toán tại công ty

Xuất phát từ đặc điểm sản xuất kinh doanh, tổ chức quản lý, điều kiện và trình độ quản lý, Công ty Cổ phần Nhựa Bạch Đằng tổ chức bộ máy kế toán theo hình thức tập trung. Bộ máy kế toán của công ty gồm 5 người, mỗi người đảm nhiệm một số phần hành kế toán khác nhau trong chuỗi mắt xích công việc:

- Kế toán trưởng kiêm kế toán tổng hợp
- Kế toán giá thành
- Kế toán hàng tồn kho, tiền lương
- Kế toán tiêu thụ, TSCĐ
- Kế toán thanh toán, công nợ

Phòng kế toán được đặt dưới sự lãnh đạo của Giám đốc công ty; toàn bộ các nhân viên trong phòng chịu sự quản lý và kiểm tra của kế toán trưởng. Phòng kế toán có nhiệm vụ kiểm tra, phân loại các chứng từ ban đầu, xử lý ghi vào sổ sách kế toán theo đúng chế độ kế toán hiện hành, hệ thống hóa số liệu, thực hiện các báo cáo tài chính định kỳ theo quý, năm để cung cấp thông tin kế toán cho các cổ đông, nhà lãnh đạo công ty từ đó đưa ra những định hướng cụ thể về kinh tế - tài chính cho công ty. Đồng thời, phòng có trách nhiệm cung cấp thông tin cho các bộ, ban ngành có liên quan, cơ quan thuế và các đối tác bên ngoài; thực hiện các quyết toán tài chính với các cơ quan quản lý Nhà nước.

Sơ đồ 2.3: Mô hình tổ chức bộ máy kế toán tại Công ty Cổ phần Nhựa Bạch Đằng



Chức năng nhiệm vụ của các thành viên trong bộ máy kế toán:

***Kế toán trưởng (kiêm kế toán tổng hợp):**

- Là người đứng đầu bộ máy kế toán, phụ trách chung, chịu trách nhiệm trước Giám đốc về mọi mặt của phòng kế toán cũng như của công ty có liên quan đến công tác tài chính kế toán.

- Tổ chức, theo dõi và điều hành công tác kế toán theo đúng pháp lệnh kế toán của Nhà nước. Kiểm tra tính pháp lý của các loại hợp đồng, trực tiếp kiểm tra, giám sát công việc của cán bộ nhân viên trong phòng đồng thời hướng dẫn, bồi dưỡng nghiệp vụ cho kế toán viên.

- Thu thập, xử lý, ghi chép về hạch toán kế toán tổng hợp, kiểm tra, đối chiếu các tài liệu, số liệu, do các bộ phận kế toán khác chuyển sang và lập báo cáo tài chính theo chế độ báo cáo của Nhà nước với các cơ quan quản lý.

***Kế toán giá thành:**

- Kiểm tra, kiểm soát và tập hợp các khoản chi phí trong công ty; tính giá thành chi tiết từng sản phẩm.

- Định kỳ cung cấp báo cáo chi phí sản xuất cho kế toán trưởng và giám đốc; đồng thời phân tích tình hình thực hiện kế hoạch giá thành và hạ giá thành sản phẩm, từ đó có những đề xuất về biện pháp giảm giá thành và tiết kiệm chi phí sản xuất cho công ty.

***Kế toán hàng tồn kho, tiền lương:**

- Có trách nhiệm quản lý thống kê, theo dõi số lượng nhập, xuất, tồn của hàng tồn kho. Kiểm tra đối chiếu từng chủng loại vật tư, công cụ dụng cụ, thành phẩm, kiểm tra chặt chẽ việc thực hiện mức tiêu hao nguyên vật liệu. Cập nhật các chứng từ nhập xuất nguyên vật liệu, phụ tùng, công cụ dụng cụ. Hàng tháng tiến hành ghi sổ các vật tư nhập vào và xuất ra,... Đồng thời theo dõi quá trình thanh toán giữa công ty với nhà cung cấp, tính ra giá trị nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ cho các mục đích khác nhau và giá trị tồn kho của nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ.

- Có nhiệm vụ tính tiền lương bao gồm lương chính, lương phụ và các khoản phụ cấp mang tính chất lương cho cán bộ công nhân viên trong công ty theo quy định chung; đồng thời tính các khoản trích theo lương (BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ).

***Kế toán tiêu thụ, TSCĐ:**

- Theo dõi và phản ánh mọi trường hợp biến động tăng, giảm TSCĐ, tính khấu hao và lập bảng phân bổ khấu hao theo quy định; phản ánh các chi phí và quyết toán công trình đầu tư xây dựng cơ bản.

- Hạch toán quá trình bán hàng, lên doanh thu, theo dõi giá vốn, theo dõi công nợ của khách hàng và đơn đốc tình hình thanh toán của khách hàng.

***Kế toán thanh toán, công nợ:**

- Theo dõi biến động tăng giảm của tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng để đáp ứng kịp thời các nhu cầu chi tiêu của đơn vị, trên cơ sở đó xác định mức tồn quỹ và lập kế hoạch cân đối thu chi hàng tháng, quý, năm phục vụ cho sản xuất kinh doanh.

- Kiểm tra, kiểm soát, lập các chứng từ thanh toán; theo dõi các khoản tạm ứng, công nợ phải thu phải trả khác; lập các hồ sơ vay vốn lưu động, đầu tư dài hạn ngắn hạn; theo dõi các khoản vay, lập kế hoạch trả nợ vay hàng tháng,...

2.1.4.2. Chính sách kế toán áp dụng tại công ty

- Niên độ kế toán: Bắt đầu từ ngày 01/01 đến ngày 31/12 hàng năm.

- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam.

- Hiện tại Công ty áp dụng Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ tài chính; các Quyết định, Thông tư hướng dẫn sửa đổi Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC và các chuẩn mực kế toán Việt Nam.

- Hình thức kế toán áp dụng: **Nhật ký - Chứng từ.**

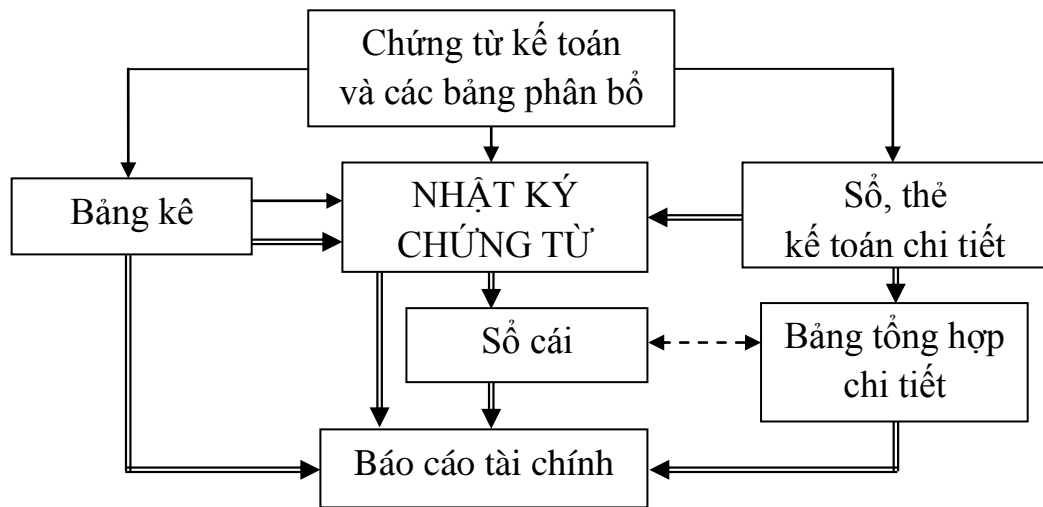
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Phương pháp kê khai thường xuyên.

- Phương pháp tính giá vốn hàng xuất kho: Phương pháp bình quân gia quyền cả kỳ dự trữ.

- Phương pháp khấu hao TSCĐ: Phương pháp đường thẳng.

- Phương pháp tính thuế GTGT: Phương pháp khấu trừ.

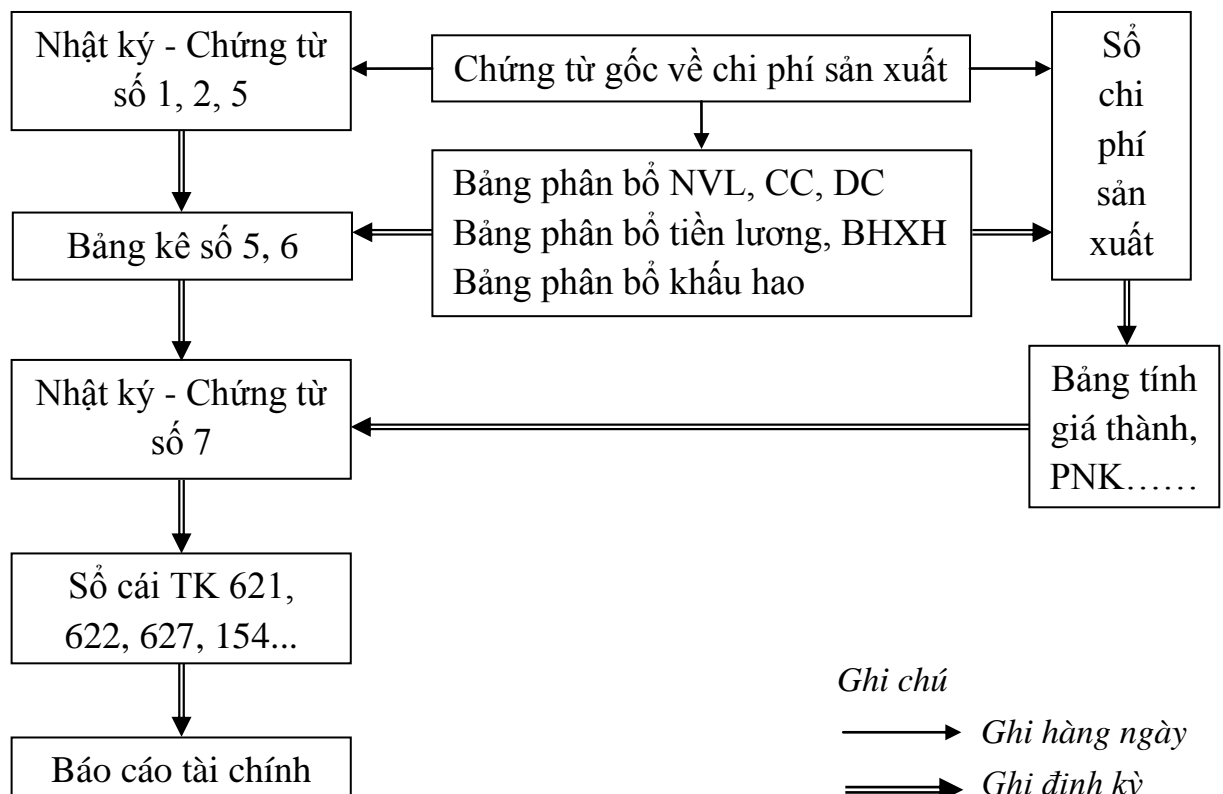
Sơ đồ 2.4: Trình tự ghi sổ kế toán theo hình thức kế toán Nhật ký - Chứng từ tại Công ty Cổ phần Nhựa Bạch Đằng



Ghi chú

- > Ghi hàng ngày
- ==> Ghi định kỳ
- ←- - -> Đối chiếu, kiểm tra

Sơ đồ 2.5: Trình tự ghi sổ kế toán chi phí sản xuất - giá thành sản phẩm theo hình thức Nhật ký - Chứng từ tại Công ty Cổ phần Nhựa Bạch Đằng



Ghi chú

- > Ghi hàng ngày
- ==> Ghi định kỳ

2.2. Thực trạng tổ chức kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại Công ty Cổ phần Nhựa Bạch Đằng

2.2.1. Đặc điểm và cách phân loại chi phí sản xuất

Do tính chất và đặc điểm sản xuất của công ty mà chi phí sản xuất của công ty bao gồm nhiều loại khác nhau. Để thuận tiện cho công tác quản lý, kiểm tra, hạch toán cũng như phục vụ cho việc ra các quyết định sản xuất kinh doanh, chi phí sản xuất ở Công ty Cổ phần Nhựa Bạch Đằng được phân loại theo mục đích và công dụng, bao gồm:

- Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp: Là toàn bộ chi phí về các loại nguyên vật liệu chính, vật liệu phụ, nhiên liệu,... tham gia vào quá trình sản xuất sản phẩm.

- Chi phí nhân công trực tiếp: Gồm tiền lương, các khoản phụ cấp... phải trả cho công nhân sản xuất sản phẩm và các khoản trích theo lương (BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ).

- Chi phí sản xuất chung: Gồm các khoản chi phí nhân viên phân xưởng, chi phí vật liệu, công cụ dụng cụ, chi phí khấu hao TSCĐ dùng cho sản xuất, chi phí dịch vụ mua ngoài (điện, nước,...) và các chi phí bằng tiền khác.

2.2.2. Đối tượng hạch toán chi phí sản xuất và đối tượng tính giá thành sản phẩm

2.2.2.1. Đối tượng hạch toán chi phí sản xuất

Xác định đối tượng tập hợp chi phí sản xuất là khâu đầu tiên và đặc biệt quan trọng trong toàn bộ công tác kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm ở Công ty Cổ phần Nhựa Bạch Đằng. Xác định đúng đối tượng hạch toán chi phí sản xuất phù hợp với đặc điểm tình hình sản xuất, đặc điểm quy trình công nghệ sản xuất sản phẩm và đáp ứng được yêu cầu quản lý chi phí sản xuất sẽ giúp cho công ty tổ chức tốt công tác kế toán chi phí sản xuất, phục vụ tốt cho việc tăng cường quản lý chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm được chính xác kịp thời.

Công ty Cổ phần Nhựa Bạch Đằng hoạt động trong lĩnh vực sản xuất các sản phẩm phục vụ nhu cầu xây dựng cơ sở hạ tầng, sản phẩm của công ty là các sản phẩm nhựa dân dụng và các sản phẩm nhựa phục vụ cho ngành xây dựng, công nghiệp, nông nghiệp và giao thông vận tải. Mặt khác, đặc điểm tổ chức sản xuất của công ty là chỉ có duy nhất một phân xưởng nhưng bao gồm nhiều tổ, mỗi tổ có chức năng và nhiệm vụ riêng, sản xuất nhiều loại sản phẩm nên đối tượng hạch toán chi phí sản xuất của công ty là từng loại sản phẩm.

2.2.2.2. Đối tượng tính giá thành sản phẩm

Việc xác định đối tượng tính giá thành có ý nghĩa rất quan trọng đối với công tác kế toán giá thành sản phẩm. Để xác định đúng đối tượng tính giá thành, kế toán căn cứ vào đặc điểm sản xuất của công ty cũng như tính chất của các loại sản phẩm mà công ty sản xuất. Tại Công ty Cổ phần Nhựa Bạch Đằng, tuy chỉ có một phân xưởng nhưng lại sản xuất nhiều loại sản phẩm với kích cỡ khác nhau và đặc tính riêng biệt; vì thế đối tượng tính giá thành của công ty là từng loại sản phẩm hoàn thành.

2.2.3. Kỳ tính giá thành và phương pháp tính giá thành sản phẩm

2.2.3.1. Kỳ tính giá thành

Kỳ tính giá thành là thời kỳ bộ phận kế toán giá thành cần tiến hành công việc tính giá thành cho các đối tượng tính giá thành.

Tại công ty, khối lượng sản xuất nhiều, chu kỳ sản xuất ngắn, kỳ hạch toán là tháng vì vậy kỳ tính giá thành được xác định là tháng (vào thời điểm cuối mỗi tháng) và tính cho lượng sản phẩm hoàn thành của từng loại sản phẩm.

Xác định kỳ tính giá thành phù hợp với đặc điểm tổ chức sản xuất của công ty tạo điều kiện thuận lợi cho công tác kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm được khoa học, hợp lý, đảm bảo cung cấp thông tin, số liệu về giá thành sản phẩm kịp thời, trung thực.

2.2.3.2. Phương pháp tính giá thành sản phẩm

Do cơ cấu sản xuất đơn giản, khép kín từ khi đưa nguyên vật liệu vào sản xuất cho tới khi hoàn thành sản phẩm, khối lượng sản xuất lớn, chu kỳ sản xuất ngắn nên kế toán giá thành tại công ty đã sử dụng phương pháp tính giá thành giản đơn (phương pháp trực tiếp).

Theo phương pháp này, giá thành sản phẩm được tính trên cơ sở chi phí sản xuất đã tập hợp trong kỳ, chi phí của sản phẩm dở dang đầu và cuối kỳ.

2.2.4. Nội dung, trình tự hạch toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại Công ty Cổ phần Nhựa Bạch Đằng

Để minh họa cho dòng chảy số liệu, đề tài lấy số liệu liên quan đến tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm trong tháng 11/2012.

2.2.4.1. Hạch toán chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tại Công ty Cổ phần Nhựa Bạch Đằng

Nguyên vật liệu trực tiếp là cơ sở vật chất cấu thành nên thực thể sản phẩm. Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp chiếm tỷ trọng lớn trong tổng chi phí sản

xuất và giá thành sản phẩm của công ty nên việc hạch toán chính xác, đầy đủ chi phí nguyên vật liệu trực tiếp có tầm quan trọng trong việc xác định giá thành.

Nguyên vật liệu phục vụ sản xuất tại công ty được nhập từ 2 nguồn: mua trong nước và nhập khẩu. Giá nguyên vật liệu mua nhập kho được xác định tùy theo đặc điểm và tính chất của từng loại.

- Đối với nguyên vật liệu trong nước, công ty ký kết hợp đồng hàng năm và đơn đặt hàng thực hiện hàng tháng hoặc hàng quý. Giá nhập kho được xác định bằng giá mua ghi trên hóa đơn và các khoản chi phí thu mua phát sinh: chi phí vận chuyển, bốc dỡ...

- Đối với nguyên vật liệu nhập khẩu: Hàng năm công ty lập kế hoạch mua nguyên vật liệu mang tính tổng thể và điều chỉnh chính xác hàng quý để đặt hàng. Giá nhập kho bao gồm giá mua, chi phí vận chuyển, bảo hiểm về đến cửa khẩu (giá CIF), thuế nhập khẩu, chi phí vận chuyển về kho công ty...

❖ ***Hệ thống chứng từ, tài khoản, sổ sách sử dụng để hạch toán chi phí nguyên vật liệu trực tiếp***

- Chứng từ sử dụng: Phiếu xuất kho
Bảng kê xuất vật tư
Bảng phân bổ nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ
- Tài khoản sử dụng: Công ty sử dụng TK 621 "*Chi phí nguyên liệu, vật liệu trực tiếp*" để tập hợp chi phí nguyên vật liệu trực tiếp phát sinh trong kỳ.

Do tính chất phức tạp của các loại nguyên vật liệu sử dụng trong sản xuất chế tạo sản phẩm tại công ty, kế toán đã chi tiết TK 152 "*Nguyên liệu, vật liệu*" thành các TK cấp 2 để phản ánh từng loại nguyên vật liệu:

- TK 1521 - Nguyên liệu chính
- TK 1522 - Vật liệu phụ
- TK 1523 - Nhiên liệu
- TK 1524 - Phụ tùng

- Sổ sách sử dụng: Nhật ký chứng từ số 7
Sổ cái TK 621

❖ ***Nội dung hạch toán chi phí nguyên vật liệu trực tiếp***

Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tại công ty là chi phí nguyên vật liệu chính, vật liệu phụ, nhiên liệu và phụ tùng; trong đó chiếm tỷ trọng lớn là chi phí về nguyên liệu chính và vật liệu phụ.

- Nguyên-liệu chính: bao gồm các loại vật liệu tham gia vào quá trình sản xuất chủ yếu cấu thành nên sản phẩm như: bột, hạt nhựa (bột PVC, bột vàng GEX, bột nở trắng, bột xanh 5008, hạt HDPE đen, hạt PP đùn, hạt PPR,...), hóa chất (axit béo, canxi stearat, chất ổn định chì NSP,...)...

- Vật liệu phụ: bao gồm những vật liệu khi tham gia và quá trình sản xuất sẽ tạo nên một số tác động như: làm tăng tính chịu nhiệt, chịu áp lực, tăng độ bền của sản phẩm, góp phần nâng cao chất lượng sản phẩm đáp ứng yêu cầu người tiêu dùng. Vật liệu phụ mà công ty sử dụng: zoăng, màng PVC, vòng gia cường, bích thép, các chất phụ gia,...

- Nhiên liệu: than.

- Phụ tùng: vòng bi, bánh răng, dầu mỡ bôi trơn, bulông, đầu cốt đồng,...

Hàng tháng, thông qua việc xác định số lượng các sản phẩm được yêu cầu từ đơn đặt hàng và việc dự báo nhu cầu của thị trường, công ty sẽ lên kế hoạch về khối lượng sản phẩm cần sản xuất.

Căn cứ vào kế hoạch sản xuất và định mức tiêu hao nguyên vật liệu của từng loại sản phẩm do phòng kỹ thuật thiết kế, phòng vật tư lên kế hoạch sử dụng nguyên vật liệu. Sau khi kế hoạch sản xuất được giao cho phân xưởng sản xuất, nhân viên quản lý phân xưởng tiến hành lập Giấy đề nghị cấp vật tư. Việc xây dựng định mức chi phí trong kỳ sẽ giúp công ty tránh xảy ra tình trạng lãng phí nguyên vật liệu, hạn chế tối đa chi phí sản xuất, tạo điều kiện cạnh tranh về giá thành sản phẩm.

Trên cơ sở số lượng và chủng loại vật tư yêu cầu, phòng vật tư lập phiếu xuất kho thành 3 liên, trong đó phòng vật tư giữ 1 liên, phòng kế toán giữ 1 liên và phân xưởng giữ 1 liên. Tại kho, căn cứ vào phiếu xuất kho, thủ kho cho xuất nguyên vật liệu và tập hợp lên thẻ kho. Hàng ngày kế toán hàng tồn kho tập hợp chứng từ và đối chiếu với thẻ kho.

Trị giá xuất nguyên vật liệu được tính theo phương pháp bình quân gia quyền cả kỳ dự trữ nên các phiếu xuất kho trong kỳ chỉ ghi số lượng xuất mà không ghi đơn giá và thành tiền. Đến cuối tháng, kế toán mới tiến hành tính đơn giá xuất và trị giá xuất nguyên vật liệu theo công thức:

$$\text{Đơn giá bình quân gia quyền cả kỳ dự trữ} = \frac{\text{Trị giá tồn đầu kỳ} + \text{Trị giá nhập trong kỳ}}{\text{Số lượng tồn đầu kỳ} + \text{Số lượng nhập trong kỳ}}$$

$$\text{Trị giá thực tế nguyên vật liệu xuất kho} = \text{Số lượng xuất} \times \text{Đơn giá xuất}$$

Cuối tháng, căn cứ vào các phiếu xuất kho trong tháng, kế toán tiến hành lập Bảng kê xuất vật tư mở cho từng loại vật tư từ đó tập hợp vào Bảng tổng hợp xuất vật tư, làm cơ sở để vào Bảng phân bổ nguyên vật liệu & công cụ dụng cụ.

Do đặc điểm sản xuất của công ty chỉ có duy nhất một phân xưởng sản xuất, chi phí sản xuất được tập hợp theo sản phẩm nên từ Bảng phân bổ nguyên vật liệu & công cụ dụng cụ, kế toán lập Nhật ký chứng từ số 7 - Phần I: Tập hợp chi phí sản xuất kinh doanh mà không qua Bảng kê số 4. Từ Nhật ký chứng từ số 7, kế toán tổng hợp ghi Sổ cái TK 621.

Ví dụ: Ngày 03/11/2012, căn cứ vào kế hoạch sản xuất tháng 11/2012 và định mức nguyên vật liệu tiêu hao, phân xưởng lập Giấy đề nghị cấp vật tư.

Biểu 2.2

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA BẠCH ĐẰNG

Đ/c: Số 9 Hoàng Diệu - Hồng Bàng - Hải Phòng

GIẤY ĐỀ NGHỊ CẤP VẬT TƯ

Ngày 03 tháng 11 năm 2012

Căn cứ vào kế hoạch sản xuất tháng 11 năm 2012

Đơn vị: Phân xưởng sản xuất

Xin cấp vật tư phục vụ cho: Sản xuất sản phẩm

STT	Tên, quy cách vật tư	Mã vật tư	ĐVT	Số lượng	
				Đề nghị	Duyệt
1	Bột PVC	BPVC	kg	65.062	65.062
2	Hạt HDPE đen	HDPED	kg	126.150	126.150
3	Hạt độn PP	HD	kg	750	750
4	Canxi Stearat CS3	CS3	kg	500	500
5	Chất ổn định ốp	HC86	kg	2.500	2.500
6	Chất ổn định ống	SF	kg	500	500
7	Dầu parafin 152	D152	kg	530	530

Giám đốc duyệt

(Ký, họ tên, đóng dấu)

**Phụ trách bộ phận
sử dụng**

(Ký, họ tên)

Phòng Kỹ thuật

(Ký, họ tên)

Phòng vật tư

(Ký, họ tên)

(Nguồn dữ liệu: Phòng kế toán Công ty Cổ phần Nhựa Bạch Đằng)

Căn cứ vào chủng loại và số lượng vật tư yêu cầu trên Giấy đề nghị cấp vật tư, phòng vật tư lập Phiếu xuất kho.

Biểu 2.3

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA BẠCH ĐẰNG

Đ/c: Số 9 Hoàng Diệu - Hồng Bàng - Hải Phòng

PHIẾU XUẤT KHO

Số: 01/11

Nợ TK 621

Ngày 04 tháng 11 năm 2012

Có TK 1521

Xuất cho: Phân xưởng

Lý do xuất: Xuất nguyên vật liệu sản xuất sản phẩm

Xuất tại kho: KHOA-Tân

T T	Tên, quy cách vật tư	Mã vật tư	ĐV T	Số lượng		Đơn giá	Thành tiền
				Yêu cầu	Thực xuất		
1	Bột PVC	BPVC	kg	65.062	65.062		
2	Hạt HDPE đen	HDPED	kg	126.150	126.150		
3	Hạt độn PP	HD	kg	750	750		
4	Canxi Stearat CS3	CS3	kg	500	500		
5	Chất ổn định ốp	HC86	kg	2.500	2.500		
6	Chất ổn định ống	SF	kg	500	500		
7	Dầu parafin 152	D152	kg	530	530		
	Cộng						

Ngày 04 tháng 11 năm 2012

Phụ trách vật tư
(Ký, họ tên)

Phụ trách bộ phận sử dụng
(Ký, họ tên)

Người nhận
(Ký, họ tên)

Thủ kho
(Ký, họ tên)

(Nguồn dữ liệu: Phòng kế toán Công ty Cổ phần Nhựa Bạch Đằng)

Căn cứ vào Phiếu xuất kho, kế toán lập Bảng kê xuất vật tư
(Ví dụ: Bảng kê xuất vật tư - Hạt HDPE đen)

Biểu 2.4

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA BẠCH ĐẰNG

Đ/c: Số 9 Hoàng Diệu - Hồng Bàng - Hải Phòng

BẢNG KÊ XUẤT VẬT TƯ

Từ ngày 01/11/2012 đến ngày 30/11/2012

Số: 02/11

Tài khoản: 1521 - Nguyên liệu chính

Kho: Tân

Tên, quy cách vật tư: Hạt HDPE đen

Mã vật tư: HDPED

Chứng từ		Diễn giải	TK ĐƯ	Số lượng	Ghi chú
SH	NT				
PX01/11	04/11	Xuất cho sản xuất sản phẩm	621	126.150	
		Cộng		126.150	
		Đơn giá		32.750	
		Trị giá xuất		4.131.412.500	

Ngày 30 tháng 11 năm 2012

Người lập

(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

(Nguồn dữ liệu: Phòng kế toán Công ty Cổ phần Nhựa Bạch Đằng)

Cuối tháng, căn cứ vào Sổ chi tiết vật liệu dụng cụ, kế toán tính đơn giá xuất kho tháng 11/2012 của hạt HDPE đen:

- Số lượng tồn kho đầu tháng: 104.790 (kg).
- Trị giá tồn kho đầu tháng: 3.196.199.790 (đồng).
- Số lượng nhập trong tháng: 137.820 (kg).
- Trị giá nhập trong tháng: 4.749.277.200 (đồng)

$$\Rightarrow \text{Đơn giá xuất hạt HDPE đen} = \frac{3.196.199.790 + 4.749.277.200}{104.790 + 137.820} = 32.750 \text{ (đồng/kg)}$$

- Số lượng xuất kho tháng 11/2012: 126.150 (kg).

=> Trị giá xuất kho tháng 11/2012: 126.150 x 32.750 = 4.131.412.500 (đồng).

Các nguyên vật liệu khác tính tương tự.

Từ Bảng kê xuất vật tư - Hạt HDPE đen, kê toán tập hợp vào Sổ chi tiết vật liệu, dụng cụ - Hạt HDPE đen (**Biểu 2.5**) và Bảng tổng hợp xuất vật tư (**Biểu 2.6**).

Biểu 2.5

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA BẠCH ĐĂNG

Đ/c: Số 9 Hoàng Diệu - Hồng Bàng - Hải Phòng

SỔ CHI TIẾT VẬT LIỆU, DỤNG CỤ

Tháng 11 năm 2012

Tài khoản: 1521 - Nguyên liệu chính

Kho: Tân

Tên, quy cách vật tư: Hạt HDPE đen

Mã vật tư: HDPED

Chứng từ		Diễn giải	TK ĐƯ	Đơn giá	Nhập		Xuất		Tồn	
SH	NT				SL	TT	SL	TT	SL	TT
		<i>Số dư đầu tháng</i>		30.501					104.790	3.196.199.790
PNK01/11	02/11	Mua nhập kho	331	34.460	137.820	4.749.277.200			242.610	7.945.476.990
BKX02/11	30/11	Xuất cho sản xuất sản phẩm	621	32.750			126.150	4.131.412.500	116.460	3.814.064.490
		Cộng tháng			137.820	4.749.277.200	126.150	4.131.412.500		
		<i>Số dư cuối tháng</i>		32.750					116.460	3.814.064.490

Người ghi sổ

(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)

(Nguồn dữ liệu: Phòng kế toán Công ty Cổ phần Nhựa Bạch Đằng)

Biểu 2.6

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA BẠCH ĐĂNG

Đ/c: Số 9 Hoàng Diệu - Hồng Bàng - Hải Phòng

TRÍCH BẢNG TỔNG HỢP XUẤT VẬT TƯ

Tháng 11 năm 2012

Nợ TK 621 7.025.545.642

Kho: Tân

Có TK 1521 7.025.545.642

Tài khoản: 1521 - Nguyên liệu chính

CT		Mã vật tư	Tên vật tư	ĐVT	TKĐƯ	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Ghi chú
SH	NT								
BKX01/11	30/11	BPVC	Bột PVC	kg	621	65.062	21.296	1.385.560.352	
BKX02/11	30/11	HDPED	Hạt HDPE đen	kg	621	126.150	32.750	4.131.412.500	
BKX03/11	30/11	HD	Hạt độn PP	kg	621	750	10.221	7.665.750	
BKX04/11	30/11	CS3	Canxi Stearat	kg	621	500	43.687	21.843.500	
BKX05/11	30/11	OX	Oxit Titan trắng	kg	621	625	69.047	43.154.375	
								
			Cộng					7.025.545.642	

Người lập*(Ký, họ tên)***Kế toán trưởng***(Ký, họ tên)**(Nguồn dữ liệu: Phòng kế toán Công ty Cổ phần Nhựa Bạch Đăng)*

Căn cứ vào các Bảng tổng hợp xuất vật tư, kế toán tiến hành lập Bảng phân bổ nguyên vật liệu & công cụ dụng cụ.

Biểu 2.7

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA BẠCH ĐĂNG

Đ/c: Số 9 Hoàng Diệu - Hồng Bàng - Hải Phòng

BẢNG PHÂN BỐ NGUYÊN VẬT LIỆU & CÔNG CỤ DỤNG CỤ

Tháng 11 năm 2012

STT	Ghi có các TK	TK 152					TK 153
	Đối tượng sử dụng (Ghi nợ các TK)	TK 1521	TK 1522	TK 1523	TK 1524	Cộng	
1	TK 621: Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp	7.025.545.642				7.025.545.642	
2	TK 627: Chi phí sản xuất chung		33.375.868	6.000.000	116.481.585	155.857.453	59.716.545
3	TK 641: Chi phí bán hàng		27.538.576			27.538.576	
	Cộng	7.025.545.642	60.914.444	6.000.000	116.481.585	7.208.941.671	59.716.545

Người lập phiếu

(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

(Nguồn dữ liệu: Phòng kế toán Công ty Cổ phần Nhựa Bạch Đằng)

Trên cơ sở Bảng phân bổ nguyên vật liệu & công cụ dụng cụ, kế toán tiến hành lập Nhật ký chứng từ số 7- Phần I: Tập hợp chi phí sản xuất kinh doanh.

Biểu 2.8

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA BẠCH ĐĂNG

Đ/c: Số 9 Hoàng Diệu - Hồng Bàng - Hải Phòng

TRÍCH NHẬT KÝ CHỨNG TỪ SỐ 7

Phần I: Tập hợp chi phí sản xuất, kinh doanh toàn doanh nghiệp

Tháng 11 năm 2012

STT	TK ghi Có	152	153	...	621	622	627	...	Cộng
	TK ghi Nợ								
1	154				7.025.545.642	319.538.237	783.048.669		8.128.132.548
2	621	7.025.545.642							7.025.545.642
3	622								319.538.237
4	627	155.857.453	59.716.545						783.048.669
								
	Cộng	7.208.941.671	59.716.545		7.025.545.642	319.538.237	783.048.669		

Kế toán ghi sổ

(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

(Nguồn dữ liệu: Phòng kế toán Công ty Cổ phần Nhựa Bạch Đăng)

Từ Nhật ký chứng từ số 7, kê toán tổng hợp ghi Sổ cái TK 621.

Biểu 2.9

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA BẠCH ĐĂNG

Đ/c: Số 9 Hoàng Diệu - Hồng Bàng - Hải Phòng

TRÍCH SỔ CÁI

Tài khoản: 621 - Chi phí nguyên liệu, vật liệu trực tiếp

Năm 2012

Số dư đầu năm	
Nợ	Có

Ghi Nợ TK 621 - Ghi Có các TK	Tháng 9	Tháng 10	Tháng 11	Tháng 12	Cộng
TK 152		5.360.076.214	4.781.133.434	7.025.545.642	8.416.617.195	72.149.619.743
Cộng phát sinh Nợ		5.360.076.214	4.781.133.434	7.025.545.642	8.416.617.195	72.149.619.743
Tổng phát sinh Có		5.360.076.214	4.781.133.434	7.025.545.642	8.416.617.195	72.149.619.743
Dư Nợ cuối tháng						
Dư Có cuối tháng						

Kế toán ghi sổ
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)

(Nguồn dữ liệu: Phòng kế toán Công ty Cổ phần Nhựa Bạch Đằng)

2.2.4.2. Hạch toán chi phí nhân công trực tiếp tại Công ty Cổ phần Nhựa Bạch Đằng

Tại Công ty Cổ phần Nhựa Bạch Đằng, chi phí nhân công trực tiếp bao gồm: Tiền lương chính, tiền lương phụ và các khoản trích theo lương (BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ) của cán bộ công nhân viên tại phân xưởng. Tiền lương chính là bộ phận tiền lương trả cho công nhân trong thời gian thực tế có làm việc. Công ty áp dụng hình thức trả lương theo lương sản phẩm. Số lượng sản phẩm hoàn thành nhập kho phải có phiếu nhập và có xác nhận đạt tiêu chuẩn chất lượng của phòng kỹ thuật. Đơn giá lương sản phẩm do phòng tổ chức xây dựng.

Tiền lương phụ là bộ phận tiền lương trả cho công nhân trong thời gian thực tế không làm việc nhưng được hưởng lương theo chế độ quy định như lương phép, lương hội họp, lương học tập bồi dưỡng,... Ngoài ra còn có tiền ăn ca, các khoản phụ cấp của công ty, tiền xăng xe, thưởng năng suất...

Các khoản trích theo lương được công ty trích theo đúng chế độ hiện hành. Cụ thể:

- KPCĐ: 2% trong đó công ty tính cả vào chi phí.
- BHYT: 4,5% trong đó công ty tính 3% vào chi phí và 1,5% trừ vào lương người lao động.
- BHXH: 24% trong đó công ty tính 17% vào chi phí và 7% trừ vào lương người lao động.
- BHTN: 2% trong đó công ty tính 1% vào chi phí và 1% trừ vào lương người lao động.

❖ Hệ thống chứng từ, tài khoản, sổ sách sử dụng để hạch toán chi phí nhân công trực tiếp

- Chứng từ sử dụng:
 - Phiếu xác nhận sản phẩm hoàn thành
 - Bảng chấm công
 - Bảng tổng hợp tiền lương
 - Bảng thanh toán tiền lương
 - Bảng phân bổ tiền lương và BHXH
- Tài khoản sử dụng: Công ty sử dụng TK 622 “*Chi phí nhân công trực tiếp*” để tập hợp chi phí nhân công trực tiếp phát sinh trong kỳ.
- Sổ sách sử dụng:
 - Nhật ký chứng từ số 7
 - Sổ cái TK 622

❖ **Nội dung hạch toán chi phí nhân công trực tiếp**

Ở các phân xưởng, hàng ngày tổ trưởng các tổ sản xuất lập bảng chấm công theo dõi thời gian làm việc, thời gian nghỉ và lý do nghỉ làm việc của công nhân. Đây là chứng từ làm căn cứ tính lương trả cho người lao động. Cuối tháng, nhân viên phòng kỹ thuật xuống phân xưởng kiểm kê sản phẩm hoàn thành của mỗi tổ về số lượng cũng như tiêu chuẩn kỹ thuật và xác nhận vào Phiếu xác nhận sản phẩm hoàn thành.

Căn cứ vào Bảng chấm công, Phiếu xác nhận sản phẩm hoàn thành của từng tổ sản xuất, Đơn giá lương sản phẩm..., kế toán tính ra số lương phải trả cho mỗi tổ và mỗi công nhân trong tổ theo công thức:

$$\text{Tổng tiền lương SP của cả tổ} = \text{Khối lượng SP hoàn thành} \times \text{Đơn giá lương SP}$$

$$\text{Tiền lương SP của mỗi công nhân} = \frac{\text{Tổng tiền lương SP của cả tổ}}{\text{Tổng số công làm việc của cả tổ}} \times \text{Số công làm việc của từng công nhân}$$

Trên cơ sở số tiền lương phải trả, kế toán tiến hành tính các khoản trích theo lương cho mỗi công nhân và lập Bảng thanh toán lương cho từng tổ.

Từ các Bảng thanh toán lương của các tổ, các bộ phận, kế toán tập hợp lên Bảng tổng hợp tiền lương khối phân xưởng.

Dựa vào Bảng tổng hợp tiền lương khối phân xưởng, kế toán tiền lương tiến hành vào Bảng phân bổ tiền lương và bảo hiểm xã hội. Trên cơ sở đó, kế toán giá thành tập hợp vào Nhật ký chứng từ số 7, làm căn cứ cho kế toán tổng hợp ghi Sổ cái TK 622.

Ví dụ: Cuối tháng 11/2012, trên cơ sở Phiếu xác nhận sản phẩm hoàn thành - Tổ ống 3 (**Biểu 2.10**), Bảng chấm công - Tổ ống 3 (**Biểu 2.11**), Đơn giá lương sản phẩm..., kế toán tính ra số lương phải trả cho tổ ống 3 và mỗi công nhân trong tổ đồng thời lập Bảng thanh toán lương - Tổ ống 3 (**Biểu 2.12**).

Lương sản phẩm được chia đều theo số công làm việc thực tế của cả tổ.

- Tổng tiền lương sản phẩm của cả tổ: 43.672.420 (đồng).

- Tổng số công làm việc thực tế của cả tổ: 382 (công).

=> Tiền lương bình quân/công: 43.672.420/382 = 114.326 (đồng/công).

Cụ thể cách tính lương của công nhân Đỗ Văn Bỉ:

- Số công làm việc thực tế: 26 (công).

=> Lương sản phẩm: $114.326 \times 26 = 2.972.476$ (đồng).

- Tiền ăn ca: $20.000 \times 26 = 520.000$ (đồng).

Vậy tổng tiền lương phải trả công nhân Đỗ Văn Bỉ:

$2.972.476 + 520.000 = 3.492.476$ (đồng).

- Tiền lương đóng bảo hiểm: 2.140.000 (đồng)

- Các khoản trích trừ vào lương:

BHXH: $2.140.000 \times 7\% = 149.800$ (đồng)

BHYT: $2.140.000 \times 1,5\% = 32.100$ (đồng)

BHTN: $2.140.000 \times 1\% = 21.400$ (đồng)

=> Số tiền công nhân Đỗ Văn Bỉ còn được lĩnh:

$3.492.476 - (149.800 + 32.100 + 21.400) = 3.289.176$ (đồng)

Các công nhân khác cũng tính tương tự.

Biểu 2.10

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA BẠCH ĐẰNG

Đ/c: Số 9 Hoàng Diệu - Hồng Bàng - Hải Phòng

TRÍCH PHIẾU XÁC NHẬN SẢN PHẨM HOÀN THÀNH

Tháng 11 năm 2012

Tổ ống 3

T T	Tên sản phẩm	Số lượng SP hoàn thành (m)	Định mức NVL chính (kg/1.000m)	Trọng lượng (kg)	Đơn giá (đ/1.000kg)	Thành tiền
	Ống HDPE					
1	Φ20PN12,5	2.600	125	325	1.014.729	329.787
2	Φ25PN10	29.000	158	4.582	1.014.729	4.649.488
3	Φ32PN8	4.900	208	1.019	1.014.729	1.034.009
4	Φ40PN8	4.000	317	1.268	884.608	1.121.683
5	Φ50PN6	3.000	405	1.215	884.608	1.047.799
6	Φ50PN10	9.345	587	5.485	884.608	4.852.075
					
	Cộng					43.672.420

Phân xưởng sản xuất

(Ký, họ tên)

Phòng TCHC

(Ký, họ tên)

Phòng KT

(Ký, họ tên)

(Nguồn dữ liệu: Phòng kế toán Công ty Cổ phần Nhựa Bạch Đằng)

Biểu 2.11

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA BẠCH ĐĂNG

Đ/c: Số 9 Hoàng Diệu - Hồng Bàng - Hải Phòng

TRÍCH BẢNG CHẤM CÔNG THÁNG 11/2012

Tổ 03

STT	Họ và tên	Ngày trong tháng																	Quy ra công			
		1	2	3	CN	5	6	7	8	9	10	CN	12	13	14	...	29	30	SP	TG	Ph	Lẽ
1	Phạm Văn Hưng	x	x	x		x	x	x	x	x	x		x	x	x		x	x		26		
2	Đỗ Văn Bỉ	x	x	x		x	x	x	x	x	x		x	x	x		x	x		26		
3	Ngô Văn Đức	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x		x	x	x		x	x		27		
4	Đàm Quang Hòa	x	x	x		x	x	x	x	x	x	x	x	x	x		x	x		28		
5	Lê Văn Liêm	x	x	x		x	x	x	x	x	x		x	x	x					20		
6	Lê Hải Nam	x	x	x		x	x	x	x	x	x	x	x	x	x		x	x		27		
																					
	Tổng																			382		

Người chấm công
(Ký, họ tên)

Phụ trách bộ phận
(Ký, họ tên)

Người duyệt
(Ký, họ tên)

(Nguồn dữ liệu: Phòng kế toán Công ty Cổ phần Nhựa Bạch Đăng)

Biểu 2.12

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA BẠCH ĐĂNG

Đ/c: Số 9 Hoàng Diệu - Hồng Bàng - Hải Phòng

TRÍCH BẢNG THANH TOÁN LƯƠNG TỔ ỚNG 3

Tháng 11 năm 2012

TT	Họ tên	SC	Lương sản phẩm	Tiền ăn ca	Tổng tiền lương	Lương đóng bảo hiểm	Các khoản trích tính vào chi phí					Các khoản trích trừ vào lương				Số tiền được lĩnh
							BHXH 17%	BHYT 3%	BHTN 1%	KPCĐ 2%	Cộng 23%	BHXH 7%	BHYT 1,5%	BHTN 1%	Cộng 9,5%	
1	Phạm Văn Hưng	26	2.972.476	520.000	3.492.476	2.140.000	363.800	64.200	21.400	42.800	492.200	149.800	32.100	21.400	203.300	3.289.176
2	Đỗ Văn Bi	26	2.972.476	520.000	3.492.476	2.140.000	363.800	64.200	21.400	42.800	492.200	149.800	32.100	21.400	203.300	3.289.176
3	Ngô Văn Đức	27	3.086.802	540.000	3.626.802	2.140.000	363.800	64.200	21.400	42.800	492.200	149.800	32.100	21.400	203.300	3.423.502
4	Đàm Quang Hòa	28	3.201.128	560.000	3.761.128	2.140.000	363.800	64.200	21.400	42.800	492.200	149.800	32.100	21.400	203.300	3.557.828
5	Lê Văn Liêm	20	2.286.520	420.000	2.706.520	2.140.000	363.800	64.200	21.400	42.800	492.200	149.800	32.100	21.400	203.300	2.503.220
6	Lê Hải Nam	27	3.086.802	540.000	3.626.802	2.140.000	363.800	64.200	21.400	42.800	492.200	149.800	32.100	21.400	203.300	3.423.502
															
	Cộng	382	43.672.420	7.640.000	51.312.420	32.100.000	5.457.000	963.000	321.000	642.000	7.383.000	2.247.000	481.500	321.000	3.049.500	48.262.920

Bằng chữ: Bốn mươi tám triệu hai trăm sáu mươi hai nghìn chín trăm hai mươi đồng.

Người lập biểu*(Ký, họ tên)***Phòng TCHC***(Ký, họ tên)***Giám đốc***(Ký, họ tên, đóng dấu)**(Nguồn dữ liệu: Phòng kế toán Công ty Cổ phần Nhựa Bạch Đăng)*

Trên cơ sở Bảng thanh toán lương của các tổ, bộ phận kế toán lập Bảng tổng hợp tiền lương khối phân xưởng.

Biểu 2.13

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA BẠCH ĐĂNG

Số 9 Hoàng Diệu - Hồng Bàng - Hải Phòng

TRÍCH BẢNG TỔNG HỢP TIỀN LƯƠNG KHỐI PHÂN XƯỞNG

Tháng 11 năm 2012

TT	Tên đơn vị	Tiền lương chính	Tiền ăn ca	Tổng tiền lương	Lương đóng bảo hiểm	Các khoản trích tính vào chi phí					Các khoản trích trừ vào lương				Số tiền được lĩnh
						BHXH 17%	BHYT 3%	BHTN 1%	KPCĐ 2%	Cộng 23%	BHXH 7%	BHYT 1,5%	BHTN 1%	Cộng 9,5%	
I	Bộ phận quản lý	34.461.980	6.300.000	40.761.980	33.813.200	5.748.244	1.014.396	338.132	676.264	7.777.036	2.366.924	507.198	338.132	3.212.254	37.549.726
1	VPPX	17.060.354	2.660.000	19.720.354	16.107.800	2.738.326	483.234	161.078	322.156	3.704.794	1.127.546	241.617	161.078	1.530.241	18.190.113
2	Tò kho	17.401.626	3.640.000	21.041.626	17.705.400	3.009.918	531.162	177.054	354.108	4.072.242	1.239.378	265.581	177.054	1.682.013	19.359.613
II	Bộ phận sản xuất	223.110.544	49.800.000	272.910.544	202.729.100	34.463.947	6.081.873	2.027.291	4.054.582	46.627.693	14.191.037	3.040.936	2.027.291	19.259.264	253.651.280
1	Tổ ồng 1	41.207.540	8.420.000	49.627.540	32.100.000	5.457.000	963.000	321.000	642.000	7.383.000	2.247.000	481.500	321.000	3.049.500	46.578.040
2	Tổ ồng 2	41.357.620	8.560.000	49.917.620	34.240.000	5.820.800	1.027.200	342.400	684.800	7.875.200	2.396.800	513.600	342.400	3.252.800	46.664.820
3	Tổ ồng 3	43.672.420	7.640.000	51.312.420	32.100.000	5.457.000	963.000	321.000	642.000	7.383.000	2.247.000	481.500	321.000	3.049.500	48.262.920
														
	Cộng	257.572.524	56.100.000	313.672.524	236.542.300	40.212.191	7.096.269	2.365.423	4.730.846	54.404.729	16.557.961	3.548.134	2.365.423	22.471.518	291.201.006

Bảng chữ: Hai trăm chín mươi một triệu hai trăm linh một nghìn không trăm lẻ sáu đồng.

Người lập biểu

(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

(Nguồn dữ liệu: Phòng kế toán Công ty Cổ phần Nhựa Bạch Đằng)

Từ Bảng tổng hợp tiền lương khối phân xưởng, kế toán vào Bảng phân bổ tiền lương và bảo hiểm xã hội (**Biểu 2.14**) làm căn cứ lập Nhật ký chứng từ số 7 (**Biểu 2.15**).

Biểu 2.14

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA BẠCH ĐĂNG

Đ/c: Số 9 Hoàng Diệu - Hồng Bàng - Hải Phòng

BẢNG PHÂN BỔ TIỀN LƯƠNG VÀ BẢO HIỂM XÃ HỘI

Tháng 11 năm 2012

Đối tượng sử dụng	Ghi Có TK 334	Ghi Có TK 338 - Tính vào chi phí					Ghi Có TK 338 - Trừ vào lương				Cộng Có TK 338
		TK 3382 (2%)	TK 3383 (17%)	TK 3384 (3%)	TK 3389 (1%)	Cộng (23%)	TK 3383 (7%)	TK 3384 (1,5%)	TK 3389 (1%)	Cộng (9,5%)	
TK 622	272.910.544	4.054.582	34.463.947	6.081.873	2.027.291	46.627.693					46.627.693
TK 627	40.761.980	676.264	5.748.244	1.014.396	338.132	7.777.036					7.777.036
TK 642	243.031.407	2.800.562	23.804.777	4.200.843	1.400.281	32.206.463					32.206.463
TK 334							26.359.928	5.648.555	3.765.704	35.774.187	35.774.187
Cộng	556.703.931	7.531.408	64.016.968	11.297.115	3.765.704	86.611.192	26.359.928	5.648.555	3.765.704	35.774.187	122.385.379

Người lập biểu

(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

(Nguồn dữ liệu: Phòng kế toán Công ty Cổ phần Nhựa Bạch Đằng)

Biểu 2.15

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA BẠCH ĐĂNG

Đ/c: Số 9 Hoàng Diệu - Hồng Bàng - Hải Phòng

TRÍCH NHẬT KÝ CHỨNG TỪ SỐ 7**Phần I: Tập hợp chi phí sản xuất, kinh doanh toàn doanh nghiệp**

Tháng 11 năm 2012

STT	TK ghi Có	...	334	338	621	622	627	...	Cộng
	TK ghi Nợ								
1	154				7.025.545.642	319.538.237	783.048.669		8.128.132.548
2	621								7.025.545.642
3	622		272.910.544	46.627.693					319.538.237
4	627		40.761.980	7.777.036					783.048.669
								
	Cộng		556.703.931	122.385.379	7.025.545.642	319.538.237	783.048.669		

Kế toán ghi sổ*(Ký, họ tên)***Kế toán trưởng***(Ký, họ tên)**(Nguồn dữ liệu: Phòng kế toán Công ty Cổ phần Nhựa Bạch Đằng)*

Từ Nhật ký chứng từ số 7, kê toán tổng hợp ghi Sổ cái TK 622.

Biểu 2.16

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA BẠCH ĐĂNG

Đ/c: Số 9 Hoàng Diệu - Hồng Bàng - Hải Phòng

TRÍCH SỔ CÁI

Tài khoản: 622 - Chi phí nhân công trực tiếp

Năm 2012

Số dư đầu năm	
Nợ	Có

Ghi Nợ TK 622 - Ghi Có các TK	Tháng 9	Tháng 10	Tháng 11	Tháng 12	Cộng
TK 334		402.056.520	326.968.640	272.910.544	637.763.090	5.280.743.860
TK 338		46.627.693	46.627.693	46.627.693	46.627.693	559.532.316
Cộng phát sinh Nợ		448.684.213	373.596.333	319.538.237	684.390.783	5.840.276.176
Tổng phát sinh Có		448.684.213	373.596.333	319.538.237	684.390.783	5.840.276.176
Dư Nợ cuối tháng						
Dư Có cuối tháng						

Kế toán ghi sổ
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)

(Nguồn dữ liệu: Phòng kế toán Công ty Cổ phần Nhựa Bạch Đằng)

2.2.4.3. *Hạch toán chi phí sản xuất chung tại Công ty Cổ phần Nhựa Bạch Đằng*

Tại Công ty Cổ phần Nhựa Bạch Đằng, chi phí sản xuất chung là những khoản chi phí cần thiết còn lại để sản xuất sản phẩm sau chi phí nguyên vật liệu trực tiếp và chi phí nhân công trực tiếp. Đây là những khoản chi phí phát sinh trong phạm vi phân xưởng, bao gồm các khoản: chi phí nhân viên phân xưởng, chi phí vật liệu, công cụ dụng cụ, chi phí khấu hao TSCĐ, chi phí dịch vụ mua ngoài, các khoản chi phí bằng tiền khác,...

Chi phí sản xuất chung là một phần của chi phí sản xuất và là một trong ba khoản mục cấu tạo nên giá thành sản phẩm. Do đó hạch toán chi phí sản xuất chung là công việc cần thiết đòi hỏi kế toán phải ghi chép đầy đủ, chính xác và kịp thời mọi khoản chi phí phát sinh để phục vụ cho công tác tính giá thành; đồng thời trên cơ sở phân tích, đánh giá chi phí sản xuất chung đưa ra các biện pháp tiết kiệm tối ưu.

❖ ***Hệ thống chứng từ, tài khoản, sổ sách sử dụng để hạch toán chi phí sản xuất chung***

- Chứng từ sử dụng: Phiếu xuất vật tư
Bảng phân bổ nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ
Bảng tính và phân bổ khấu hao TSCĐ
Phiếu chi
Bảng kê chi phí sản xuất chung
- Tài khoản sử dụng: Công ty sử dụng TK 627 “*Chi phí sản xuất chung*” để tập hợp chi phí sản xuất chung phát sinh trong kỳ.
- Sổ sách sử dụng: Nhật ký chứng từ số 7
Sổ cái TK 627

❖ ***Nội dung hạch toán chi phí sản xuất chung***

a. Chi phí nhân viên phân xưởng:

Khoản chi phí này bao gồm tiền lương, tiền ăn ca, các khoản trích theo lương (BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ).

Công ty áp dụng hình thức trả lương theo thời gian cho nhân viên quản lý phân xưởng. Trả lương theo thời gian là hình thức trả lương cho người lao động căn cứ vào thời gian làm việc thực tế, hệ số cấp bậc kỹ thuật và đơn giá lương theo thời gian. Công ty trả lương cố định theo tháng trên cơ sở hợp đồng lao động.

Công thức tính tiền lương thời gian tại công ty:

$$\text{Tiền lương thời gian} = \frac{\text{Lương hợp đồng}}{26} \times \text{Số công làm việc thực tế}$$

Cuối tháng, kế toán cũng căn cứ vào Bảng chấm công và Lương hợp đồng của mỗi nhân viên tính ra số lương phải trả, các khoản trích theo lương, rồi lập Bảng thanh toán lương theo từng tổ, từng bộ phận.

Từ Bảng thanh toán lương của các tổ, các bộ phận, kế toán tập hợp lên Bảng tổng hợp tiền lương khối phân xưởng.

Dựa vào Bảng tổng hợp tiền lương khối phân xưởng, kế toán tiền lương tiến hành vào Bảng phân bổ tiền lương và bảo hiểm xã hội.

Ví dụ: Cuối tháng 11/2012, trên cơ sở Bảng chấm công - Văn phòng phân xưởng (**Biểu 2.17**), Lương hợp đồng..., kế toán tính ra số lương phải trả cho nhân viên văn phòng phân xưởng và lập Bảng thanh toán tiền lương - Văn phòng phân xưởng (**Biểu 2.18**).

Cụ thể cách tính lương của nhân viên Nguyễn Thị Phương:

- Số công làm việc thực tế: 23 (công).

- Lương hợp đồng: 4.097.500 (đồng).

$$\Rightarrow \text{Tiền lương thời gian} = \frac{4.097.500 \times 23}{26} = 3.624.712 \text{ (đồng)}$$

- Tiền ăn ca: $20.000 \times 23 = 460.000$ (đồng).

Vậy tổng tiền lương phải trả nhân viên Nguyễn Thị Phương:

$$3.624.712 + 460.000 = 4.084.712 \text{ (đồng)}$$

- Các khoản trích trừ vào lương:

$$\text{BHXH: } 4.097.500 \times 7\% = 286.825 \text{ (đồng)}$$

$$\text{BH YT: } 4.097.500 \times 1,5\% = 61.462 \text{ (đồng)}$$

$$\text{BHTN: } 4.097.500 \times 1\% = 40.975 \text{ (đồng)}$$

\Rightarrow Số tiền nhân viên Nguyễn Thị Phương còn được lĩnh:

$$4.084.712 - (286.825 + 61.462 + 40.975) = 3.695.450 \text{ (đồng)}$$

Các nhân viên khác cũng tính tương tự.

Biểu 2.17

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA BẠCH ĐĂNG

Đ/c: Số 9 Hoàng Diệu - Hồng Bàng - Hải Phòng

TRÍCH BẢNG CHẤM CÔNG THÁNG 11/2012

Bộ phận: Văn phòng phân xưởng

STT	Họ và tên	Ngày trong tháng																	Quy ra công			
		1	2	3	CN	5	6	7	8	9	10	CN	12	13	14	...	29	30	SP	TG	Ph	Lẽ
1	Nguyễn Thế Dương	x	x	x		x	x	x	x	x	x	x	x	x	x		x	x		27		
2	Nguyễn Thị Phương	x	x	x				x	x	x	x		x	x	x		x	x		23		
3	Phạm Công Tuyển	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x		x	x	x		x	x		27		
4	Đàm Quang Đắc	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x		30		
5	Vũ Thị Quế	x	x	x		x	x	x	x	x	x		x	x	x					26		
	Tổng																			133		

Người chấm công
(Ký, họ tên)

Phụ trách bộ phận
(Ký, họ tên)

Người duyệt
(Ký, họ tên)

(Nguồn dữ liệu: Phòng kế toán Công ty Cổ phần Nhựa Bạch Đằng)

Biểu 2.18

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA BẠCH ĐẰNG

Đ/c: Số 9 Hoàng Diệu - Hồng Bàng - Hải Phòng

BẢNG THANH TOÁN LƯƠNG BỘ PHẬN VĂN PHÒNG PHÂN XƯỞNG

Tháng 11 năm 2012

TT	Họ tên	Lương hợp đồng	SC	Lương thời gian	Tiền ăn ca	Tổng tiền lương	Các khoản trích tính vào chi phí					Các khoản trích trừ vào lương				Số tiền được lĩnh
							BHXH 17%	BHYT 3%	BHTN 1%	KPCĐ 2%	Cộng 23%	BHXH 7%	BHYT 1,5%	BHTN 1%	Cộng 9,5%	
1	Nguyễn Thế Dương	4.097.500	27	4.412.692	540.000	4.952.692	696.575	122.925	40.975	81.950	942.425	286.825	61.462	40.975	389.262	4.563.430
2	Nguyễn Thị Phương	4.097.500	23	3.624.712	460.000	4.084.712	696.575	122.925	40.975	81.950	942.425	286.825	61.462	40.975	389.262	3.695.450
3	Phạm Công Tuyền	2.886.400	27	3.108.430	540.000	3.648.430	490.688	86.592	28.864	57.728	663.872	202.048	43.296	28.864	274.208	3.374.222
4	Đàm Quang Bắc	2.886.400	30	3.774.520	600.000	4.374.520	490.688	86.592	28.864	57.728	663.872	202.048	43.296	28.864	274.208	4.100.312
5	Vũ Thị Quế	2.140.000	26	2.140.000	520.000	2.660.000	363.800	64.200	21.400	42.800	492.200	149.800	32.100	21.400	203.300	2.456.700
	Cộng	16.107.800	133	17.060.354	2.660.000	19.720.354	2.738.326	483.234	161.078	322.156	3.704.794	1.127.546	241.617	161.078	1.530.241	18.190.113

Bảng chữ: Mười tám triệu một trăm chín mươi nghìn một trăm mười ba đồng.

Người lập biểu*(Ký, họ tên)***Phòng TCHC***(Ký, họ tên)***Giám đốc***(Ký, họ tên, đóng dấu)**(Nguồn dữ liệu: Phòng kế toán Công ty Cổ phần Nhựa Bạch Đằng)*

Trên cơ sở Bảng thanh toán lương của các tổ, bộ phận kế toán lập Bảng tổng hợp tiền lương khối phân xưởng (**Biểu 2.13**).

Từ các Bảng tổng hợp tiền lương khối phân xưởng, kế toán vào Bảng phân bổ tiền lương và bảo hiểm xã hội (**Biểu 2.14**).

b. Chi phí vật liệu:

Khoản chi phí này thường là các khoản chi phí về vật liệu sản xuất chung cho phân xưởng như: sửa chữa bảo dưỡng máy móc thiết bị, nhiên liệu, các chi phí vật liệu cho quản lý phân xưởng, nhiên liệu...

Kế toán căn cứ vào các phiếu xuất kho trong tháng lập Bảng kê xuất vật tư và Bảng tổng hợp xuất vật tư, từ đó làm cơ sở để vào Bảng phân bổ nguyên vật liệu & công cụ dụng cụ.

c. Chi phí công cụ dụng cụ:

Khoản chi phí này thường gồm các khoản chi phí đồ dùng bảo hộ lao động, chi phí bóng đèn, dây điện,... phục vụ sản xuất ở phân xưởng. Công cụ dụng cụ xuất dùng ở Công ty Cổ phần Nhựa Bạch Đằng đều có giá trị nhỏ nên kế toán áp dụng phương pháp phân bổ 1 lần.

Ví dụ: Ngày 08/11/2012, xuất công cụ dụng cụ phục vụ sản xuất sản phẩm.

Biểu 2.19

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA BẠCH ĐẰNG

Đ/c: Số 9 Hoàng Diệu - Hồng Bàng - Hải Phòng

PHIẾU XUẤT KHO

Số: 04/11

Nợ TK 6273

Ngày 08 tháng 11 năm 2012

Có TK 153

Xuất cho: Phân xưởng

Lý do xuất: Xuất công cụ dụng cụ phục vụ sản xuất sản phẩm

Xuất tại kho: KHOB-Nguyệt

TT	Tên, quy cách vật tư	Mã vật tư	ĐVT	Số lượng		Đơn giá	Thành tiền
				Yêu cầu	Thực xuất		
1	Bóng đèn 65W + đui	BD65	bộ	1	1		
2	Phích cắm nhiệt ngẫu	PCN	bộ	6	6		
3	Pha đèn 500W (Φ250)	PD500	bộ	1	1		
4	Bóng đèn 250W	BD250	cái	2	2		
5	Kích đèn cao áp Rasa	KDR	cái	3	3		
6	Bóng đèn dây tóc	BD	cái	5	5		
7	Băng dính điện	BDD	cuộn	50	50		
8	Dây điện chịu nhiệt 1x4	D1x4	m	100	100		
	Cộng						

Ngày 08 tháng 11 năm 2012

Phụ trách vật tư

(Ký, họ tên)

Phụ trách bộ phận sử dụng

(Ký, họ tên)

Người nhận

(Ký, họ tên)

Thủ kho

(Ký, họ tên)

(Nguồn dữ liệu: Phòng kế toán Công ty Cổ phần Nhựa Bạch Đằng)

Căn cứ vào Phiếu xuất kho, kế toán lập Bảng kê xuất vật tư.

(Ví dụ: Bảng kê xuất vật tư - Phích cắm nhiệt ngẫu).

Biểu 2.20

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA BẠCH ĐĂNG

Đ/c: Số 9 Hoàng Diệu - Hồng Bàng - Hải Phòng

BẢNG KÊ XUẤT VẬT TƯ

Từ ngày 01/11/2012 đến ngày 30/11/2012

Số: 28/11

Tài khoản: 153 - Công cụ dụng cụ

Kho: Nguyệt

Tên, quy cách vật tư: Phích cắm nhiệt ngẫu

Mã vật: PCN

Chứng từ		Diễn giải	TK ĐƯ	Số lượng	Ghi chú
SH	NT				
PX04/11	08/11	Xuất phục vụ sản xuất sản phẩm	6273	6	
PX10/11	12/11	Xuất phục vụ sản xuất sản phẩm	6273	4	
		Cộng		10	
		Đơn giá		38.600	
		Trị giá xuất		386.000	

Ngày 30 tháng 11 năm 2012

Người lập

(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

(Nguồn dữ liệu: Phòng kế toán Công ty Cổ phần Nhựa Bạch Đăng)

Cuối tháng, căn cứ vào Sổ chi tiết vật liệu dụng cụ, kế toán tính đơn giá xuất kho tháng 11/2012 của phích cắm nhiệt ngẫu:

- Số lượng tồn kho đầu tháng: 6 (bộ).

- Trị giá tồn kho đầu tháng: 234.000 (đồng).

- Số lượng nhập trong tháng: 4 (bộ).

- Trị giá nhập trong tháng: 152.000 (đồng)

=>
$$\text{Đơn giá xuất phích cắm nhiệt ngẫu} = \frac{234.000 + 152.000}{6 + 4} = 38.600 \text{ (đồng/bộ)}$$

- Số lượng xuất kho tháng 11/2012: 10 (bộ).

=> Trị giá xuất kho tháng 11/2012: $10 \times 38.600 = 386.000$ (đồng).

Các loại công cụ dụng cụ khác tính tương tự.

Từ Bảng kê xuất vật tư - Phích cắm nhiệt ngẫu, kế toán tập hợp vào Sổ chi tiết vật liệu, dụng cụ - Phích cắm nhiệt ngẫu (**Biểu 2.21**) và Bảng tổng hợp xuất vật tư (**Biểu 2.22**).

Biểu 2.21

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA BẠCH ĐĂNG

Đ/c: Số 9 Hoàng Diệu - Hồng Bàng - Hải Phòng

SỔ CHI TIẾT VẬT LIỆU, DỤNG CỤ

Tháng 11 năm 2012

Tài khoản: 153 - Công cụ, dụng cụ

Kho: Nguyệt

Tên, quy cách vật tư: Phích cắm nhiệt ngẫu

Mã vật tư: PCN

Chứng từ		Diễn giải	TK ĐƯ	Đơn giá	Nhập		Xuất		Tồn	
SH	NT				SL	TT	SL	TT	SL	TT
		<i>Số dư đầu tháng</i>		39.000					6	234.000
PNK09/11	10/11	Mua nhập kho	331	38.000	4	152.000			10	386.000
BKX28/11	30/11	Xuất phục vụ sản xuất sản phẩm	6273	38.600			10	386.000	-	-
		Cộng tháng			4	152.000	10	386.000		
		<i>Số dư cuối tháng</i>		-					-	-

Người ghi sổ

(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)

(Nguồn dữ liệu: Phòng kế toán Công ty Cổ phần Nhựa Bạch Đằng)

Biểu 2.22

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA BẠCH ĐĂNG

Đ/c: Số 9 Hoàng Diệu - Hồng Bàng - Hải Phòng

TRÍCH BẢNG TỔNG HỢP XUẤT VẬT TƯ

Tháng 11 năm 2012

Nợ TK 6273 59.716.545

Kho: Nguyệt

Có TK 153 59.716.545

Tài khoản: 153 - Công cụ, dụng cụ

CT		Mã vật tư	Tên vật tư	ĐVT	TKĐƯ	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Ghi chú
SH	NT								
BKX27/11	30/11	BD65	Bóng đèn 65W + đui	bộ	6273	1	50.000	50.000	
BKX28/11	30/11	PCN	Phích cắm nhiệt ngẫu	bộ	6273	10	38.600	386.000	
BKX29/11	30/11	PD500	Pha đèn 500W (Φ250)	bộ	6273	1	1.380.000	1.380.000	
BKX20/11	30/11	BD250	Bóng đèn 250W	cái	6273	2	275.000	550.000	
BKX30/11	30/11	KDR	Kích đèn cao áp Rasa	cái	6273	3	78.000	234.000	
								
			Cộng					59.716.545	

Người lập*(Ký, họ tên)***Kế toán trưởng***(Ký, họ tên)**(Nguồn dữ liệu: Phòng kế toán Công ty Cổ phần Nhựa Bạch Đăng)*

Căn cứ vào các Bảng tổng hợp xuất vật tư, kế toán tiến hành lập Bảng phân bổ nguyên vật liệu & công cụ dụng cụ (**Biểu 2.7**).

d. Chi phí khấu hao TSCĐ dùng tại phân xưởng:

TSCĐ của Công ty Cổ phần Nhựa Bạch Đằng là những tư liệu lao động có giá trị trên 10.000.000 đồng, thời gian sử dụng trên 1 năm. Khi tham gia vào quá trình sản xuất kinh doanh, TSCĐ bị hao mòn dần và giá trị của nó được chuyển dịch từng phần vào chi phí dưới hình thức khấu hao.

Công ty Cổ phần Nhựa Bạch Đằng sử dụng phương pháp tính khấu hao đường thẳng. TSCĐ dùng tại phân xưởng bao gồm nhà xưởng và máy móc thiết bị. Kế toán TSCĐ căn cứ vào nguyên giá và thời gian sử dụng của từng loại nhà xưởng, máy móc thiết bị để tính ra số khấu hao cơ bản phải trích trong tháng.

$$\text{Mức khấu hao năm} = \frac{\text{Nguyên giá TSCĐ}}{\text{Số năm sử dụng}}$$

$$\text{Mức khấu hao tháng} = \frac{\text{Nguyên giá TSCĐ}}{\text{Số năm sử dụng} \times 12}$$

Căn cứ vào số khấu hao công ty trích cho từng TSCĐ và nơi sử dụng TSCĐ, kế toán lập Bảng tính và phân bổ khấu hao TSCĐ (**Biểu 2.23**).

Ví dụ: Cuối tháng 11/2012, kế toán tiến hành trích khấu hao cho TSCĐ và lập Bảng tính và phân bổ tính khấu hao TSCĐ.

Cụ thể cách tính khấu hao Máy cưa hành tinh BPM-500 sử dụng tại phân xưởng sản xuất:

- Nguyên giá: 351.000.000 (đồng).

- Thời gian sử dụng: 5 năm.

$$\Rightarrow \text{Mức khấu hao tháng} = \frac{351.000.000}{5 \times 12} = 5.850.000 \text{ (đồng)}$$

Các TSCĐ khác tính tương tự.

Biểu 2.23

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA BẠCH ĐĂNG

Số 9 Hoàng Diệu - Hồng Bàng - Hải Phòng

TRÍCH BẢNG TÍNH VÀ PHÂN BỐ KHẤU HAO TSCĐ

Tháng 11 năm 2012

TT	Tên TSCĐ	SL	Năm sử dụng	Nguyên giá	TG SD	GTHM lũy kế đến cuối tháng 10/2012	GTCL đến cuối tháng 10/2012	Giá trị KH tháng này	Phân bổ cho đối tượng		Giá trị còn lại
									TK 627	TK 642	
A	Máy móc thiết bị			24.655.495.711		20.526.553.720	4.128.941.991	98.233.962	98.233.962		4.030.708.029
1	Máy sấy NL	3 cái	T12/11	166.818.321	5 năm	30.583.355	136.234.966	2.780.305	2.780.305		133.454.661
2	Máy cưa hành tinh BPM-500	1 bộ	T11/12	351.000.000	5 năm	-	351.000.000	5.850.000	5.850.000		345.150.000
3	Dàn kéo 4 xích (4 vấu)	1 bộ	T11/12	370.500.000	5 năm	-	370.500.000	6.175.000	6.175.000		364.325.000
										
B	Nhà xưởng			14.287.253.118		13.273.877.035	1.013.376.083	62.762.693	62.762.693		950.613.390
1	Đường ống công nghệ		T9/09	117.032.234	5 năm	74.120.412	42.911.822	1.950.537	1.950.537		40.961.285
2	Đường nội bộ HD463		T11/11	93.558.321	5 năm	18.711.660	74.846.661	1.559.305	1.559.305		73.287.356
										
C	Phương tiện vận tải			3.797.351.122		1.717.834.945	2.079.516.177	39.151.095		39.151.095	2.040.365.082
1	Xe nâng hàng 1T	1 cái	T2/10	12.200.000	6 năm	5.591.657	6.608.343	169.444		169.444	6.438.899
2	Xe nâng hàng 2,5T	1 cái	T8/10	138.095.000	6 năm	51.785.353	86.309.647	1.917.968		1.917.968	84.391.679
										
	Tổng cộng			42.740.099.951		35.518.265.700	7.221.834.251	200.147.750	160.996.655	39.151.095	7.021.686.501

(Nguồn dữ liệu: Phòng kế toán Công ty Cổ phần Nhựa Bạch Đằng)

e. Chi phí dịch vụ mua ngoài:

Chi phí dịch vụ mua ngoài được tính vào chi phí sản xuất chung là các khoản chi phí về tiền điện, nước, điện thoại,... phục vụ cho sản xuất, quản lý phân xưởng.

f. Chi phí bằng tiền khác:

Chi phí bằng tiền khác bao gồm: chi phí sửa chữa nhỏ máy móc thiết bị dùng cho sản xuất, chi phí giao dịch, tiếp khách, hội nghị,...

**Tổng hợp chi phí sản xuất chung tại phân xưởng sản xuất:*

Cuối tháng, trên cơ sở các Bảng phân bổ nguyên vật liệu & công cụ dụng cụ, Bảng tính và phân bổ khấu hao TSCĐ, Bảng phân bổ tiền lương và bảo hiểm xã hội,... kế toán lập Bảng kê chi phí sản xuất chung (**Biểu 2.24**) để làm căn cứ vào Nhật ký chứng từ số 7 (**Biểu 2.25**). Từ Nhật ký chứng từ số 7, kế toán tổng hợp vào Sổ cái TK 627 (**Biểu 2.26**).

Biểu 2.24

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA BẠCH ĐĂNG

Số 9 Hoàng Diệu - Hồng Bàng - Hải Phòng

BẢNG KÊ CHI PHÍ SẢN XUẤT CHUNG

Tháng 11 năm 2012

TT	Diễn giải	Số tiền	Ghi nợ TK 627 - Ghi có các TK						
			111	152	153	214	331	334	338
1	Chi phí nhân viên phân xưởng	48.539.016						40.761.980	7.777.036
2	Chi phí vật liệu	155.857.453		155.857.453					
3	Chi phí dụng cụ sản xuất	59.716.545			59.716.545				
4	Chi phí khấu hao TSCĐ	160.996.655				160.996.655			
5	Chi phí dịch vụ mua ngoài	344.189.000					344.189.000		
6	Chi phí bằng tiền khác	13.750.000	13.750.000						
	Cộng	783.048.669	13.750.000	155.857.453	59.716.545	160.996.655	344.189.000	40.761.980	7.777.036

Người lập biểu*(Ký, họ tên)***Kế toán trưởng***(Ký, họ tên)**(Nguồn dữ liệu: Phòng kế toán Công ty Cổ phần Nhựa Bạch Đằng)*

Biểu 2.25

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA BẠCH ĐĂNG

Đ/c: Số 9 Hoàng Diệu - Hồng Bàng - Hải Phòng

TRÍCH NHẬT KÝ CHỨNG TỪ SỐ 7**Phần I: Tập hợp chi phí sản xuất, kinh doanh toàn doanh nghiệp**

Tháng 11 năm 2012

S	TK ghi Có	111	152	153	214	331	334	338	...	627	...	Cộng
TT	TK ghi Nợ											
1	154									783.048.669		8.128.132.548
2	621		7.025.545.642									7.025.545.642
3	622						272.910.544	46.627.693				319.538.237
4	627	13.750.000	155.857.453	59.716.545	160.996.655	344.189.000	40.761.980	7.777.036				783.048.669
											
	Cộng	1.095.992.160	7.208.941.671	59.716.545	190.502.911	6.656.585.894	556.703.931	122.385.379		783.048.669		

Kế toán ghi sổ*(Ký, họ tên)***Kế toán trưởng***(Ký, họ tên)**(Nguồn dữ liệu: Phòng kế toán Công ty Cổ phần Nhựa Bạch Đăng)*

Biểu 2.26

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA BẠCH ĐĂNG

Đ/c: Số 9 Hoàng Diệu - Hồng Bàng - Hải Phòng

TRÍCH SỔ CÁI

Tài khoản: 627 - Chi phí sản xuất chung

Năm 2012

Số dư đầu năm	
Nợ	Có

Ghi Nợ TK 627 - Ghi Có các TK	Tháng 9	Tháng 10	Tháng 11	Tháng 12	Cộng
TK 111		49.748.000	47.225.000	13.750.000	95.104.000	567.582.000
TK 152		77.876.467	26.130.545	155.857.453	115.745.020	1.548.814.252
TK 153		30.758.416	58.949.450	59.716.545	87.362.815	757.449.353
TK 214		145.832.282	145.832.282	160.996.655	154.120.718	1.871.959.860
TK 331		318.261.776	272.886.129	344.189.000	261.833.315	3.550.214.574
TK 334		37.918.700	37.918.700	40.761.980	56.337.960	445.217.540
TK 338		7.777.036	7.777.036	7.777.036	7.777.036	93.324.432
Cộng phát sinh Nợ		668.172.677	596.719.142	783.048.669	778.280.864	8.834.562.011
Tổng phát sinh Có		668.172.677	596.719.142	783.048.669	778.280.864	8.834.562.011
Dư Nợ cuối tháng						
Dư Có cuối tháng						

(Nguồn dữ liệu: Phòng kế toán Công ty Cổ phần Nhựa Bạch Đằng)

2.4.2.4. *Hạch toán thiệt hại trong sản xuất tại công ty Cổ phần Nhựa Bạch Đằng*

Khi phát sinh khoản chi phí thiệt hại trong sản xuất, kế toán công ty hạch toán hết vào chi phí sản xuất chung (TK 627).

2.4.2.5. *Tổng hợp chi phí sản xuất, đánh giá sản phẩm dở dang và tính giá thành sản phẩm.*

❖ **Hệ thống chứng từ, tài khoản, sổ sách**

- Chứng từ sử dụng: Bảng phân bổ chi phí sản xuất
 Biên bản xác nhận thành phẩm nhập kho
 Báo cáo kiểm kê bán thành phẩm
 Bảng tính giá thành
 Phiếu nhập kho

- Tài khoản sử dụng: Công ty sử dụng TK 154 “*Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang*” để tập hợp chi phí sản xuất phát sinh trong kỳ.

- Sổ sách sử dụng: Nhật ký chứng từ số 7
 Sổ cái TK 154

❖ **Nội dung hạch toán**

Tổng hợp chi phí sản xuất

Toàn bộ chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung phát sinh cuối tháng được kết chuyển sang TK 154 nhằm phục vụ cho việc theo dõi chi phí sản xuất kinh doanh dở dang và tính giá thành sản phẩm.

Công ty Cổ phần Nhựa Bạch Đằng áp dụng hình thức kế toán Nhật ký - Chứng từ nên các nghiệp vụ kinh tế phát sinh đều được tập hợp trên các Nhật ký chứng từ. Do đó khi tập hợp chi phí sản xuất, kế toán sử dụng Nhật ký chứng từ số 7. Số liệu trên Nhật ký chứng từ số 7 được lấy từ các Bảng phân bổ, Bảng kê chi phí sản xuất chung và các chứng từ khác đã lập khi hạch toán từng khoản mục chi phí.

Do đặc điểm tổ chức sản xuất tại Công ty Cổ phần Nhựa Bạch Đằng chỉ có duy nhất một phân xưởng nhưng lại gồm nhiều tổ, đội sản xuất, cùng sử dụng một loại nguyên vật liệu đầu vào giống nhau nhưng đầu ra có thể là nhiều loại ống nhựa có kích cỡ khác nhau nên kế toán không tập hợp riêng chi phí sản xuất cho từng loại sản phẩm mà tập hợp chung cho toàn phân xưởng sản xuất. Cuối tháng, kế toán mới tiến hành phân bổ chi phí sản xuất theo tiêu

thức “*định mức tiêu hao nguyên vật liệu chính*” (**Biểu 2.27**) và lập Bảng phân bổ chi phí sản xuất (**Biểu 2.28**).

Công thức phân bổ chi phí sản xuất:

$$\text{Khoản mục chi phí } SP_i = \frac{\sum \text{khoản mục chi phí cần phân bổ}}{\sum (\mathbf{\Phi m}_i \times SL_i)} \times (\mathbf{\Phi m}_i \times SL_i)$$

Trong đó: SL_i là số lượng sản phẩm i dự kiến sản xuất.

$\mathbf{\Phi m}_i$ là định mức tiêu hao NVL chính của 1 đơn vị sản phẩm i.

Biểu 2.27

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA BẠCH ĐẰNG

Đ/c: Số 9 Hoàng Diệu - Hồng Bàng - Hải Phòng

TRÍCH ĐỊNH MỨC NGUYÊN VẬT LIỆU CHÍNH THÁNG 11/2012

STT	Tên sản phẩm	ĐVT	Kế hoạch sản xuất	NVL chính/ đơn vị SP (kg/1.000m) (kg/cái)	NVL chính tiêu hao (kg)
I	Ống HDPE				
1	Φ20PN12,5	m	2.600	125	325
2	Φ25PN10	m	29.000	158	4.582
3	Φ32PN8	m	4.900	208	1.019
				
II	Ống PVC				
1	Φ21PN10	m	8.328	142	1.183
2	Φ63PN10	m	400	995	398
3	Φ90PN10	m	1.500	2.030	3.045
				
III	Phụ tùng PE				
1	ĐNGB63 BT	cái	30	0,8	24
2	ĐNGB110	cái	10	1	10
				
	Cộng				304.849

Giám đốc duyệt
(Ký, họ tên, đóng dấu)

Phòng Kỹ thuật
(Ký, họ tên)

Phòng Vật tư
(Ký, họ tên)

(Nguồn dữ liệu: Phòng kế toán Công ty Cổ phần Nhựa Bạch Đằng)

Biểu 2.28

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA BẠCH ĐẰNG

Đ/c: Số 9 Hoàng Diệu - Hồng Bàng - Hải Phòng

TRÍCH BẢNG PHÂN BỐ CHI PHÍ SẢN XUẤT THÁNG 11/2012

STT	Tên sản phẩm	Tiêu thức phân bổ	Chi phí NVLTT	Chi phí NCTT	Chi phí SXC
I	Ống HDPE				
1	Φ20PN12,5	325	7.489.945	340.660	834.809
2	Φ25PN10	4.582	105.596.705	4.802.785	11.769.528
3	Φ32PN8	1.019	23.483.859	1.068.101	2.617.449
				
II	Ống PVC				
1	Φ21PN10	1.183	27.263.401	1.240.003	3.038.706
2	Φ63PN10	398	9.172.302	417.178	1.022.320
3	Φ90PN10	3.045	70.175.026	3.191.724	7.821.522
				
III	Phụ tùng PE				
1	ĐNGB63 BT	24	553.104	25.156	61.647
2	ĐNGB110	10	230.460	10.482	25.686
				
	Cộng	304.849	7.025.545.642	319.538.237	783.048.669

Người lập biểu

(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

(Nguồn dữ liệu: Phòng kế toán Công ty Cổ phần Nhựa Bạch Đằng)

Ví dụ: Phân bổ chi phí sản xuất cho sản phẩm ống HDPE Φ20PN12,5

- Tổng định mức tiêu hao nguyên vật liệu chính của các loại sản phẩm: 304.849 (kg).
- Định mức tiêu hao nguyên vật liệu của ống HDPE Φ20PN12,5: 325 (kg).
- Chi phí NVLTT cần phân bổ: 7.025.545.642 (đồng).

$$\Rightarrow \text{CP NVLTT phân bổ cho ống HDPE } \Phi 20 \text{PN} 12,5 = \frac{7.025.545.642}{304.849} \times 325 = 7.489.945$$

- Chi phí NCTT cần phân bổ: 319.538.237 (đồng).

$$\Rightarrow \text{CP NCTT phân bổ cho ống HDPE } \Phi 20 \text{PN12,5} = \frac{319.538.237}{304.849} \times 325 = 340.660$$

- Chi phí SXC cần phân bổ: 783.048.669 (đồng).

$$\Rightarrow \text{CP SXC phân bổ cho ống HDPE } \Phi 20 \text{PN12,5} = \frac{783.048.669}{304.849} \times 325 = 834.809$$

Các sản phẩm khác tính tương tự

Đánh giá sản phẩm dở dang

Tại Công ty Cổ phần Nhựa Bạch Đằng, sản phẩm dở dang là các loại ống nhựa chưa xẻ, chưa nong (cuộn) ống hoặc những sản phẩm đã hoàn thành nhưng tại thời điểm hạch toán chưa làm thủ tục nhập kho thành phẩm, vẫn để lại phân xưởng sản xuất.

Sản phẩm của công ty rất đa dạng, phong phú về chủng loại, kích cỡ, số lượng, chi phí nguyên vật liệu trực tiếp chiếm tỷ trọng lớn trong cơ cấu giá thành nên công ty lựa chọn phương pháp đánh giá sản phẩm dở dang cuối kỳ theo chi phí nguyên vật liệu trực tiếp.

Việc đánh giá sản phẩm dở dang cuối kỳ của công ty dựa trên các căn cứ:

- Số lượng sản phẩm dở dang cuối kỳ được xác định thông qua Báo cáo kiểm kê bán thành phẩm (**Biểu 2.29**).

- Số lượng thành phẩm nhập kho được xác định thông qua Biên bản xác nhận thành phẩm nhập kho (**Biểu 2.30**).

- Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp trong SPDD đầu kỳ.

- Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp phát sinh trong kỳ.

Công thức xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ cho từng loại sản phẩm:

$$\text{Giá trị SPDD cuối kỳ} = \frac{\text{CPNVLTT của SPDD đầu kỳ}}{\text{Số lượng sản phẩm hoàn thành}} + \frac{\text{CPNVLTT thực tế phát sinh trong kỳ}}{\text{Số lượng SPDD cuối kỳ}} \times \text{Số lượng SPDD cuối kỳ}$$

Biểu 2.29

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA BẠCH ĐẰNG

Số 9 Hoàng Diệu - Hồng Bàng - Hải Phòng

TRÍCH BÁO CÁO BÁN THÀNH PHẨM TỒN TẠI PHÂN XƯỞNG

Tháng 11 năm 2012

Tên bán thành phẩm	ĐVT	Số lượng	Tên bán thành phẩm	ĐVT	Số lượng
Ống HDPE			Ống PVC		
Φ20PN10	m	8.200	<i>Nong thường</i>		
Φ20PN 12,5	"	5.600	Φ21PN6	m	3.200
Φ20PN16	"	200	Φ42PN10	"	100
Φ25PN10	"	5.400	Φ48PN10	"	102
Φ25PN10PE100	"	2.200	Φ60PN10	"	210
Φ25PN12,5	"	2.200		
Φ25PN16	"	190	<i>Nong xoắn</i>		
Φ32PN6	"	3.400	Φ63PN10	m	1.170
Φ32PN8	"	9.200	Φ75PN8	"	408
Φ32PN8PE100	"	700	Φ75PN10	"	420
Φ32PN12,5	"	2.200	Φ90PN6	"	78
.....				

Thủ kho
(Ký, họ tên)

Quản đốc
(Ký, họ tên)

(Nguồn dữ liệu: Phòng kế toán Công ty Cổ phần Nhựa Bạch Đằng)

Biểu 2.30

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA BẠCH ĐẰNG

Số 9 Hoàng Diệu - Hồng Bàng - Hải Phòng

TRÍCH BIÊN BẢN XÁC NHẬN THÀNH PHẨM NHẬP KHO

Tháng 11 năm 2012

Tên sản phẩm	ĐVT	Số lượng	Tên sản phẩm	ĐVT	Số lượng
Ống HDPE			Ống PVC		
Φ20PN12,5	m	2.600	<i>Nong thường</i>	m	
Φ25PN 10	"	29.000	Φ21PN 10	"	8.328
Φ32PN8	"	4.900	Φ60PN5	"	2.048
Φ32PN10	"	1.849	Φ60PN8	"	6.044
Φ40PN6	"	700		
Φ40PN8	"	4.000	<i>Nong zoăng</i>		
Φ40PN8PE100	"	13.663	Φ63PN 10	m	400
Φ40PN10	"	1.100	Φ90PN10	"	1.500
.....				
Tấm ốp tường			Phụ tùng PE hàn		
Loại 4x0,18	m	79.880	ĐNGB63 BT	cái	30
Loại 5x0,18	"	60.000	ĐNGB110	"	10
.....				

Thủ kho*(Ký, họ tên)***Phòng Kỹ thuật***(Ký, họ tên)***Phân xưởng***(Ký, họ tên)**(Nguồn dữ liệu: Phòng kế toán Công ty Cổ phần Nhựa Bạch Đằng)***Ví dụ:** Giá trị sản phẩm ống HDPE Φ20PN12,5 dở dang cuối tháng 11/2012:

- Số lượng sản phẩm dở dang cuối tháng: 5.600 (m).
- Số lượng sản phẩm hoàn thành: 2.600 (m).
- Giá trị dở dang đầu tháng: 30.887.022 (đồng).
- Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp phát sinh trong kỳ: 7.489.945 (đồng)

$$\Rightarrow \begin{array}{l} \text{Giá trị} \\ \text{dở dang} \\ \text{cuối tháng} \end{array} = \frac{30.887.022 + 7.489.945}{2.600 + 5.600} \times 5.600 = 26.208.660$$

Các sản phẩm khác tính tương tự.

Tính giá thành sản phẩm

Sau khi tập hợp chi phí sản xuất và đánh giá sản phẩm dở dang cuối kỳ, kế toán tiến hành tính giá thành sản phẩm. Phương pháp tính giá thành sản phẩm áp dụng tại công ty là phương pháp tính giá thành giản đơn (trực tiếp).

Theo phương pháp này, giá thành được tính trên cơ sở chi phí sản xuất đã tập hợp trong kỳ, giá trị sản phẩm dở dang đầu và cuối kỳ.

Công thức tính:

$$\text{Tổng giá thành SP} = \frac{\text{Giá trị SPDD đầu kỳ}}{\text{đầu kỳ}} + \text{CPSX phát sinh trong kỳ} - \frac{\text{Giá trị SPDD cuối kỳ}}{\text{cuối kỳ}}$$

$$\text{Giá thành đơn vị sản phẩm} = \frac{\text{Tổng giá thành sản phẩm}}{\text{Khối lượng sản phẩm hoàn thành}}$$

Kế toán tiến hành tính giá thành cho các loại sản phẩm và lập Bảng tính giá thành (**Biểu 2.31**). Trên cơ sở Biên bán xác nhận thành phẩm nhập kho (**Biểu 2.30**) và giá thành tính cho từng loại sản phẩm, kế toán lập Phiếu nhập kho (**Biểu 2.32**) làm cơ sở vào Bảng kê nhập kho (**Biểu 2.33**).

Căn cứ vào Bảng kê nhập kho, kế toán vào Nhật ký chứng từ số 7 (**Biểu 2.34**). Từ Nhật ký chứng từ số 7, kế toán tổng hợp vào Sổ cái TK 154 (**Biểu 2.35**).

Ví dụ: Cụ thể cách tính giá thành của sản phẩm ống HDPE $\Phi 20 \text{PN} 12,5$

- Số sản phẩm hoàn thành nhập kho: 2.600 (m)
- Giá trị dở dang đầu tháng: 30.887.022 (đồng).
- Giá trị dở dang cuối tháng: 26.208.660 (đồng).
- Chi phí sản xuất phát sinh trong tháng:

CPNVLTT 7.489.945 (đồng)

CPNCTT 340.660 (đồng)

CPSXC 834.809 (đồng)

=> Tổng giá thành của ống HDPE $\Phi 20 \text{PN} 12,5$:

$$30.887.022 + (7.489.945 + 340.660 + 834.809) - 26.208.660 = 13.343.776$$

$$\Rightarrow \text{Giá thành đơn vị} = \frac{13.343.776}{2.600} = 5.132 \text{ (đồng/m)}$$

Các sản phẩm khác tính tương tự.

Biểu 2.31

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA BẠCH ĐĂNG

Đ/c: Số 9 Hoàng Diệu - Hồng Bàng - Hải Phòng

TRÍCH BẢNG TÍNH GIÁ THÀNH

Tháng 11 năm 2012

TT	Tên sản phẩm	ĐVT	SL SP nhập kho	Giá trị dở dang đầu kỳ	CPNVLT thực tế phát sinh	CPNCTT thực tế phát sinh	CPSXC thực tế phát sinh	Giá trị dở dang cuối kỳ	Tổng giá thành	Giá thành đơn vị
	Ống HDPE									
1	Φ20 PN12,5	m	2.600	30.887.022	7.489.945	340.660	834.809	26.208.660	13.343.776	5.132
2	Φ25 PN10	m	29.000	23.910.420	105.596.705	4.802.785	11.769.528	20.329.607	125.749.831	4.336
3	Φ32 PN8	m	4.900	1.277.406	23.483.859	1.068.101	2.617.449	16.156.286	12.290.529	2.508
									
	Ống PVC									
1	Φ21PN10	m	8.328	-	27.263.401	1.240.003	3.038.706	-	31.542.110	3.787
2	Φ63 PN10	m	400	24.710.400	9.172.302	417.178	1.022.320	25.250.166	10.072.034	25.180
3	Φ90 PN10	m	1.500	-	70.175.026	3.191.724	7.821.522	-	81.188.272	54.126
									
	Phụ tùng PE hàn									
1	ĐNGB63 BT	Cái	30	-	553.104	25.156	61.647	-	639.907	21.330
2	ĐNGB110	Cái	10	-	230.460	10.482	25.686	-	266.628	26.663
									
	Cộng			4.214.731.186	7.025.545.642	319.538.237	783.048.669	3.386.705.685	8.956.158.049	

(Nguồn dữ liệu: Phòng kế toán Công ty Cổ phần Nhựa Bạch Đăng)

Biểu 2.33

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA BẠCH ĐẰNG

Đ/c: Số 9 Hoàng Diệu - Hồng Bàng - Hải Phòng

TRÍCH BẢNG KÊ NHẬP KHO

Số: 06/11

Nợ TK 155

8.956.158.049

Ngày 30 tháng 11 năm 2012

Có TK 154

8.956.158.049

Chứng từ		Diễn giải	ĐV T	TK ĐƯ	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
SH	NT						
PNK18/11	30/11	Nhập kho ống HDPE					1.091.685.672
		- Φ20PN12,5	m	154	2.600	5.132	13.343.776
		- Φ25PN10	m	154	29.000	4.336	125.749.831
		- Φ32PN8	m	154	4.900	2.508	12.290.529
		- Φ32PN10	m	154	1.849	7.667	14.176.932
						
PNK19/11	30/11	Nhập kho ống HDPE					3.537.608.844
		- Φ32PN10PE100	m	154	5.900	6.437	37.980.558
		- Φ40PN8PE100	m	154	13.663	8.204	112.084.434
		- Φ50PN8PE100	m	154	5.700	12.534	71.441.832
						
PNK20/11	30/11	Nhập kho ống PVC -					1.850.314.218
		Nong zoăng					
		- Φ63PN10	m	154	400	25.180	10.072.034
		- Φ90PN10	m	154	1.500	54.126	81.188.272
		- Φ110PN10	m	154	1.450	90.962	131.894.994
						
		Cộng					8.956.158.049

Ngày 30 tháng 11 năm 2012

Người lập phiếu*(Ký, họ tên)***Kế toán trưởng***(Ký, họ tên)**(Nguồn dữ liệu: Phòng kế toán Công ty Cổ phần Nhựa Bạch Đằng)*

Biểu 2.34

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA BẠCH ĐĂNG

Đ/c: Số 9 Hoàng Diệu - Hồng Bàng - Hải Phòng

TRÍCH NHẬT KÝ CHỨNG TỪ SỐ 7**Phần I: Tập hợp chi phí sản xuất, kinh doanh toàn doanh nghiệp**

Tháng 11 năm 2012

STT	TK ghi Có	...	621	622	627	154	...	Cộng
	TK ghi Nợ							
1	154		7.025.545.642	319.538.237	783.048.669			8.128.132.548
2	621							7.025.545.642
3	622							319.538.237
4	627							783.048.669
5	155					8.956.158.049		8.956.158.049
							
	Cộng		7.025.545.642	319.538.237	783.048.669	8.956.158.049		

Kế toán ghi sổ*(Ký, họ tên)***Kế toán trưởng***(Ký, họ tên)**(Nguồn dữ liệu: Phòng kế toán Công ty Cổ phần Nhựa Bạch Đằng)*

Biểu 2.35

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA BẠCH ĐĂNG

Đ/c: Số 9 Hoàng Diệu - Hồng Bàng - Hải Phòng

TRÍCH SỔ CÁI

Tài khoản: 154 - Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang

Năm 2012

Số dư đầu năm	
Nợ	Có
4.016.495.055	

Ghi Nợ TK 154 - Ghi Có các TK	Tháng 9	Tháng 10	Tháng 11	Tháng 12	Cộng
TK 621		5.360.076.214	4.781.133.434	7.025.545.642	8.416.617.195	72.149.619.743
TK 622		448.684.213	373.596.333	319.538.237	684.390.783	5.840.276.176
TK 627		668.172.677	596.719.142	783.048.669	778.280.864	8.834.562.011
Cộng phát sinh Nợ		6.476.933.104	5.751.448.909	8.128.132.548	9.879.288.842	86.824.457.930
Tổng phát sinh Có		6.704.143.797	5.789.515.597	8.956.158.049	9.933.982.279	87.508.940.737
Dư Nợ cuối tháng		4.252.797.874	4.214.731.186	3.386.705.685	3.332.012.248	3.332.012.248
Dư Có cuối tháng						

Kế toán ghi sổ

(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)

(Nguồn dữ liệu: Phòng kế toán Công ty Cổ phần Nhựa Bạch Đằng)

CHƯƠNG 3

MỘT SỐ KIẾN NGHỊ HOÀN THIỆN TỔ CHỨC KẾ TOÁN CHI PHÍ SẢN XUẤT VÀ TÍNH GIÁ THÀNH SẢN PHẨM NHẪM TĂNG CƯỜNG CÔNG TÁC QUẢN LÝ CHI PHÍ SẢN XUẤT TẠI CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA BẠCH ĐẰNG

3.1. Đánh giá thực trạng công tác kế toán nói chung và kế toán chi phí sản xuất - giá thành sản phẩm nói riêng tại Công ty Cổ phần Nhựa Bạch Đằng

Là một doanh nghiệp Nhà nước và được chuyển đổi thành công ty cổ phần năm 2004, Công ty Cổ phần Nhựa Bạch Đằng đã từng bước thoát khỏi những khó khăn ban đầu và trên đà phát triển, không ngừng mở rộng quy mô sản xuất, nâng cao chất lượng sản phẩm. Sự nhạy bén, linh hoạt trong công tác quản lý kinh tế đã giúp công ty từng bước hòa nhập với nhịp điệu phát triển kinh tế của đất nước. Đặc biệt trong thời kỳ mở cửa, công ty không ngừng tìm kiếm bạn hàng, đối tác nước ngoài để từng bước thâm nhập vào thị trường thế giới.

Hiện nay công ty đã trở thành một trong những cơ sở sản xuất kinh doanh hàng đầu về ngành nhựa trong nước, doanh số ngày càng tăng, luôn luôn hoàn thành tốt nghĩa vụ với Nhà nước, đời sống người lao động ổn định. Để có được những thành tựu đó là nhờ sự nỗ lực phấn đấu của tất cả cán bộ công nhân viên trong công ty, trong đó có sự đóng góp không nhỏ của bộ phận kế toán.

Qua thời gian thực tập tại công ty, được tiếp cận với thực tiễn công tác kế toán nói chung và công tác kế toán chi phí sản xuất - giá thành sản phẩm nói riêng, tuy còn hạn chế về khả năng nhận thức và kinh nghiệm thực tế nhưng qua bài khóa luận này, em xin mạnh dạn trình bày một số ý kiến nhận xét, một vài kiến nghị với mong muốn đóng góp một phần nhỏ bé của mình để củng cố và hoàn thiện công tác kế toán chi phí sản xuất - giá thành sản phẩm tại Công ty Cổ phần Nhựa Bạch Đằng.

3.1.1. Ưu điểm

❖ *Thứ nhất, về tổ chức bộ máy quản lý và bộ máy kế toán:*

- Bộ máy quản lý của Công ty Cổ phần Nhựa Bạch Đằng được tổ chức theo kiểu trực tuyến - chức năng có mối quan hệ chỉ đạo từ trên xuống dưới giúp ban lãnh đạo công ty thuận tiện trong việc quản lý, điều hành.

- Công ty tổ chức bộ máy kế toán theo mô hình tập trung. Toàn bộ công tác kế toán tập trung tại phòng kế toán. Chứng từ sau khi được các phòng ban, bộ phận thu thập, kiểm tra, xử lý được gửi về phòng kế toán. Phòng kế toán kiểm tra lại tính hợp lý, hợp lệ của chứng từ, thực hiện việc ghi sổ kế toán, lập báo cáo kế toán. Mô hình này phù hợp với địa bàn, quy mô vừa và nhỏ của công ty, đảm bảo quản lý tập trung, thống nhất công tác kế toán, dễ phân công, xử lý, cung cấp thông tin kịp thời giúp lãnh đạo nắm bắt được tình hình hoạt động của công ty.

- Đội ngũ cán bộ trong bộ máy kế toán có trình độ chuyên môn, tinh thần trách nhiệm cao, nhiệt tình với công việc. Thêm vào đó bộ máy kế toán có sự phân nhiệm rõ ràng đối với từng nhân viên tạo ra sự ăn khớp nhịp nhàng giữa các phân hành kế toán, có tinh thần đoàn kết, tương trợ giúp đỡ lẫn nhau trong công việc, luôn hoàn thành tốt nhiệm vụ được giao, giúp lãnh đạo công ty điều hành tốt công tác sản xuất kinh doanh của công ty.

❖ *Thứ hai, về tổ chức công tác kế toán:*

- Hệ thống sổ sách kế toán về cơ bản được xây dựng hợp lý, tuân thủ đúng với chế độ kế toán ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ tài chính và các văn bản sửa đổi, bổ sung. Đồng thời những thông tư, quy định mới của Bộ Tài chính trong công tác kế toán nói chung và công tác kế toán chi phí sản xuất - giá thành sản phẩm nói riêng luôn được kế toán công ty cập nhật, thay đổi kịp thời.

- Hệ thống chứng từ theo đúng quy định, các yếu tố trong chứng từ đầy đủ, chính xác, đảm bảo đủ căn cứ cho việc ghi chép. Chế độ lập và luân chuyển chứng từ hợp lý, chặt chẽ.

- Tài khoản kế toán được chi tiết một cách hợp lý, phù hợp với đặc điểm sản xuất kinh doanh của công ty.

❖ *Thứ ba, về công tác kế toán chi phí sản xuất - giá thành sản phẩm:*

- Công ty thực hiện tốt công tác quản lý kinh tế, quản lý chi phí sản xuất từ khâu nhập, xuất nguyên vật liệu và tập hợp chi phí để tính giá thành sản phẩm một cách rõ ràng. Đồng thời quản lý chi phí sản xuất thông qua lập kế hoạch sản xuất, kế hoạch tiêu thụ đã được nghiên cứu và áp dụng. Bộ phận kế toán đã kết hợp với các phòng ban xây dựng hệ thống định mức chi phí nguyên vật liệu, hệ thống giá thành đơn vị.

- Công ty áp dụng hình thức trả lương theo sản phẩm cho công nhân trực tiếp sản xuất tại phân xưởng đã tạo động lực cho người lao động hăng say

sản xuất, nâng cao năng suất lao động, hạ giá thành sản phẩm. Các khoản trích BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ được công ty trích theo đúng quy định, góp phần làm người lao động yên tâm hơn trong sản xuất, ngày càng gắn bó với công ty. Bên cạnh đó, công ty đã tổ chức thực hiện quy chế khen thưởng cho cán bộ công nhân có trình độ kỹ thuật cao, tay nghề giỏi, có nhiều sáng kiến phục vụ cho sản xuất sản phẩm, thưởng năng suất...

- Công ty áp dụng kỳ tính giá thành là tháng, đảm bảo cung cấp kịp thời các thông tin cần thiết về chi phí - giá thành, giúp lãnh đạo công ty đưa ra các quyết định đúng đắn, kịp thời trong sản xuất cũng như xác định giá bán sản phẩm. Ngoài ra còn giúp tìm ra nguyên nhân dẫn đến sự tăng, giảm giá thành qua các tháng và đưa ra được các giải pháp hạ giá thành sản phẩm cho kỳ sau.

❖ *Thứ tư, về việc thực hiện mục tiêu tiết kiệm chi phí, hạ giá thành:*

Công ty đã thực hiện nhiều biện pháp nhằm tiết kiệm chi phí sản xuất như tìm kiếm các nhà cung ứng nguyên vật liệu đầu vào với giá thành hợp lý mà vẫn đảm bảo về mặt chất lượng và số lượng, công tác thu mua và quản lý nguyên vật liệu được thực hiện tốt, xây dựng định mức nguyên vật liệu, sử dụng tối đa công suất của máy móc, đầu tư trang thiết bị sản xuất hiện đại nhằm đảm bảo chất lượng sản phẩm; đồng thời thường xuyên nâng cao ý thức cũng như tay nghề của người lao động... Nhờ vậy mà hiệu quả công tác tiết kiệm chi phí sản xuất đã tăng lên rõ rệt.

Những ưu điểm trên cho thấy sự nỗ lực của Công ty Cổ phần Nhựa Bạch Đằng trong việc hòa nhập với nền kinh tế thị trường, đồng thời thể hiện sự linh hoạt, nhạy bén trong công tác quản lý của ban lãnh đạo cũng như tinh thần, nhiệt huyết làm việc của toàn thể cán bộ công nhân viên công ty. Quản lý tốt giúp việc hạch toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm được kịp thời, chính xác nhờ đó có thể tiết kiệm chi phí, hạ giá thành.

3.1.2. Hạn chế

Bên cạnh những ưu điểm trên thì công tác kế toán chi phí sản xuất - giá thành sản phẩm tại Công ty Cổ phần Nhựa Bạch Đằng vẫn còn một số tồn tại cần khắc phục và hoàn thiện.

❖ *Thứ nhất, về tổ chức công tác kế toán:*

- Công tác hạch toán kế toán vẫn còn được thực hiện thủ công. Công ty chưa áp dụng phần mềm kế toán máy vào bất kỳ một phần hành kế toán nào. Hệ thống máy tính về cơ bản được dùng để soạn thảo văn bản, kẻ mẫu sổ sách và ứng dụng Excel để tính lương, khấu hao TSCĐ... Chính vì vậy đã làm ảnh

hưởng không nhỏ đến hiệu quả công tác kế toán, đặc biệt là công tác kế toán chi phí sản xuất - giá thành sản phẩm, làm giảm đi sự nhanh chóng, chính xác, đảm bảo thông tin kịp thời cho lãnh đạo công ty. Việc lưu trữ, tra cứu, kiểm tra các số liệu kế toán - tài chính cũng gặp khó khăn.

- Hình thức kế toán mà công ty áp dụng là Nhật ký - Chứng từ. Đây là hình thức được áp dụng rộng rãi trong các doanh nghiệp lớn, kế toán thủ công, có nhiều nghiệp vụ. Việc áp dụng hình thức Nhật ký - Chứng từ sẽ làm khối lượng sổ sách, chứng từ, công việc kế toán nhiều, mẫu sổ sách phức tạp gây khó khăn cho các nhân viên kế toán cũng như không tránh khỏi sai sót trong quá trình làm việc.

❖ *Thứ hai, về phương pháp tính giá vật tư xuất kho:*

Để tính giá vật tư xuất kho, Công ty Cổ phần Nhựa Bạch Đằng lựa chọn phương pháp bình quân gia quyền cả kỳ dự trữ. Đây là phương pháp khá phổ biến được nhiều doanh nghiệp áp dụng vì đơn giản trong tính toán và khối lượng tính toán ít. Tuy nhiên, với phương pháp này cuối tháng kế toán mới tính được giá trị vật tư xuất kho; do đó không thấy được sự biến động về giá trị của từng loại vật tư xuất kho để điều chỉnh cho hợp lý, không đảm bảo cung cấp thông tin kịp thời cho ban giám đốc.

Trong khi đó, công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho, đòi hỏi phải phản ánh liên tục tình hình nhập - xuất - tồn của vật tư. Vì vậy việc tính giá xuất kho vật tư như hiện nay sẽ ảnh hưởng đến tính kịp thời của các quyết định quản lý từ đó ảnh hưởng đến kết quả hoạt động kinh doanh của công ty.

❖ *Thứ ba, về việc trích trước chi phí sửa chữa lớn TSCĐ:*

TSCĐ của công ty được mua sắm từ lâu nên nhiều tài sản đã xuống cấp. Mặc dù vậy, kế toán vẫn không trích trước chi phí sửa chữa lớn TSCĐ mà khi phát sinh nghiệp vụ kế toán sẽ hạch toán vào chi phí sản xuất trong kỳ. Điều này khiến chi phí sản xuất trong kỳ đó tăng đột biến, gây biến động lớn cho giá thành sản phẩm.

❖ *Thứ tư, về hạch toán thiệt hại trong sản xuất:*

Thiệt hại trong sản xuất là điều có thể xảy ra trong thực tế, do nguyên nhân chủ quan hay khách quan đều gây ra những tổn thất nhất định cho doanh nghiệp. Hiện nay công ty không hạch toán riêng rẽ chi phí thiệt hại trong sản xuất mà hạch toán chung vào chi phí sản xuất trong kỳ. Điều này gây ảnh hưởng tới việc hạch toán chi phí - giá thành đồng thời không xác định được

nguyên nhân gây ra thiệt hại cũng như không tìm được biện pháp để hạn chế thiệt hại trong sản xuất.

3.2. Tính tất yếu phải hoàn thiện tổ chức kế toán chi phí sản xuất - giá thành sản phẩm

Trong bối cảnh hội nhập kinh tế và cơ chế thị trường hiện nay, các thành phần kinh tế được tự do phát triển, tự do cạnh tranh và bình đẳng trước pháp luật. Với cơ chế này một mặt tạo cơ hội thúc đẩy nền kinh tế Việt Nam phát triển, mặt khác nó đặt các doanh nghiệp vào những cuộc cạnh tranh gay gắt. Để có thể đứng vững và tồn tại lâu dài, các doanh nghiệp cần phải tìm biện pháp để ngày càng hoàn thiện bộ máy tổ chức và quy trình sản xuất, không ngừng nâng cao chất lượng sản phẩm, thay đổi mẫu mã sao cho phù hợp với thị hiếu người tiêu dùng, giá cả sản phẩm hợp lý. Sản phẩm chất lượng tốt, giá thành hạ sẽ là tiền đề tích cực giúp cho doanh nghiệp đẩy mạnh tiêu thụ sản phẩm, tăng nhanh vòng quay vốn và đem lại lợi nhuận ngày càng nhiều, từ đó doanh nghiệp có thể mở rộng quy mô sản xuất kinh doanh, tăng tích lũy và nâng cao đời sống cán bộ công nhân viên.

Chi phí sản xuất và giá thành sản phẩm là một trong những chỉ tiêu quan trọng, là căn cứ để xác định hiệu quả của hoạt động sản xuất kinh doanh, là căn cứ để lựa chọn và quyết định khối lượng sản phẩm sản xuất ra để đạt lợi nhuận lớn nhất. Thông qua chỉ tiêu này, các nhà quản lý sẽ nắm bắt được chi phí, giá thành sản phẩm thực tế của từng hoạt động sản xuất kinh doanh, từ đó có thể phân tích, nhận xét và đánh giá tình hình thực hiện các định mức, tình hình sử dụng vật tư, lao động, tiền vốn để kịp thời đưa ra các biện pháp hạ thấp chi phí, tăng thu nhập cho doanh nghiệp, định hướng cho hoạt động của doanh nghiệp ngày càng hiệu quả hơn. Với vai trò như trên, kế toán chi phí sản xuất - giá thành sản phẩm đã trở thành một khâu trọng yếu trong toàn bộ công tác hạch toán kế toán trong các doanh nghiệp.

Như vậy có thể nói rằng, chất lượng của thông tin kế toán có ảnh hưởng không nhỏ tới tính chính xác của những phản ứng của của doanh nghiệp đối với lượng thông tin này. Hoàn thiện công tác kế toán nói chung và công tác kế toán chi phí sản xuất - giá thành sản phẩm nói riêng nhằm cung cấp thông tin chính xác, kịp thời cho quản lý luôn là nhiệm vụ có ý nghĩa chiến lược trong sự phát triển của mỗi doanh nghiệp.

3.3. Yêu cầu và phương hướng hoàn thiện tổ chức kế toán chi phí sản xuất- giá thành sản phẩm tại Công ty Cổ phần Nhựa Bạch Đằng

****Yêu cầu hoàn thiện:***

- Nội dung hoàn thiện phải dựa trên cơ sở kế thừa có chọn lọc những nội dung đã và đang được thực hiện tại doanh nghiệp.

- Nội dung hoàn thiện phải tuân theo Luật kế toán, các chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam hiện hành. Đồng thời phải đảm bảo phù hợp với đặc điểm tổ chức sản xuất kinh doanh và tổ chức quản lý của doanh nghiệp.

- Nội dung hoàn thiện phải đơn giản, dễ triển khai, đảm bảo sự tiết kiệm, hiệu quả mang lại rõ ràng, phù hợp với người thực hiện và tiện lợi với người sử dụng thông tin, đáp ứng được các thông tin kịp thời, chính xác, phù hợp với yêu cầu quản lý.

****Phương hướng hoàn thiện:***

Hoàn thiện những tồn tại về kế toán chi phí sản xuất - giá thành sản phẩm trong doanh nghiệp thuộc nội dung của kế toán tài chính đã nêu ở phần thực trạng. Đảm bảo số liệu kế toán cung cấp được đầy đủ, rõ ràng, chính xác, góp phần củng cố nền nếp công tác kế toán tài chính của doanh nghiệp phù hợp với luật và chế độ kế toán Việt Nam hiện hành.

3.4. Nội dung và giải pháp hoàn thiện tổ chức kế toán chi phí sản xuất - giá thành sản phẩm tại Công ty Cổ phần Nhựa Bạch Đằng

Tại Công ty Cổ phần Nhựa Bạch Đằng, công tác kế toán tuy có những ưu điểm nhưng vẫn còn những tồn tại, vướng mắc chưa hợp lý, nếu khắc phục được sẽ đem lại hiệu quả kinh tế cao cho công ty. Sau khi tìm hiểu thực tế tại công ty kết hợp với những kiến thức đã được học ở trường, em xin đề xuất một số hướng khắc phục trong công tác kế toán nói chung và công tác kế toán chi phí sản xuất - giá thành sản phẩm nói riêng tại công ty qua một số kiến nghị sau:

3.4.1. Kiến nghị 1: Về phương pháp tính giá vật tư xuất kho

Công ty nên áp dụng phương pháp tính giá vật tư xuất kho theo phương pháp bình quân gia quyền liên hoàn thay cho phương pháp bình quân gia quyền cả kỳ. Với phương pháp bình quân gia quyền liên hoàn, kế toán phải tính lại đơn giá bình quân của vật tư sau mỗi lần nhập, vì vậy đơn giá thường xuyên được cập nhật. Việc chuyển sang phương pháp này hoàn toàn có thể thực hiện được do công ty đã theo dõi được cụ thể từng lần nhập xuất vật tư trên sổ chi tiết của từng loại vật tư. Mỗi lần xuất một loại vật tư, kế toán căn cứ vào trị giá và số lượng vật tư đó hiện có để tính đơn giá theo công thức:

$$\text{Đơn giá bình quân gia quyền sau lần nhập } i = \frac{\text{Trị giá thực tế hàng tồn sau lần nhập } i}{\text{Lượng hàng tồn sau lần nhập } i}$$

Trị giá vật tư xuất kho được xác định:

$$\text{Trị giá vật tư xuất kho} = \text{Số lượng vật tư xuất kho} \times \text{Đơn giá bình quân gia quyền sau lần nhập } i$$

Sử dụng phương pháp bình quân gia quyền liên hoàn sẽ khắc phục được hạn chế của phương pháp bình quân gia quyền cả kỳ dự trữ vì công ty có thể xác định được trị giá thực tế vật tư ngay khi xuất kho, cung cấp thông tin kịp thời, thường xuyên, liên tục, phục vụ cho việc quản lý và sử dụng vật tư và ra các quyết định quản trị.

Theo phương pháp bình quân gia quyền liên hoàn, trên các phiếu xuất kho trong kỳ sẽ có đơn giá xuất và trị giá xuất của từng loại vật tư tương ứng.

Căn cứ vào phiếu xuất kho, kế toán vào Sổ chi tiết vật liệu, dụng cụ và Bảng tổng hợp xuất vật tư mà không qua Bảng kê xuất vật tư.

Ví dụ: Ngày 04/11/2012, căn cứ vào Giấy đề nghị cấp vật tư đã được duyệt, phòng vật tư lập Phiếu xuất kho số 01/11.

Cụ thể cách tính đơn giá và trị giá xuất của hạt HDPE đen:

Căn cứ vào Sổ chi tiết vật liệu, dụng cụ của hạt HDPE đen, kế toán tính đơn giá xuất kho tháng của hạt HDPE đen:

- Số lượng tồn kho sau lần nhập 02/11: 242.610 (kg).

- Trị giá tồn kho sau lần nhập 02/11: 7.945.476.990 (đồng).

$$\Rightarrow \text{Đơn giá bình quân gia quyền sau lần nhập 02/11} = \frac{7.945.476.990}{242.610} = 32.750 \text{ (đồng/kg)}$$

- Số lượng xuất kho ngày 04/11: 126.150 (kg).

\(\Rightarrow\) Trị giá xuất kho ngày 04/11: 126.150 x 32.750 = 4.131.412.500 (đồng).

Các nguyên vật liệu khác tính tương tự.

Biểu 3.1

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA BẠCH ĐẰNG

Đ/c: Số 9 Hoàng Diệu - Hồng Bàng - Hải Phòng

PHIẾU XUẤT KHO

Số: 01/11

Nợ TK 621

5.732.924.052

Ngày 04 tháng 11 năm 2012

Có TK 1521

5.732.924.052

Xuất cho: Phân xưởng

Lý do xuất: Xuất nguyên vật liệu sản xuất sản phẩm

Xuất tại kho: KHOA-Tân

T T	Tên, quy cách vật tư	Mã vật tư	Đ V T	Số lượng		Đơn giá	Thành tiền
				Yêu cầu	Thực xuất		
1	Bột PVC	BPVC	kg	65.062	65.062	21.296	1.385.560.352
2	Hạt HDPE đen	HDPED	kg	126.150	126.150	32.750	4.131.412.500
3	Hạt độn PP	HD	kg	750	750	10.221	7.665.750
4	Canxi Stearat CS3	CS3	kg	500	500	43.687	21.843.500
5	Chất ổn định ốp	HC86	kg	2.500	2.500	56.804	142.010.000
6	Chất ổn định ống	SF	kg	500	500	62.931	31.465.500
7	Dầu parafin 152	D152	kg	530	530	24.465	12.966.450
	Cộng						5.732.924.052

Ngày 04 tháng 11 năm 2012

Phụ trách vật tư

(Ký, họ tên)

Phụ trách bộ phận sử dụng

(Ký, họ tên)

Người nhận

(Ký, họ tên)

Thủ kho

(Ký, họ tên)

(Nguồn dữ liệu: Phòng kế toán Công ty Cổ phần Nhựa Bạch Đằng)

Biểu 3.2

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA BẠCH ĐĂNG

Đ/c: Số 9 Hoàng Diệu - Hồng Bàng - Hải Phòng

SỔ CHI TIẾT VẬT LIỆU, DỤNG CỤ

Tháng 11 năm 2012

Tài khoản: 1521 - Nguyên liệu chính

Kho: Tân

Tên, quy cách vật tư: Hạt HDPE đen

Mã vật tư: HDPED

Chứng từ		Diễn giải	TK ĐƯ	Đơn giá	Nhập		Xuất		Tồn	
SH	NT				SL	TT	SL	TT	SL	TT
		<i>Số dư đầu tháng</i>		<i>30.501</i>					<i>104.790</i>	<i>3.196.199.790</i>
PNK01/11	02/11	Mua nhập kho	331	34.460	137.820	4.749.277.200			242.610	7.945.476.990
PXK01/11	04/11	Xuất cho sản xuất sản phẩm	621	32.750			126.150	4.131.412.500	116.460	3.814.064.490
		Cộng tháng			137.820	4.749.277.200	126.150	4.131.412.500		
		<i>Số dư cuối tháng</i>		<i>32.750</i>					<i>116.460</i>	<i>3.814.064.490</i>

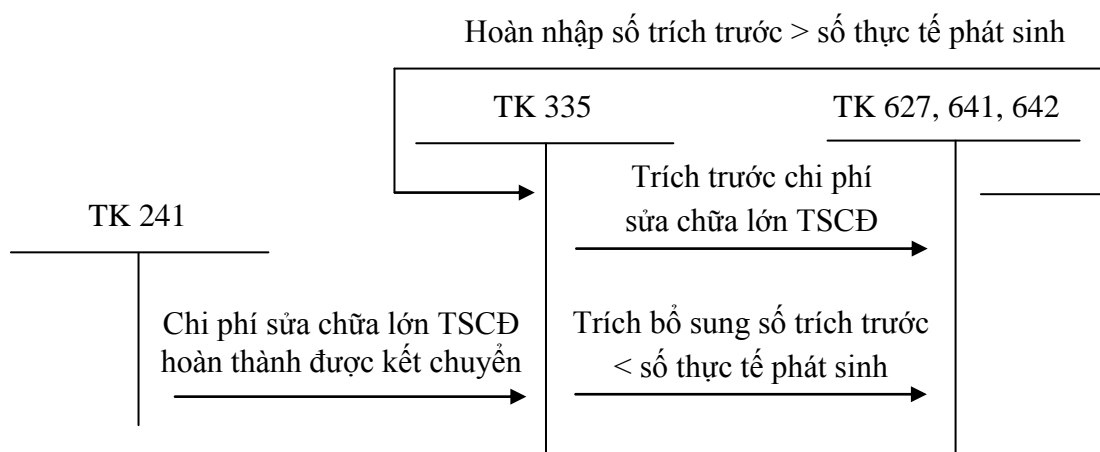
Người ghi sổ*(Ký, họ tên)***Kế toán trưởng***(Ký, họ tên)***Giám đốc***(Ký, họ tên, đóng dấu)**(Nguồn dữ liệu: Phòng kế toán Công ty Cổ phần Nhựa Bạch Đằng)*

3.4.2. Kiến nghị 2: Về việc trích trước chi phí sửa chữa lớn TSCĐ

Là một doanh nghiệp sản xuất, công ty sử dụng một khối lượng máy móc thiết bị có giá trị lớn. Trong quá trình sản xuất, máy móc thiết bị cần phải được bảo dưỡng, sửa chữa đảm bảo duy trì sản xuất. Việc hạch toán như hiện nay của công ty sẽ làm cho chi phí sửa chữa TSCĐ giữa các kỳ không đồng đều, ảnh hưởng tới tính chính xác của giá thành sản phẩm.

Nhằm mục đích ổn định tài chính cho công ty, đảm bảo khi các khoản chi phí sửa chữa lớn phát sinh không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ ảnh hưởng tới việc công tác tính giá thành sản phẩm và xác định kết quả sản xuất kinh doanh, công ty nên căn cứ vào thực trạng của máy móc thiết bị để tiến hành lập kế hoạch sửa chữa và trích trước chi phí sửa chữa lớn TSCĐ.

Sơ đồ 3.1: Kế toán trích trước chi phí sửa chữa lớn TSCĐ



3.4.3. Kiến nghị 3: Về việc tập hợp chi phí sản xuất

Qua quá trình tìm hiểu hoạt động sản xuất tại công ty thì trên thực tế, trong một phân xưởng sản xuất của công ty có nhiều dây chuyền sản xuất khác nhau tương ứng với mỗi dây chuyền lại sản xuất ra một nhóm sản phẩm có cùng tính chất, chỉ khác nhau về kích cỡ. Nguyên vật liệu cũng như lượng lao động để sản xuất ra các nhóm sản phẩm cũng khác nhau. Kế toán có thể tập hợp chi phí sản xuất riêng cho từng nhóm sản phẩm (dây chuyền sản xuất). Do đó, để việc hạch toán chi phí sản xuất cũng như tính giá thành cho các loại sản phẩm được chính xác và hợp lý, kế toán nên tập hợp chi phí sản xuất riêng cho từng nhóm sản phẩm.

- Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp liên quan trực tiếp đến nhóm sản phẩm nào thì tập hợp riêng cho nhóm sản phẩm đó. Công ty nên mở sổ chi phí sản xuất kinh doanh TK 621, 622 chi tiết theo từng nhóm sản phẩm để tập hợp chi phí phát sinh cho từng nhóm sản phẩm riêng biệt.

Biểu 3.3

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA BẠCH ĐĂNG

Đ/c: Số 9 Hoàng Diệu - Hồng Bàng - Hải Phòng

SỔ CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH

Tài khoản: 621 - Chi phí nguyên liệu, vật liệu trực tiếp

Nhóm sản phẩm:.....

Tháng năm

Ngày tháng ghi sổ	Chứng từ		Diễn giải	TK đối ứng	Ghi Nợ TK 621					
	Số hiệu	Ngày tháng			Tổng số tiền	Chia ra				
						Nguyên liệu chính	Vật liệu phụ	Nhiên liệu	Phụ tùng	Khác
			- Số phát sinh trong tháng							
			- Cộng số phát sinh tháng							
			- Ghi Có TK ...							

Người ghi sổ
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Biểu 3.4

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA BẠCH ĐĂNG

Đ/c: Số 9 Hoàng Diệu - Hồng Bàng - Hải Phòng

SỔ CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH

Tài khoản: 622 - Chi phí nhân công trực tiếp

Nhóm sản phẩm:.....

Tháng năm

Ngày tháng ghi sổ	Chứng từ		Diễn giải	TK đối ứng	Ghi Nợ TK 622		
	Số hiệu	Ngày tháng			Tổng số tiền	Chia ra	
						Lương sản phẩm	Trích theo lương
			- Số phát sinh trong tháng				
			- Cộng số phát sinh tháng				
			- Ghi Có TK ...				

Người ghi sổ*(Ký, họ tên)***Kế toán trưởng***(Ký, họ tên)*

- Đối với chi phí sản xuất chung liên quan đến nhiều nhóm sản phẩm, không thể tập hợp riêng cho từng nhóm sản phẩm, kế toán sẽ tập hợp chung cho toàn phân xưởng. Cuối tháng tiến hành phân bổ những chi phí đã tập hợp cho các nhóm sản phẩm theo tiêu thức chi phí nguyên vật liệu trực tiếp.

$$\text{Mức CPSXC phân bổ cho nhóm sản phẩm } i = \frac{\text{Tổng CPSXC cần phân bổ}}{\text{Tổng CPNVLTT của các nhóm sản phẩm}} \times \text{CPNVLTT của nhóm sản phẩm } i$$

3.4.4. Kiến nghị 4: Về hạch toán thiệt hại trong sản xuất

Hiện nay, công ty không tiến hành theo dõi và hạch toán cụ thể các khoản thiệt hại trong sản xuất. Điều này sẽ gây khó khăn trong việc quản lý chi phí và quản lý lao động như khó có thể thu hồi các khoản bồi thường thiệt hại, không giáo dục được ý thức cẩn trọng trong lao động cho công nhân...

Để tránh tình trạng này xảy ra công ty nên tiến hành hạch toán cụ thể các khoản chi phí này; có như vậy mới hạn chế và khắc phục được các khoản thiệt hại, đảm bảo độ chính xác của giá thành sản phẩm.

***Thiệt hại về sản phẩm hỏng:** Sản phẩm hỏng là những sản phẩm đang trong quá trình sản xuất hoặc đã sản xuất xong nhưng có những sai phạm về mặt tiêu chuẩn kỹ thuật liên quan chất lượng, mẫu mã, quy cách. Trước khi hạch toán, công ty nên tìm hiểu nguyên nhân của sản phẩm hỏng để có biện pháp xử lý. Nếu sản phẩm hỏng do người lao động thì yêu cầu bồi thường để nâng cao ý thức trách nhiệm trong quá trình sản xuất. Nếu hỏng do lỗi kỹ thuật thì cần có biện pháp xử lý để hạn chế thấp nhất thiệt hại.

❖ Căn cứ vào mối quan hệ với công tác kế hoạch, sản phẩm hỏng được chia thành:

- Sản phẩm hỏng trong định mức (sản phẩm hỏng trong dự kiến): Là những sản phẩm hỏng nằm trong giới hạn cho phép xảy ra do đặc điểm và điều kiện sản xuất cũng như đặc điểm của bản thân sản phẩm được sản xuất. Chi phí sửa chữa và giá trị sản phẩm hỏng trong định mức được coi là một phần chi phí sản xuất chính phẩm.

- Sản phẩm hỏng ngoài định mức (sản phẩm hỏng ngoài dự kiến): Là những sản phẩm hỏng vượt quá giới hạn cho phép do những nguyên nhân khách quan hoặc chủ quan gây ra. Chi phí sửa chữa và giá trị sản phẩm hỏng ngoài định mức không được tính vào giá thành sản xuất của sản phẩm hoàn

thành đủ tiêu chuẩn mà xem đó là những khoản chi phí thời kỳ được xử lý tương ứng với những nguyên nhân gây ra.

Khi có thiệt hại về sản phẩm hỏng thì phải xác định được thiệt hại ban đầu và giá trị các khoản thu về sản phẩm hỏng.

Thiệt hại thực tế về sản phẩm hỏng = Thiệt hại ban đầu - Các khoản thu hồi

Nội dung, trình tự hạch toán

Để hạch toán các khoản thiệt hại trong sản xuất kế toán sử dụng các tài khoản như quá trình sản xuất sản phẩm: 621, 622, 627, 154, 138,...

1. Tập hợp chi phí sửa chữa phát sinh

Nợ TK 621 (chi tiết sản phẩm hỏng)

Có TK 152

Nợ TK 622 (chi tiết sản phẩm hỏng)

Có TK 334, 338

Nợ TK 627 (chi tiết sản phẩm hỏng)

Có TK 152, 334, 338, 214, 111....

2. Kết chuyển để tổng hợp chi phí sửa chữa thực tế phát sinh

Nợ TK 154 (chi tiết sản phẩm hỏng)

Có TK 621, 622, 627

3. Cuối kỳ xử lý thiệt hại

a. Sản phẩm hỏng trong định mức

Nợ TK 152, 111, 112 phần phế liệu thu hồi

Nợ TK 154 phần được tính vào giá thành sản phẩm

Có TK 154 (chi tiết sản phẩm hỏng)

b. Sản phẩm hỏng ngoài định mức

Nợ TK 152, 111, 112 phần phế liệu, vật liệu thu hồi (nếu có)

Nợ TK 811 phần được tính vào chi phí khác

Nợ TK 138 (1388) phần bồi thường phải thu

Nợ TK 334 phần được tính trừ vào lương công nhân viên

Có TK 154 (chi tiết sản phẩm hỏng)

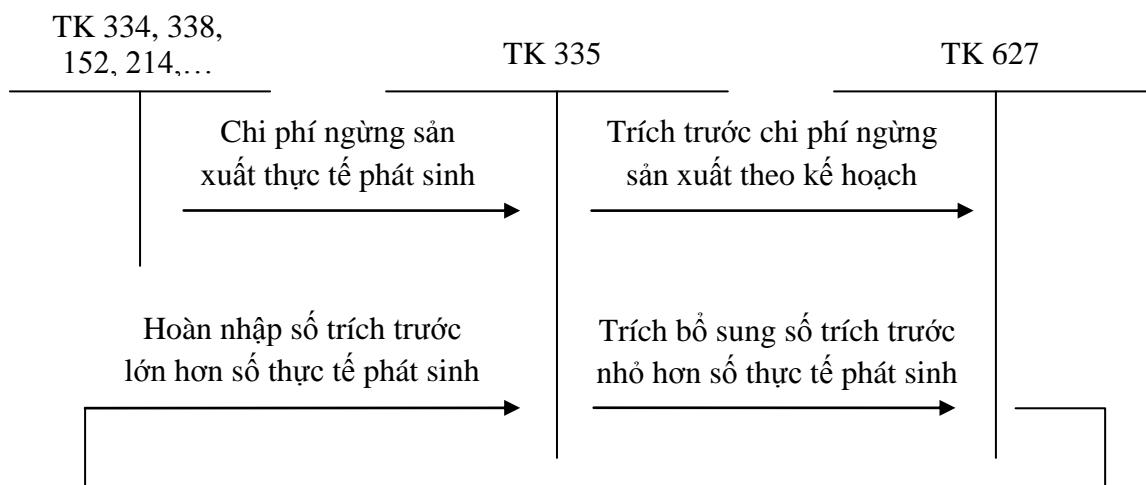
***Thiệt hại ngừng sản xuất:**

Trong quá trình sản xuất có thể xảy ra ngừng sản xuất vì những nguyên nhân chủ quan hoặc khách quan (thiên tai, dịch họa, thiếu nguyên vật liệu,...). Khi xảy ra ngừng sản xuất, các doanh nghiệp vẫn phải bỏ ra một số chi phí để

duy trì hoạt động: tiền công lao động, khấu hao TSCĐ, chi phí bảo dưỡng...
 Những khoản chi phí này được coi là thiệt hại về ngừng sản xuất.

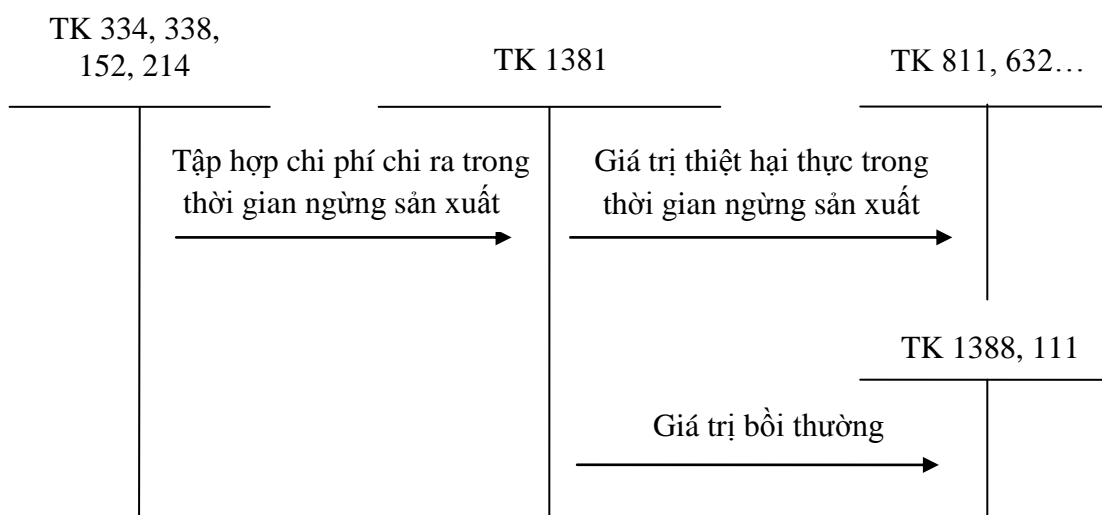
Với những khoản chi phí về ngừng sản xuất theo kế hoạch dự kiến, kế toán theo dõi ở TK 335 - Chi phí phải trả.

Sơ đồ 3.2: Hạch toán thiệt hại ngừng sản xuất trong kế hoạch



Trường hợp ngừng sản xuất bất thường, các chi phí bỏ ra trong thời gian này không được chấp nhận nên phải theo dõi riêng trên TK 1381 (chi tiết thiệt hại về ngừng sản xuất). Cuối kỳ, sau khi trừ phần thu hồi (nếu có do bồi thường), giá trị thiệt hại thực tế sẽ được tính vào giá vốn hàng bán, chi phí khác hay trừ vào quỹ dự phòng tài chính.

Sơ đồ 3.3: Hạch toán thiệt hại ngừng sản xuất ngoài kế hoạch



3.4.5. Kiến nghị 5: Về việc ứng dụng công nghệ thông tin vào công tác kế toán

Việc ứng dụng công nghệ thông tin vào công tác kế toán mà cụ thể là việc sử dụng hệ thống máy tính cùng phần mềm kế toán đóng vai trò rất quan trọng, vừa giúp tiết kiệm thời gian vừa giúp khối lượng công việc kế toán giảm đi đáng kể so với kế toán thủ công, nâng cao hiệu quả công việc, tránh nhầm lẫn, sai sót, các nghiệp vụ kế toán được cập nhật một cách đầy đủ, chính xác, kịp thời, góp phần đáp ứng yêu cầu ngày càng cao của công tác quản lý.. Đồng thời việc lưu trữ, tra cứu số liệu thuận tiện.

Công ty có thể tự viết phần mềm theo tiêu chuẩn quy định tại thông tư 103/2005/TT-BTC của Bộ Tài chính ngày 24/11/2005 về việc “Hướng dẫn tiêu chuẩn và điều kiện của phần mềm kế toán” hoặc có thể đi mua phần mềm của các nhà cung cấp phần mềm kế toán chuyên nghiệp như:

- Phần mềm kế toán FAST của Công ty Cổ phần FAST.
- Phần mềm kế toán MISA của Công ty Cổ phần MISA.
- Phần mềm kế toán SASINNOVA của Công ty Cổ phần SIS Việt Nam.
- Phần mềm kế toán ASOFT của Công ty giải pháp phần mềm ASOFT.
- Phần mềm kế toán EFFECT của Công ty giải pháp phần mềm EFFECT.

Khi trang bị phần mềm, đội ngũ nhân viên kế toán cần được đào tạo, bồi dưỡng để có thể sử dụng thành thạo, khai thác được những tính năng ưu việt của phần mềm.

3.5. Điều kiện để thực hiện các giải pháp hoàn thiện tổ chức kế toán chi phí sản xuất - giá thành sản phẩm tại Công ty Cổ phần Nhựa Bạch Đằng

3.5.1. Về phía Nhà nước

Hội nhập kinh tế toàn cầu tạo điều kiện phát triển cho các thành phần kinh tế trong nước nhưng cũng làm tăng áp lực cạnh tranh giữa các doanh nghiệp trong và ngoài nước. Vấn đề cấp bách đặt ra cho Nhà nước là làm thế nào để thực hiện các cam kết hội nhập đồng thời khai thác các điểm mạnh trong nước và thúc đẩy doanh nghiệp trong nước phát triển dựa trên các nguồn lực hiện có.

Hướng tới mục tiêu đó, Nhà nước cần xây dựng hệ thống pháp luật đầy đủ, rõ ràng; ban hành các quyết định thông tư mang tính bắt buộc cao, tính pháp quy chặt chẽ. Có chính sách hỗ trợ trong quá trình doanh nghiệp đầu tư trang thiết bị máy móc kỹ thuật. Đồng thời, Nhà nước cần tiếp tục nghiên cứu nhằm

hoàn thiện chế độ tài chính nói chung và chế độ kế toán nói riêng trên nguyên tắc tuân thủ theo các chuẩn mực kế toán quốc tế và phù hợp với các nguyên tắc, thông lệ có tính phổ biến của kế toán các nước có nền kinh tế phát triển.

3.5.2. Về phía doanh nghiệp

Đứng trước những thay đổi của nền kinh tế đất nước và chính sách kinh tế mở cửa, doanh nghiệp cần tìm các biện pháp kế toán sao cho hợp với đặc điểm sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp mình, kịp thời cập nhật các chuẩn mực, quy định, thông tư và các văn bản hướng dẫn mới về kế toán, áp dụng các tiến bộ khoa học kỹ thuật vào công tác kế toán.

Doanh nghiệp cần có chính sách tuyển dụng đội ngũ nhân viên kế toán có trình độ, năng lực cao, nhiệt tình, tiếp thu và nhạy bén với các quy trình công nghệ mới đồng thời thường xuyên bồi dưỡng nghiệp vụ chuyên môn cho nhân viên kế toán để có thể theo kịp những thay đổi trong chế độ kế toán.

Doanh nghiệp nên tạo mối quan hệ bền vững với các khách hàng. Vì việc giữ mối quan hệ bền vững lâu dài và tốt đẹp với khách hàng là điều rất cần thiết với doanh nghiệp để có thể đứng vững và phát triển. Thường xuyên đưa ra các biện pháp khắc phục khó khăn trong quá trình hoạt động sản xuất kinh doanh, mở ra các hướng đi mới để thu hút các nhà đầu tư...

KẾT LUẬN

Đề tài đã hệ thống hóa được lý luận chung về kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm.

Đề tài đã mô tả và phân tích thực trạng kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại Công ty Cổ phần Nhựa Bạch Đằng với số liệu tháng 11/2012 theo chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Tài chính. Qua quá trình thực tập được tiếp cận thực tế tại Công ty Cổ phần Nhựa Bạch Đằng, em nhận thấy công tác kế toán nói chung và công tác kế toán chi phí sản xuất - giá thành sản phẩm nói riêng của công ty còn tồn tại những hạn chế sau:

- Việc hạch toán kế toán vẫn còn được thực hiện thủ công làm giảm hiệu quả công tác kế toán, đặc biệt là công tác kế toán chi phí sản xuất - giá thành sản phẩm.

- Sử dụng phương pháp bình quân gia quyền cả kỳ dự trữ không thấy được sự biến động về giá trị của từng loại vật tư xuất kho, ảnh hưởng tới tính kịp thời của các quyết định quản lý.

- Công ty hạch toán các khoản thiệt hại trong sản xuất vào chi phí sản xuất chung làm tăng giá thành sản phẩm.

- Công ty không tiến hành trích trước chi phí sửa chữa lớn TSCĐ mà khi phát sinh nghiệp vụ kế toán mới tiến hành hạch toán vào chi phí sản xuất trong kỳ gây biến động lớn cho chi phí và giá thành sản phẩm.

Trên cơ sở đối chiếu giữa lý luận với thực tiễn, đề tài đã đưa ra một số kiến nghị hoàn thiện công tác kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm nhằm tăng cường công tác quản lý chi phí sản xuất tại Công ty Cổ phần Nhựa Bạch Đằng, cụ thể:

- Kiến nghị công ty nên thay đổi phương pháp tính giá tính giá vốn hàng xuất kho theo phương pháp bình quân gia quyền liên hoàn nhằm phản ánh kịp thời sự biến động về giá trị của các loại vật tư xuất kho, cung cấp thông tin cho ban lãnh đạo.

- Kiến nghị công ty nên tiến hành trích trước chi phí sửa chữa lớn TSCĐ nhằm đảm bảo các khoản chi phí sửa chữa lớn thực tế phát sinh không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ, ảnh hưởng tới việc tính giá thành sản phẩm đồng thời giúp công ty chủ động về vốn và nguồn tài trợ cho việc sửa chữa lớn TSCĐ.

- Kiến nghị công ty chú trọng hạch toán, theo dõi và quản lý các khoản thiệt hại trong sản xuất để không những hạn chế được tổn thất do các khoản thiệt hại gây ra mà còn đảm bảo độ chính xác trong giá thành sản phẩm.

- Kiến nghị công ty nên tập hợp chi phí sản xuất theo từng nhóm sản phẩm. Đối với những khoản chi phí nào có thể tập hợp riêng được thì nên tập hợp riêng cho từng nhóm sản phẩm, còn khoản chi phí nào không tập hợp riêng được thì nên tập hợp chung rồi cuối tháng tiến hành phân bổ cho các nhóm sản phẩm nhằm phản ánh chính xác và hợp lý chi phí sản xuất thực tế phát sinh và đảm bảo tính chính xác của giá thành sản phẩm.

- Kiến nghị công ty áp dụng phần mềm kế toán để hiện đại hóa công tác kế toán, nhằm nâng cao hiệu quả và chất lượng công tác kế toán.

DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Bộ tài chính (2010), *Chế độ kế toán doanh nghiệp Quyển 1: Hệ thống tài khoản kế toán*, NXB Giao thông vận tải Hà Nội.
2. Bộ tài chính (2010), *Chế độ kế toán doanh nghiệp Quyển 2: Báo cáo tài chính, chứng từ và sổ kế toán, sơ đồ kế toán*, NXB Giao thông vận tải Hà Nội.
3. GS. TS. Ngô Thế Chi và TS. Trương Thị Thủy (2008), *Giáo trình kế toán tài chính*, NXB Tài chính Hà Nội.
4. PGS. TS. Nguyễn Đình Đỗ và TS. Trương Thị Thủy (2006), *Kế toán và phân tích Chi phí - Giá thành trong doanh nghiệp (theo chuẩn mực kế toán Việt Nam)*, NXB Tài chính Hà Nội.
5. TS. Nguyễn Phú Giang (2010), *Lý thuyết và thực hành kế toán tài chính*, NXB Tài chính Hà Nội.
6. TS. Lê Thị Thanh Hà và Ths. Nguyễn Quỳnh Hoa (2010), *Kế toán tài chính (Đã cập nhật thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 và có hiệu lực kể từ ngày 15/02/2010)*, NXB Thống kê Hà Nội.
7. GS. TS. Đặng Thị Loan (2011), *Giáo trình Kế toán tài chính trong các doanh nghiệp*, NXB Đại học Kinh tế Quốc dân Hà Nội.
8. PGS. TS. Võ Văn Nhị (2009), *Hướng dẫn thực hành về kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm trong doanh nghiệp*, NXB Tài chính Hà Nội.
9. PGS. TS. Võ Văn Ninh và TS. Trần Anh Hoa (2010), *Kế toán tài chính*, NXB Tài chính Hà Nội.